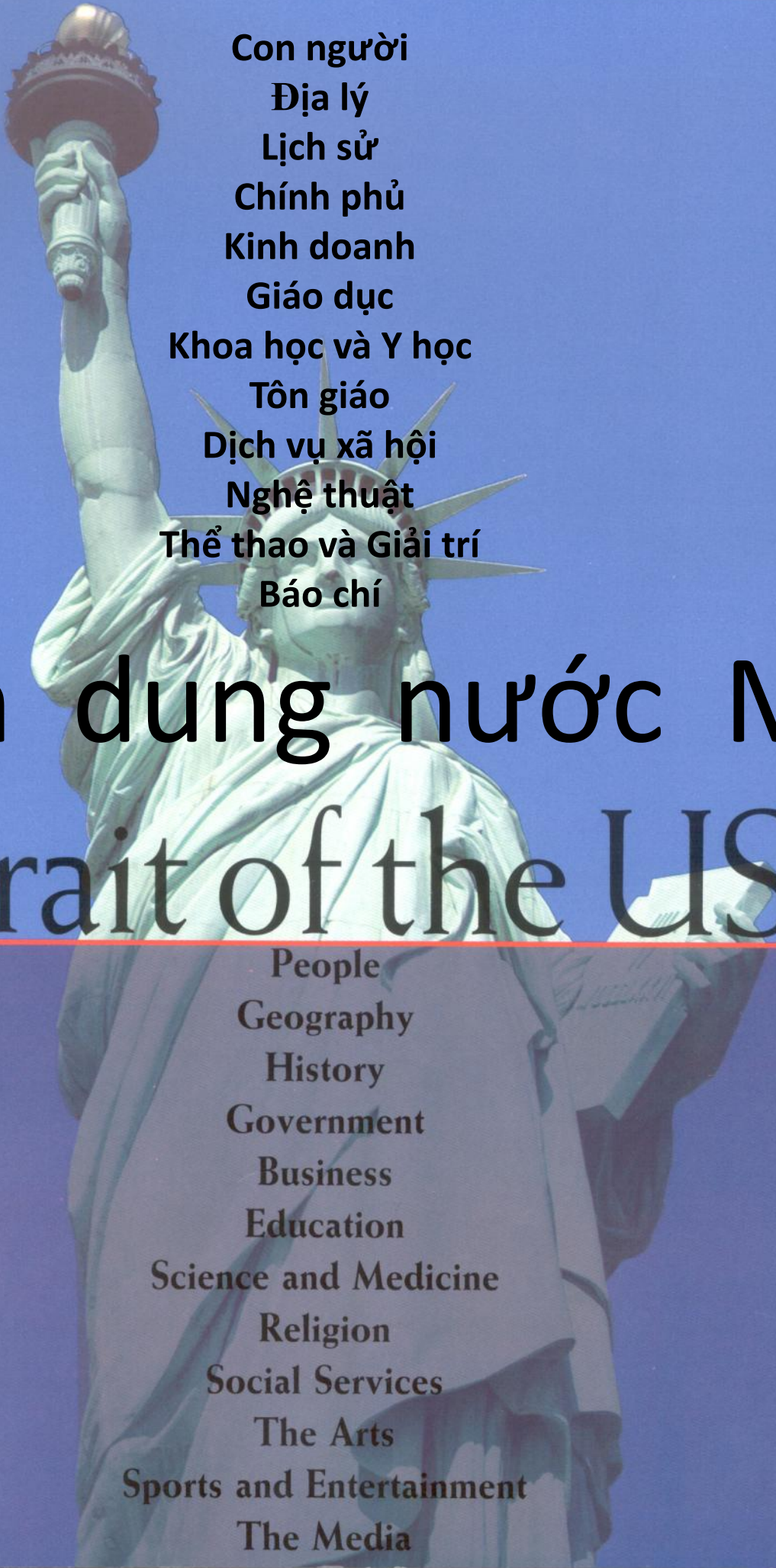


The background of the entire page is a photograph of the Statue of Liberty in New York City. The statue is shown from the waist up, holding a torch in its right hand and a tablet in its left. The background is a clear blue sky.

Con người
Địa lý
Lịch sử
Chính phủ
Kinh doanh
Giáo dục
Khoa học và Y học
Tôn giáo
Dịch vụ xã hội
Nghệ thuật
Thể thao và Giải trí
Báo chí

Chân dung nước Mỹ

Portrait of the USA

People
Geography
History
Government
Business
Education
Science and Medicine
Religion
Social Services
The Arts
Sports and Entertainment
The Media

Tổng Biên tập - George Clark
Thư ký Tòa soạn - Rosalie Targonski
Biên tập bản in - Dennis Drabelle
Thiết kế - Barbara Morgan
Biên tập hình ảnh - Maggie Johnson Sliker
Thư ký Ban biên tập - Maura Christopher, Anne Cusack, Michael Cusack, Fredric A. Emmert, David Goddy, Holly Hughes, Norman Lunger, John Nickerson, Bruce Oatman, Shelley Orenstein, Richard Pawelek, Ira Peck, Jonathan Rose

Ảnh bìa: Tượng Nữ thần Tự do, một trong những công trình kiến trúc nổi tiếng nhất ở Mỹ, đặt tại bến cảng New York. Tượng thần Tự do là món quà của nhân dân Pháp tặng năm 1884, được coi là biểu tượng của nước Mỹ và biểu hiện cho tự do và cơ hội. Bức tượng mô tả tự do là một người phụ nữ cuốn trong chiếc váy, mang một ngọn đuốc sáng. Nàng đội vương miện có bảy mũi nhọn tượng trưng cho bảy vùng biển và bảy châu lục. Tay trái nữ thần ôm một tấm bảng có khắc ngày độc lập của nước Mỹ, ngày 4/7/1776.



Một nước gồm
nhiều sắc tộc

1

Lịch sử dân tộc Mỹ là lịch sử của nhập cư và tính đa dạng. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã đón nhận nhiều người nhập cư hơn bất kỳ một quốc gia nào khác - tổng cộng hơn 50 triệu người - và vẫn có thêm gần 700.000 người mỗi năm. Ngày trước nhiều tác giả Mỹ nhấn mạnh ý tưởng “nồi hầm nhừ” mà ở đó, những người mới đến sẽ từ bỏ phong tục tập quán của mình và sử dụng cách mới của người Mỹ. Một ví dụ điển hình là trẻ em sinh ra trong các gia đình nhập cư học tiếng Anh chứ không phải tiếng mẹ đẻ của cha mẹ chúng. Tuy thế, trong những năm gần đây người Mỹ đã bắt đầu coi trọng tính đa dạng, ý thức dân tộc được phục hồi và nền văn hóa được gìn giữ, và con cái của những người nhập cư thường được dạy dỗ để nói cả hai thứ tiếng.

NGƯỜI MỸ BẢN XỨ

Những người Mỹ nhập cư đầu tiên, từ hơn 20.000 năm trước, là những người du hành xuyên lục địa: các thợ săn và gia đình theo các bầy thú nuôi đi từ châu Á sang châu Mỹ qua một dải đất vắt qua eo biển Bering hiện nay. Khi nhà thám hiểm người Tây Ban Nha Christopher Columbus “tìm ra” Tân Thế giới năm 1492, đã có 1,5 triệu người Mỹ bản xứ (cũng có nhiều ước tính khác về con số này) sống ở vùng đất mà ngày nay là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Tưởng lầm vùng đất mà mình tìm thấy - đảo San Salvador thuộc quần đảo Bahamas - là Ấn Độ (Indies), Columbus đã gọi những người bản xứ là “Indians” (người Anh-điêng, người Ấn Độ).

Trong 200 năm sau đó, người châu Âu theo gót Columbus vượt Đại Tây Dương đến khai phá đất Mỹ và hình thành các trạm buôn bán và vùng thuộc địa. Dòng người đổ đến từ châu Âu đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống của người Mỹ bản xứ. Việc chuyển nhượng đất từ tay người Anh-điêng sang tay người châu Âu - và sau này là người Mỹ - được thực hiện qua hiệp ước, chiến tranh và bóc lột, và người Anh-điêng dần mất hết đất khi những người mới đến tiến dần về phía Tây. Vào thế kỷ 19, biện pháp ưa thích của Chính phủ đối với “vấn đề” người Anh-điêng là buộc các bộ lạc vào sống trong các khu đất tập trung gọi là khu bảo tồn (reservation). Có những bộ lạc

đã đấu tranh để giữ lại vùng đất cũ của mình. Các khu bảo tồn thường là đất xấu, và người Anh-điêng phải sống phụ thuộc vào trợ cấp của Chính phủ. Cho đến ngày nay vẫn còn tồn tại tình trạng nghèo đói và thất nghiệp trong cộng đồng người Mỹ bản xứ.

Những cuộc chiến tranh giành đất đai, cùng với những bệnh dịch mang đến từ Cựu Thế giới mà người Anh-điêng không có cơ chế miễn dịch bẩm sinh, đã làm cho dân số bản xứ giảm nhanh chóng xuống chỉ còn 350.000 năm 1920. Một số bộ lạc đã hoàn toàn biến mất, trong số đó có người Mandan ở Bắc Dakota - những người đã giúp Meriwether Lewis và William Clark khai phá vùng đất hoang miền Tây Bắc của nước Mỹ trong các năm 1804-1806. Các bộ lạc khác đã đánh mất ngôn ngữ và phần lớn nền văn hóa. Tuy thế, người Mỹ bản xứ vẫn chứng tỏ được tố chất kiên cường của mình. Ngày nay, số dân người Anh-điêng ở Mỹ là khoảng hai triệu (chiếm 0,8% tổng dân số Mỹ), và chỉ có khoảng một phần ba trong số họ còn sống ở các khu bảo tồn.

Có vô số địa danh ở Mỹ có nguồn gốc từ các từ Anh-điêng, trong đó có các tên bang như Massachusetts, Ohio, Michigan, Mississippi, Missouri và Idaho. Người Anh-điêng dạy người châu Âu trồng trọt các loại cây mà ngày nay đã có mặt trên khắp thế giới: ngô, cà chua, khoai tây, thuốc lá. Xuồng, giày di tuyết và giày da đánh là ba trong số rất nhiều phát minh của người Anh-điêng.

CÁNH CÔNG VÀNG

Người Anh là dân tộc lớn nhất trong số những người khai phá trong thời kỳ đầu trên mảnh đất sẽ trở thành Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, và tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thông dụng ở Mỹ. Nhưng các dân tộc khác cũng theo gót người Anh không lâu sau đó. Năm 1776, Thomas Paine, người phát ngôn cho sự nghiệp cách mạng của các vùng thuộc địa và là một người Anh, đã viết “châu Âu, chứ không chỉ một mình nước Anh, là nước mẹ của nước Mỹ”. Câu nói này chỉ những người khai phá không chỉ đến từ Vương quốc Anh mà còn từ các nước châu Âu khác như Tây Ban Nha, Bồ

Đào Nha, Pháp, Hà Lan, Đức và Thụy Điển. Dù vậy, đến năm 1780, ba phần tư người Mỹ vẫn là người gốc Anh hoặc Ai-len.

Từ năm 1840 đến 1860, Hoa Kỳ đón nhận làn sóng nhập cư lớn đầu tiên. Nạn đói, mất mùa, dân số tăng cao và mất ổn định chính trị ở châu Âu đã khiến mỗi năm có khoảng 5 triệu người rời bỏ quê hương. Ở Ai-len, bệnh dịch tàn phá mùa màng khoai tây và làm cho 750.000 người chết đói. Nhiều người trong số còn sống sót đã quyết định di cư. Chỉ riêng trong năm 1847, số người Ai-len nhập cư và Mỹ đã lên tới 118.120 người. Ngày nay có khoảng 39 triệu người Mỹ là con cháu của những người Ai-len.

Thất bại của Cách mạng Liên bang Đức (German Confederation's Revolution) năm 1848-1849 cũng khiến cho nhiều người di cư. Trong thời kỳ Nội chiến Mỹ (1861-1865), Chính phủ liên bang đã tăng quân số cho quân đội của mình bằng cách khuyến khích người di cư từ châu Âu, đặc biệt là từ Đức. Để trả công cho việc phục vụ quân đội Liên bang, Chính phủ cấp đất cho người nhập cư. Đến năm 1865, khoảng một phần năm quân số Mỹ là người nhập cư trong thời chiến. Ngày nay, 22% dân số Mỹ có gốc Đức.

Người Do Thái bắt đầu đến Hoa Kỳ với số lượng lớn từ khoảng năm 1880, thập kỷ mà người Do Thái bị tàn sát ở Đông Âu. Trong 45 năm sau đó, hai triệu người Do Thái chuyển đến sống ở Mỹ. Dân số Mỹ gốc Do Thái ở Mỹ hiện nay là hơn năm triệu người.

Vào cuối thế kỷ 19, có nhiều người nhập cư vào Mỹ đến nỗi chính phủ phải mở một cảng nhập cảnh đặc biệt trên đảo Ellis trong vịnh New York. Từ khi mở cửa năm 1892 đến khi đóng cửa năm 1954, đảo Ellis đã đón 12 triệu người vào Mỹ. Hiện nay đảo được bảo vệ như một phần của Tượng đài quốc gia Nữ thần Tự do.

Tượng Nữ Thần Tự do, một món quà của nước Pháp tặng nước Mỹ năm 1886, đứng trên một hòn đảo trong vịnh New York, gần đảo Ellis. Bức tượng là hình ảnh đầu tiên mà nhiều người nhập cư nhìn thấy ở nơi sẽ là quê hương của họ. Những vần thơ

đầy cảm hứng của Emma Lazarus được khắc lên một tấm bảng trên bệ tượng: *"Gửi cho ta đói nghèo và khốn khổ/ Tự lại đây, tự do chờ mi đó/ Bờ biển đông chờ bàn chân mệt mỏi/ Kẻ bão dập không nhà hãy trao ta/ Cánh cổng vàng và ánh sáng không xa"*.

NHẬP CƯ KHÔNG TỰ NGUYỆN

Trong dòng người đổ về Bắc Mỹ có một nhóm người không tự nguyện. Họ là những người châu Phi, 500.000 trong số họ được đưa tới để làm nô lệ trong khoảng từ 1619 đến 1808, năm mà nhập khẩu nô lệ vào Mỹ trở thành bất hợp pháp. Tuy thế, tập quán sở hữu nô lệ và con cháu của họ vẫn tiếp tục tồn tại ở miền Nam, nơi rất cần lao động làm việc trên các cánh đồng.

Quá trình chấm dứt chế độ sở hữu nô lệ bắt đầu từ tháng 4 năm 1861 với việc nổ ra cuộc Nội chiến giữa các bang tự do ở miền Bắc và các bang nô lệ ở miền Nam, trong số đó có 11 bang hợp thành Liên bang. Vào ngày 1/1/1863, khi cuộc chiến tranh đã đi được nửa chặng đường, Tổng thống Abraham Lincoln đã ra bản Tuyên ngôn Giải phóng, loại bỏ chế độ nô lệ ở các bang li khai. Chế độ nô lệ bị bãi bỏ trên toàn nước Mỹ với Điều bổ sung sửa đổi thứ 13 trong Hiến pháp năm 1865.

Dù chế độ nô lệ đã chấm dứt thì người da đen vẫn bị phân biệt đối xử và chỉ được hưởng nền giáo dục thấp kém. Để tìm kiếm những cơ hội mới, người Mỹ gốc Phi đã hình thành một làn sóng di cư mới, đi từ vùng nông thôn ở miền Nam lên các thành thị ở miền Bắc. Nhưng rất nhiều người da đen thành thị không thể tìm được việc làm, luật pháp và phong tục vẫn buộc họ phải sống tách biệt với người da trắng trong những khu nhà ổ chuột tồi tàn.

Từ cuối thập kỷ 1950 đến đầu thập kỷ 1960, những người Mỹ gốc Phi, do Tiến sỹ Martin Luther King (con) lãnh đạo đã dùng tẩy chay, biểu tình và các hoạt động phản kháng phi bạo lực khác để đòi quyền được luật pháp đối xử bình đẳng và đòi chấm dứt tình trạng phân biệt chủng tộc.

Đỉnh điểm của phong trào đòi quyền dân

Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã đón nhận nhiều người nhập cư hơn bất kỳ một quốc gia nào khác - tổng cộng hơn 50 triệu người - và vẫn có thêm gần 700.000 người mỗi năm.



(Ảnh trên) Du khách trên lối vào tòa nhà chính của Đảo Ellis, tòa nhà này mới được trùng tu và mở cửa hoạt động lại như một bảo tàng từ năm 1990.

(Ảnh trái) Các thanh niên tại một triển lãm ở Đảo Ellis.



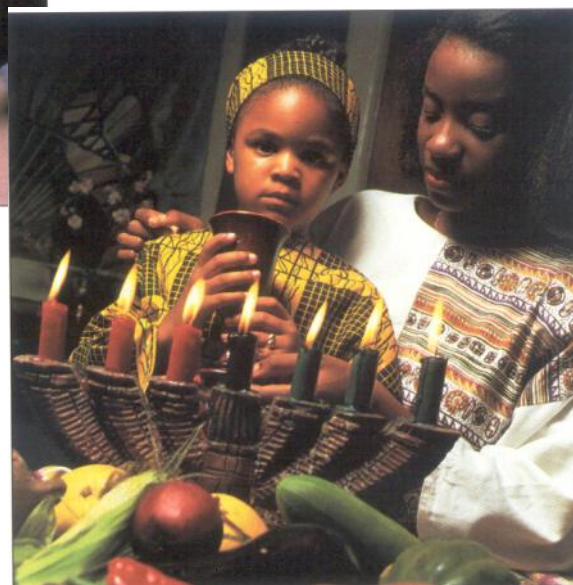
(Ảnh trái) Người xem cuộc diễu hành nhân ngày Dominic vẫy cờ của Cộng hòa Dominic (Ảnh dưới) Bé Anna Hung, 8 tuổi, tay cầm những chiếc vòng kim loại là biểu tượng cho sự thống nhất trong ngày Tết Âm lịch của người Trung Quốc tại Washington D.C.



(Ảnh dưới) Một diễn viên múa nhỏ tuổi người Mỹ bản địa được chỉ dẫn trong một hội chợ hàng thủ công mỹ nghệ.



(Ảnh phải) Một đứa trẻ Mỹ gốc Phi cầm chiếc cốc Umoja (đoàn kết) trong lễ hội Kwanzaa



“Đây là bí mật của nước Mỹ: một quốc gia của những con người vừa biết gìn giữ những truyền thống cũ vừa dám khám phá những chân trời mới...”.

*Tổng thống
John F. Kennedy*

chủ này là ngày 28/8/1963, khi hơn 200.000 người đủ các màu da tập trung trước Đài Tưởng niệm Lincoln ở Washington, D.C., để nghe Martin Luther King nói: *“Tôi có một ước mơ rằng một ngày kia trên những ngọn đồi đất đỏ của bang Georgia, con cái của những người từng là nô lệ và con cái của những người từng là chủ nô sẽ có thể ngồi cạnh nhau như những người anh em... Tôi có một ước mơ rằng bốn đứa con nhỏ của tôi một ngày kia sẽ sống trong một quốc gia mà chúng sẽ không bị đánh giá bằng màu da mà sẽ bằng nhân cách của chúng”*. Không lâu sau đó, Quốc hội Hoa Kỳ thông qua luật cấm phân biệt đối xử trong bầu cử, giáo dục, lao động, nhà ở và dịch vụ công cộng.

Ngày nay, người Mỹ gốc Phi chiếm 12,7% tổng dân số Mỹ. Trong những thập kỷ gần đây, người da đen đã có những bước tiến dài, và tầng lớp trung lưu người da đen đã tăng trưởng khá nhanh. Năm 1996, 44% người lao động da đen có việc làm trong các ngành lao động trí óc - các công việc quản lý, chuyên môn và hành chính hơn là những nghề phục vụ mang tính chân tay. Cũng trong năm đó, 23% người da đen tuổi từ 18 đến 28 là sinh viên đại học, so với con số 15% năm 1983. Tuy nhiên, thu nhập trung bình của người da đen vẫn thấp hơn của người da trắng, và tỷ lệ thất nghiệp của người da đen - đặc biệt là đối với nam thanh niên - vẫn cao hơn so với của người da trắng. Và rất nhiều người Mỹ da đen vẫn phải chịu cảnh đói nghèo trong các khu ổ chuột đầy rẫy ma túy và tội ác.

Trong những năm gần đây các cuộc tranh luận về quyền công dân đã chuyển sang một hướng khác. Với việc áp dụng luật chống phân biệt đối xử và việc người da đen ngày càng có mặt nhiều hơn trong tầng lớp trung lưu, vấn đề đặt ra là liệu Chính phủ có cần tiến hành một số biện pháp đền bù cho hậu quả của tình trạng phân biệt đối xử trong quá khứ hay không. Các biện pháp này, được gọi là “hành động tích cực”, có thể là tuyển dụng một số lượng nhất định người da đen (hay người dân tộc thiểu số khác) ở công sở, nhận một số lượng nhất định vào trường học hay chia biên giới khu vực bầu cử quốc hội sao cho tỷ lệ trúng cử của người thiểu số cao hơn.

Cuộc tranh luận công khai về yêu cầu, hiệu quả và tính công bằng của những chương trình như thế càng trở nên gay gắt hơn vào những năm 1990.

Dù gì đi chăng nữa, thay đổi lớn nhất trong vài thập kỷ vừa qua có lẽ là trong thái độ của công dân Mỹ da trắng. Từ bài phát biểu “Tôi có một ước mơ” của Martin Luther King đến nay đã có hơn một thế hệ ra đời và lớn lên. Những người Mỹ trẻ ngày nay thể hiện sự tôn trọng đối với tất cả các màu da. Người da trắng ngày càng chấp nhận người da đen nhiều hơn trên mọi nẻo đường đời và tình huống xã hội.

NGÔN NGỮ VÀ DÂN TỘC

Trên những đường phố Mỹ ngày nay rất dễ nghe thấy người ta nói tiếng Tây Ban Nha. Năm 1950 mới có chưa đầy 4 triệu người cư trú ở Mỹ là từ các nước nói tiếng Tây Ban Nha. Ngày nay con số đó đã là khoảng 27 triệu người. Khoảng 50% người Mỹ gốc Latin có nguồn gốc từ Mexico. 50% còn lại đến từ nhiều nước khác nhau như El Salvador, Cộng hòa Dominica và Colombia. Ba mươi sáu% người Mỹ Latinh ở Hoa Kỳ sống tại bang California. Một số bang có rất đông người Mỹ gốc La-tinh sinh sống như Texas, New York, Illinois và Florida, nơi hàng nghìn người Cuba từ bỏ chế độ Castro đã đến định cư. Có nhiều người Mỹ gốc Cuba sống ở Miami đến nỗi tờ *Người đưa tin Miami (Miami Herald)*, tờ báo lớn nhất của thành phố này, được xuất bản bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Tây Ban Nha.

Việc tiếng Tây Ban Nha được sử dụng rộng rãi trong các thành phố đã làm dấy lên cuộc tranh luận về ngôn ngữ. Một số người nói tiếng Anh có nói đến Canada, nơi sự cùng tồn tại của hai ngôn ngữ (tiếng Anh và tiếng Pháp) đã dẫn đến phong trào ly khai. Để ngăn chặn một tình huống tương tự ở Hoa Kỳ, một số công dân đang kêu gọi một điều luật tuyên bố tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của quốc gia.

Nhiều người khác cho rằng một điều luật như thế là không cần thiết và sẽ gây tác động xấu. Họ chỉ ra sự khác biệt giữa Mỹ và Canada (ví dụ, ở Canada, hầu hết người nói tiếng Pháp sống tập trung ở một vùng -

tỉnh Quebec, trong khi người nói tiếng Tây Ban Nha sống rải rác trên khắp nước Mỹ) và cũng viện dẫn Thụy Sĩ như một nơi mà việc tồn tại của nhiều ngôn ngữ khác nhau cũng không làm suy yếu sự thống nhất quốc gia. Họ cho rằng coi tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức có thể là một hành động không tôn trọng những người nói các ngôn ngữ khác và sẽ gây khó khăn cho họ trong đời sống hàng ngày.

HẠN CHẾ NHẬP CƯ

Tượng Nữ thần Tự do bắt đầu rọi sáng con đường cho người nhập cư mới tại thời điểm mà nhiều người Mỹ được sinh ra trên đất Mỹ bắt đầu lo lắng rằng đất nước này đã đón nhận quá nhiều người nhập cư. Một số e rằng nền văn hóa của họ bắt đầu bị đe dọa hay rằng họ sẽ bị mất việc cho những người mới đến đang sẵn sàng chấp nhận mức lương thấp hơn.

Năm 1924, Quốc hội thông qua Đạo luật Nhập cư Johnson-Reed. Lần đầu tiên trong lịch sử, Hoa Kỳ hạn chế số người nhập cư từ mỗi nước. Hàng năm, số người được phép di cư từ một nước nào đó được tính dựa trên số người từ nước đó đang sống trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Do vậy, thành phần người nhập cư trong 40 năm sau đó đã phản ánh thành phần dân số nhập cư lúc bấy giờ, chủ yếu là người châu Âu và Bắc Mỹ.

Trước năm 1924, pháp luật Mỹ hoàn toàn không tính đến người nhập cư châu Á. Người Mỹ sống ở miền Tây sợ rằng người Trung Quốc và các nước châu Á khác sẽ lấy mất việc làm của họ, và tâm lý phân biệt chủng tộc đối với người có vẻ mặt châu Á đã rất phổ biến. Luật cấm người nhập cư Trung Quốc được bãi bỏ năm 1943, và luật được thông qua năm 1952 cho phép người thuộc tất cả các chủng tộc trở thành công dân Hoa Kỳ.

Ngày nay, người Mỹ gốc Á là một trong những nhóm dân tộc tăng trưởng nhanh nhất ở Mỹ. Có khoảng 10 triệu người gốc Á đang sống trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Mặc dù phần lớn trong số họ mới chỉ đến Mỹ trong thời gian gần đây, họ là một trong những nhóm nhập cư thành đạt nhất. Họ có thu

nhập cao hơn các dân tộc khác và tỷ lệ con cháu họ là sinh viên trong các trường đại học tốt nhất ở Mỹ cũng cao hơn.

MỘT HỆ THỐNG MỚI

Sự thay đổi toàn diện loại hình nhập cư truyền thống ở Mỹ diễn ra vào năm 1965. Hoa Kỳ bắt đầu cấp thị thực nhập cảnh theo thứ tự xin cấp; hạn ngạch theo quốc gia được thay thế bằng hạn ngạch theo bán cầu. Thân nhân của các công dân Mỹ và người nhập cư làm những nghề mà ở Mỹ đang thiếu nhân công được ưu tiên hơn. Năm 1978, Quốc hội bãi bỏ hạn ngạch theo bán cầu và thiết lập mức trần trên toàn thế giới, làm cho cánh cửa mở càng rộng hơn. Ví dụ, năm 1990, 10 nước có nhiều người đến Mỹ nhất là Mexico (57.000), Philippines (55.000), Việt Nam (49.000), Cộng hòa Dominica (32.000), Triều Tiên (30.000), Trung Quốc (29.000), Ấn Độ (28.000), Liên Xô (25.000), Jamaica (19.000) và Iran (18.000).

Hoa Kỳ hiện vẫn là nước đón nhận nhiều người nhập cư nhất thế giới: năm 1990, có gần 20 triệu công dân Mỹ là người sinh ra ở nước ngoài. Luật nhập cư sửa đổi năm 1990 cho phép khoảng 675.000 người nhập cư hàng năm, với một số nhóm người được miễn hoàn toàn các hạn chế. Luật này cố gắng thu hút ngày càng nhiều lao động có tay nghề và lao động chuyên môn đến Mỹ cũng như công dân các nước còn ít người nhập cư vào Mỹ trong những năm gần đây. Điều này được thực hiện bằng thị thực “đa dạng hóa”. Năm 1990, có khoảng 9.000 người đến Mỹ với thị thực “đa dạng hóa” từ những nước như Bangladesh, Pakistan, Peru, Ai Cập, và Trinidad & Tobago.

NHẬP CƯ BẤT HỢP PHÁP

Cục Nhập cư và Nhập tịch Hoa Kỳ ước tính có khoảng năm triệu người sống bất hợp pháp trên lãnh thổ Hoa Kỳ, và con số này hàng năm tăng thêm 275.000 người. Người sinh ra tại Mỹ và người nhập cư hợp pháp lo ngại về vấn đề nhập cư bất hợp pháp. Nhiều người tin rằng người nhập cư bất hợp pháp chiếm mất việc làm của các công dân hợp pháp, đặc biệt là những người trẻ tuổi hay người dân tộc thiểu số.

Hơn nữa, người nhập cư bất hợp pháp có thể đặt một gánh nặng lớn lên các dịch vụ xã hội được trợ cấp từ nguồn thu thuế.

Năm 1986, Quốc hội sửa đổi Luật Nhập cư để giải quyết vấn đề nhập cư bất hợp pháp. Nhiều người đã sống ở Mỹ từ năm 1982 được phép xin cư trú hợp pháp và dần dần sẽ được trở thành công dân Mỹ. Trong năm 1990, gần 900.000 người nhờ luật này mà trở thành công dân hợp pháp. Luật cũng có những biện pháp mạnh mẽ nhằm chống các hoạt động nhập cư bất hợp pháp trong tương lai và áp dụng các hình thức phạt đối với các doanh nghiệp chủ ý tuyển dụng lao động là người nhập cư bất hợp pháp.

DI SẢN VĂN HÓA

Những dòng người đặt chân lên bờ biển nước Mỹ đã tác động sâu sắc đến tính cách Mỹ. Để rời bỏ quê hương đến sống ở một đất nước xa lạ phải có lòng dũng cảm và tính linh hoạt. Người Mỹ là những người dám chấp nhận rủi ro và sẵn sàng thử những cái mới, có tính độc lập cao và lạc quan. Nếu những người Mỹ đã sống trên đất này nhiều đời được thừa hưởng tiện nghi vật chất và tự do chính trị thì người nhập cư có mặt để nhắc nhở họ rằng những điều đó có ý nghĩa đến thế nào.

Người nhập cư cũng làm giàu cho các cộng đồng dân tộc Mỹ bằng cách đóng góp những nét văn hóa của dân tộc mình. Nhiều người Mỹ da màu giờ đây tổ chức cả Giáng sinh lẫn Kwanzaa, một lễ hội có nguồn gốc từ tín ngưỡng châu Phi. Người Mỹ gốc La-tinh tổ chức diễu hành và lễ hội vào ngày Cinco de Mayo (mùng 5 tháng 5). Các nhà hàng ăn dân tộc có mặt trên khắp các thành phố Mỹ. Tổng thống John F. Kennedy, cũng là người nhập cư gốc Ai-len thế hệ thứ ba, tổng kết rằng đây là món cocktail của cái cũ và cái mới khi gọi nước Mỹ là “một xã hội của người nhập cư, mỗi người trong số họ đã bắt đầu lại cuộc sống của mình từ một vị trí bằng nhau. Đây là bí mật của nước Mỹ: một quốc gia của những con người vừa biết gìn giữ những truyền thống cũ vừa dám khám phá những chân trời mới..”.





Từ biển cả *đến*
biển cả huy
hoàng

2

Nhà nhân chủng học người Pháp Claude Lévi-Strauss đã viết về “sự choáng ngợp” mà ông cảm thấy khi đến Mỹ: phong cảnh mênh mông và những đường chân trời. 48 bang trên lục địa của Mỹ (trừ Alaska và Hawaii) trải dài trên 4.500 km và bốn múi giờ. Một chuyến hành trình đi từ bờ biển bên này đến bờ biển bên kia mất ít nhất năm ngày đi ô tô hầu như không dừng. Cũng là bình thường khi độ chênh lệch về nhiệt độ giữa nơi nóng nhất và lạnh nhất trên lãnh thổ Mỹ trong một ngày lên tới 70 độ F (khoảng 40 độ C).

Tính cách Mỹ, và cả sự giàu có của nước Mỹ, phần lớn là do có được một diện tích đất rộng lớn và đa dạng phong phú để sinh sống và trồng trọt. Mỗi vùng miền đều có đặc điểm riêng và đất nước rộng lớn này là sự kết hợp về địa lý của những nét rất riêng ấy: tự lập của New England, hiếu khách của miền Nam, trong trẻo của miền Trung Tây và khôn ngoan của miền Tây.

Chương này sẽ khảo sát địa lý, lịch sử và phong tục tập quán Mỹ ở sáu vùng miền:

- New England, gồm các bang Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Connecticut và đảo Rhode.
- Miền Trung Đại Tây Dương, gồm các bang New York, New Jersey, Pennsylvania, Delaware và Maryland.
- Miền Nam, chạy từ Virginia về phía Nam đến Florida và phía Tây đến Texas. Vùng này gồm các bang Tây Virginia, Kentucky, Tennessee, Bắc Carolina, Nam Carolina, Georgia, Alabama, Mississippi, Arkansas, Louisiana, và một phần của Missouri và Oklahoma.
- Miền Trung Tây trải dài về phía Tây từ Ohio đến Nebraska và gồm có Michigan, Indiana, Wisconsin, Illinois, Minnesota, Iowa, một phần Missouri, Bắc Dakota, Nam Dakota, Kansas, và miền đông Colorado.
- Miền Tây Nam, gồm có các bang Texas, một phần Oklahoma, New Mexico, Arizona, Nevada, và phần phía nam của California.
- Miền Tây, gồm có Colorado, Wyoming, Montana, Utah, California, Nevada, Idaho, Oregon, Washington, Alaska và Hawaii.

Sự phân chia này không mang tính chính

(Ảnh trang bên) Bờ biển nước Mỹ trải dài theo Đại Tây Dương ở Bắc Carolina (phải) và Thái Bình Dương ở California (trái).



(Theo chiều kim đồng hồ từ bên trái) Ngọn hải đăng tại mũi Portland ở Maine; Sông Charles vào trung tâm Thành phố Boston, Massachusetts; Cửa hàng bán hoa quả ở Hartford, Vermont.



thức, và có thể còn có nhiều cách phân chia khác nữa. Các nhóm bang nói trên chỉ là một trong những cách để làm quen với Hợp chúng quốc Hoa Kỳ một cách dễ dàng hơn.

ĐẶC ĐIỂM VÙNG MIỀN

Ta nói về các vùng miền khác nhau của nước Mỹ để làm gì khi tất cả người Mỹ có thể xem cùng các chương trình truyền hình và đến cùng các nhà hàng ăn nhanh? Một trong những cách trả lời cho câu hỏi này là đưa ra những ví dụ về sự khác nhau ít ỏi giữa các vùng miền ấy.

Về đồ ăn của người Mỹ chẳng hạn. Dù bạn có ở đâu thì chúng cũng gần như nhau. Một người có thể mua cùng một nhãn hiệu đậu Hà Lan đông lạnh ở Idaho, Missouri và Virginia. Ngũ cốc, kẹo và nhiều hàng hóa khác cũng được đóng gói giống hệt nhau từ Alaska đến Florida. Nói chung, chất lượng hoa quả và rau tươi không khác nhau mấy từ bang này sang bang khác. Trong khi đó, puppies (một loại bánh rán) hay súp yến mạch (ngô xay hay luộc theo nhiều cách) là món ăn hết sức thông dụng ở Georgia chứ không phải ở Massachusetts hay Illinois. Các vùng khác cũng có những đồ ăn yêu thích khó có thể tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác.

Mặc dù tiếng Anh Mỹ là một ngôn ngữ được chuẩn hóa cao, cách nói của các vùng miền cũng khá khác nhau. Người miền Nam thường nói khá chậm và kéo dài giọng, thường được gọi là “giọng Miền Nam”. Người miền Trung Tây hay dùng âm “a” bằng (như trong từ “bad” hay “cat”), và trong thổ ngữ của người New York lại có nhiều từ tiếng Do Thái cổ (như “schlepp”, “nosh”, “nebbish”) do có khá nhiều người Do Thái sống ở đây.

Còn có những khác biệt về vùng miền khó thấy hơn, chẳng hạn như thái độ và quan điểm. Lấy thái độ của báo chí đối với các sự kiện quốc tế làm ví dụ. Ở miền Đông, nơi nhìn ra Đại Tây Dương, báo chí thường quan tâm nhiều nhất đến châu Âu, Trung Đông, châu Phi và Tây Á. Ở bờ biển miền Tây, báo chí lại chú ý nhiều hơn đến các sự kiện ở Đông Á và châu Úc.

Để hiểu hơn về sự đa dạng vùng miền của

nước Mỹ, chúng ta sẽ khảo sát từng vùng một.

NEW ENGLAND

New England, vùng đất nhỏ nhất, không có những trang trại màu mỡ rộng lớn hay khí hậu ôn hòa. Tuy thế, vùng đất này lại đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nước Mỹ. Từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19, New England là trung tâm văn hóa và chính trị của đất nước.

Những người châu Âu đầu tiên đến New England là người Anh Tin lành với đức tin mạnh mẽ và chắc chắn. Nhiều người trong số họ đến đây để tìm kiếm tự do tôn giáo. Họ mang đến vùng đất mới hình thức tổ chức chính trị đặc thù của mình - hội nghị thành phố (sản phẩm của những hội nghị do giới chức nhà thờ tổ chức) - nơi các công dân đến để thảo luận các vấn đề của thời đại. Chỉ có đàn ông giàu có mới có quyền bầu cử. Dù vậy, các hội nghị thành phố đã cho người New England có tỷ lệ đại diện rất cao trong Chính phủ. Những hội nghị như vậy hiện vẫn còn được tổ chức ở nhiều cộng đồng ở New England.

Người New England không trông trọt trên diện tích đất lớn được như ở miền Nam. Đến năm 1750, nhiều người đã chuyển sang nghề khác. Đóng tàu, đánh bắt thủy sản, và thương mại trở thành những ngành nghề chủ chốt. Trong công việc kinh doanh của mình, người New England nổi tiếng chăm chỉ, khôn ngoan, khéo léo và tằn tiện.

Những nét đặc trưng này càng nổi trội khi cuộc Cách mạng Công nghiệp đến Mỹ vào đầu thế kỷ 19. Ở Massachusetts, Connecticut và đảo Rhode, nhiều nhà máy mới mọc lên để sản xuất quần áo, súng trường và đồng hồ. Phần lớn tiền đầu tư vào những nhà máy này là từ Boston, bấy giờ là trung tâm tài chính của đất nước.

New England cũng có một cuộc sống văn hóa rực rỡ. Nhà phê bình Van Wych Brooks gọi sự phát triển của nền văn học Mỹ trong nửa đầu thế kỷ là “thời kỳ New England nở hoa”. Giáo dục là một trong những thế mạnh nữa của vùng. Các trường đại học và cao đẳng hàng đầu ở nơi đây -

Havard, Yale, Brown, Dartmouth, Wellesley, Smith, Mt. Holyoke, Williams, Amherst, Wesleyan - không một vùng miền nào khác sánh kịp.

Khi một bộ phận người sống ở New England chuyển dần về phía Tây, người nhập cư từ Canada, Ai-len, Ý và Đông Âu bắt đầu đến đây sinh sống. Dù thành phần dân cư có thay đổi, phần lớn tâm hồn vốn có của New England vẫn giữ nguyên. Tâm hồn ấy có trong những ngôi nhà khung gỗ giản dị và gác chuông nhà thờ màu trắng ở những thị trấn nhỏ và hàng hải đang truyền thống trải dài trên bờ biển Đại Tây Dương.

Đến thế kỷ XX, phần lớn các ngành công nghiệp truyền thống của New England đã chuyển đến các bang khác hoặc ra nước ngoài, nơi chi phí sản xuất rẻ hơn. Trong rất nhiều thành phố công nghiệp cũ, công nhân có tay nghề vẫn bị thất nghiệp. Khoảng trống này ngày nay đã được lấp lại phần nào nhờ ngành công nghiệp máy tính và vi điện tử.

TRUNG ĐẠI TÂY DƯƠNG

Trong công cuộc mở rộng nước Mỹ vào thế kỷ 19, nếu New England là bộ óc và túi tiền thì miền Trung Đại Tây Dương đóng góp sức vóc. Hai bang lớn nhất của vùng này, New York và Pennsylvania, trở thành các trung tâm công nghiệp nặng (sắt, thủy tinh và thép).

Người định cư ở miền Trung Đại Tây Dương đa dạng hơn ở New England. Người Hà Lan đến lập nghiệp ở thung lũng hạ lưu sông Hudson, nơi ngày nay là bang New York. Người Thụy Điển đến Delaware. Người Anh Thiên chúa giáo khai phá đất Maryland, và một dòng Tin lành Anh, hội Giáo hữu (Quakers), tạo nên đất Pennsylvania. Lúc bấy giờ, những miền đất này chịu sự kiểm soát của người Anh, song vẫn là nơi thu hút người định cư đa quốc tịch.

Những công dân đầu tiên của miền Trung Đại Tây Dương chủ yếu là nông dân và nhà buôn, và khu vực này là cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam. Philadelphia, thuộc bang Pennsylvania, nằm chính giữa các thuộc địa miền Nam và miền Bắc, là quê

hương của Đại hội châu lục (Continental Congress) gồm đại biểu của các thuộc địa cũ tổ chức nên Cách mạng Mỹ. Đây cũng là nơi khai sinh bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 và Hiến pháp Hoa Kỳ năm 1787.

Khi ngành công nghiệp nặng đã trải khắp khu vực, các dòng sông như Hudson và Delaware trở thành những tuyến giao thông đường thủy quan trọng. Các thành phố bên sông như New York - sông Hudson, Philadelphia - sông Delaware, Baltimore - Vịnh Chesapeake phát triển nhanh chóng. Hiện New York vẫn là thành phố lớn nhất, và là trung tâm tài chính và văn hóa của cả nước.

Cũng giống như New England, miền Trung Đại Tây Dương đã chuyển phần lớn công nghiệp nặng ra nơi khác. Thế vào đó là các ngành mới như sản xuất thuốc và thông tin liên lạc.

MIỀN NAM

Miền Nam có lẽ là miền đặc Mỹ và nhiều màu sắc nhất. Dù bị cuộc Nội chiến (1861-1865) tàn phá cả về xã hội và kinh tế, miền Nam vẫn mang nét đặc trưng không lẫn vào đâu được.

Giống như New England, miền Nam được những người Anh Tin lành khai phá trước tiên. Nhưng trong khi người New England cố gắng sống khác đi so với dân tộc cũ của mình thì người miền Nam lại muốn bắt chước người Anh. Dù vậy, người miền Nam vẫn chiếm vai trò quan trọng trong lực lượng lãnh đạo Cách mạng Mỹ, và bốn trong số năm tổng thống đầu tiên là người Virginia. Tuy nhiên, sau năm 1800, lợi ích của miền Bắc công nghiệp và miền Nam nông nghiệp bắt đầu phân hóa.

Người miền Nam, đặc biệt là ở miền duyên hải, giàu lên nhanh chóng nhờ trồng bông và thuốc lá. Cách tiết kiệm nhất để sản xuất bông và thuốc lá là trồng trên các trang trại thật lớn, hay còn gọi là đồn điền, cùng với thật nhiều lao động. Để đáp ứng được nhu cầu về lao động, các chủ đồn điền sử dụng nô lệ mua từ châu Phi, và chế độ nô lệ lan khắp miền Nam.

Chế độ nô lệ là vấn đề căng thẳng nhất chia

rẽ miền Bắc và miền Nam. Với người miền Bắc, sở hữu nô lệ là trái đạo đức; với người miền Nam, đây là một phần không thể thiếu của cuộc sống. Năm 1860, 11 bang miền Nam tách khỏi Liên bang, dự định thành lập một quốc gia riêng, Liên bang Hoa Kỳ. Hành động ly khai này dẫn đến cuộc Nội chiến, Liên bang miền Nam thất bại, và chế độ nô lệ phải chấm dứt (Chương 3 sẽ thảo luận kỹ hơn về cuộc nội chiến). Những vết thương chiến tranh phải mất hàng chục năm mới lành. Việc bãi bỏ chế độ nô lệ vẫn không thể mang lại cho người Mỹ gốc Phi sự công bằng về chính trị và kinh tế: ở các đô thị miền Nam, tình trạng phân biệt chủng tộc được hợp pháp hóa và trở nên tinh vi hơn.

Người Mỹ gốc Phi và những người ủng hộ họ đã phải nỗ lực rất nhiều và rất lâu để chấm dứt được nạn phân biệt chủng tộc. Mặc dầu vậy, miền Nam hoàn toàn có thể tự hào về một thời kỳ văn học phát triển rực rỡ trong thế kỷ XX với những cái tên như William Faulker, Thomas Wolfe, Robert Penn Warren, Katherine Anne Porter, Tennessee William, Eudora Welty và Flannery O'Connor.

Khi người miền Nam, cả da đen lẫn da trắng, rũ bỏ được hậu quả của chế độ nô lệ và phân biệt chủng tộc, họ có một niềm tự hào mới về “Miền Nam mới” và về những sự kiện như Liên hoan âm nhạc thường niên Spoleto ở Charleston hay Thế vận hội mùa hè năm 1996 ở Atlanta, bang Georgia. Ngày nay, miền Nam đã trở thành miền đất của những nhà máy và cao ốc trải tận chân trời ở các thành phố như Atlanta và Little Rock, bang Arkansas. Nhờ khí hậu ôn hòa, miền Nam là nơi dừng chân lý tưởng cho người muốn nghỉ ngơi từ các bang khác và từ Canada.

MIỀN TRUNG TÂY

Miền Trung Tây là nơi tụ hội giao lưu văn hóa. Bắt đầu từ đầu thế kỷ 19, người miền Đông chuyển đến sinh sống ở đây để tìm đất trồng trọt màu mỡ hơn. Và người châu Âu cũng nhanh chóng bỏ qua Bờ biển Đông để đến định cư sâu trong lục địa: Người Đức đến phía đông Missouri, người Thụy Điển và Na Uy đến Wisconsin và

Minnesota. Nhờ đất đai màu mỡ, người nông dân có được những vụ mùa ngũ cốc (lúa mì, yến mạch, ngô) bội thu. Miền Trung Tây nhanh chóng trở thành vựa lương thực của cả nước.

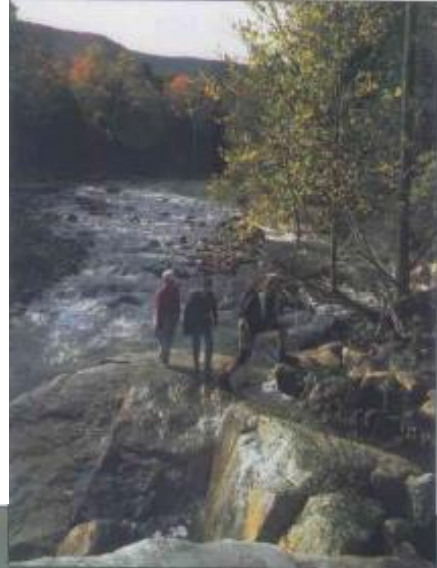
Hầu hết miền Trung Tây là đồng bằng, sông Mississippi là mạch sống của cả vùng, giúp vận tải hành khách và lương thực. Con sông này là cảm hứng của hai cuốn sách kinh điển trong văn học Mỹ - *Cuộc sống trên dòng Mississippi* và *Cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn*, cùng là tác phẩm của nhà văn quê gốc Missouri - Samuel Clemens, với bút danh Mark Twain.

Người miền Trung Tây nổi tiếng cởi mở, thân thiện và thẳng thắn. Nguyên tắc sống của họ là rất cân trọng, song đôi khi sự cân trọng ấy lại đi kèm thêm tính phản kháng. Miền Trung Tây là nơi khai sinh của một trong hai đảng chính trị lớn nhất của Mỹ, đảng Cộng hòa. Đảng này được thành lập vào giữa thập kỷ 1850 để phản đối sự lan rộng của chế độ nô lệ sang các bang mới. Bước sang thế kỷ XX, vùng đất này cũng sinh ra Phong trào Cải cách, thu hút các nông dân và nhà buôn dự định tạo ra một chính phủ ít tham nhũng và biết lắng nghe nguyện vọng của nhân dân hơn. Có lẽ do vị trí địa lý, nhiều người miền Trung Tây là tín đồ của chủ nghĩa biệt lập, với niềm tin rằng người Mỹ không nên tham gia vào các vấn đề hay chiến tranh ở các nước khác.

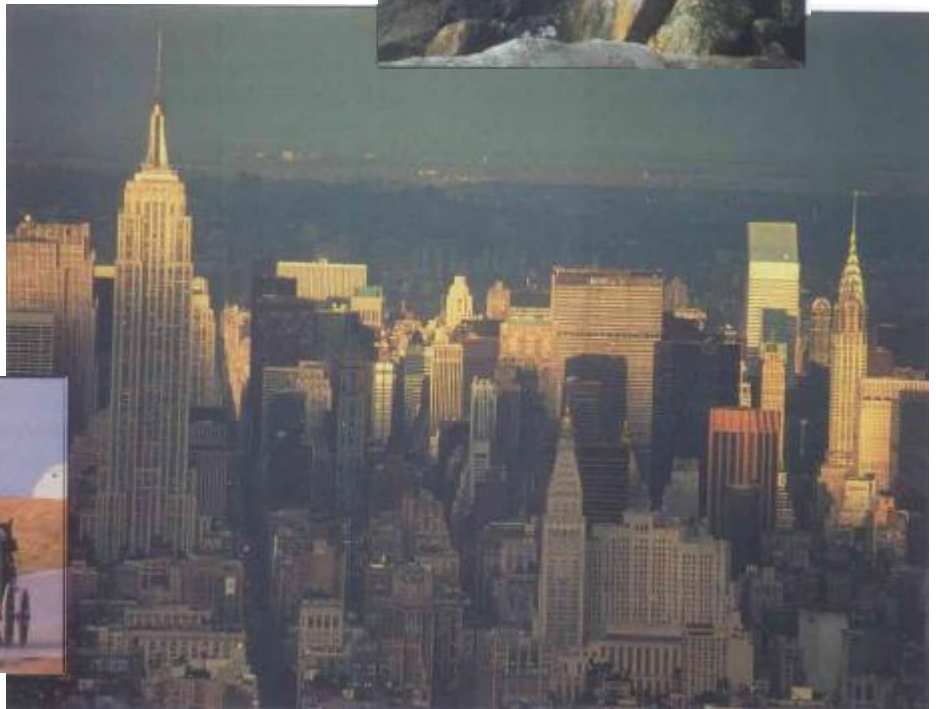
Trung tâm của vùng là Chicago, thành phố lớn thứ ba ở Mỹ thuộc bang Illinois. Cảng chính ở Hồ Lớn này là giao điểm của các tuyến đường sắt và đường không đến những nơi xa xôi của Mỹ và trên thế giới. Trung tâm thành phố có Tháp Sears cao 447 mét là tòa nhà cao nhất trên thế giới.

VÙNG TÂY NAM

Vùng Tây Nam khác vùng Trung Tây tiếp giáp về thời tiết (khô hơn), về dân số (ít hơn), và về sắc tộc (có nhiều người Mỹ Latinh và người Mỹ thổ dân). Ngoài các thành phố, còn lại là các vùng đất mênh mông và đa số là sa mạc. Trong vùng này có Grand Canyon (Vực lớn) kỳ vĩ và Monument Valley (Thung lũng Tượng đài) là cảnh quay tuyệt đẹp trong nhiều bộ phim

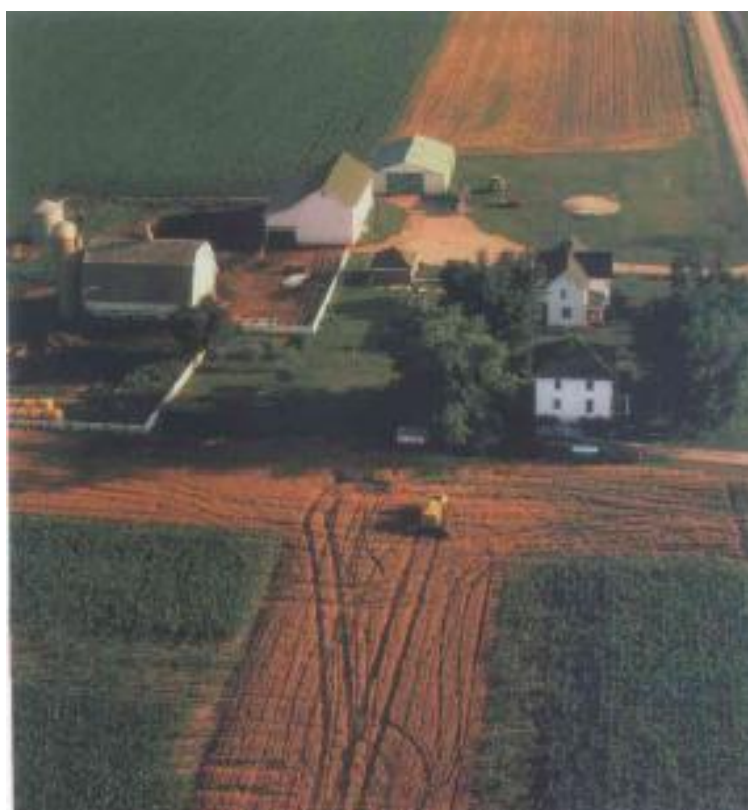


(Theo chiều kim đồng hồ từ trên) Dinh Độc lập ở Philadenphia, Pennsylvania; người leo núi ở núi Adiron-dack, bang New York; Thành phố New York; người Amish, những người luôn lẩn tránh công nghệ hiện đại, đi xe độc mã ở gần Lancaster, Pennsylv-





(Theo chiều kim đồng hồ từ ảnh ngoài cùng bên trái) Một bé gái được bà dạy khâu ở Kentucky; hái cam ở Florida; một nhà thờ ở nông thôn Georgia.



(Theo chiều kim đồng hồ từ ảnh ngoài cùng bên trái) Một nông trại ở Illinois; Hành khách đi tới phòng đón khách tại Sân bay Quốc tế O'Hare ở Chicago; Một người chăn gia súc cùng cháu gái đang dẫn súc vật ở Bắc Dakota.

cao bồi miền Tây. Monument Valley nằm trong Khu Bảo tồn của người Navajo, nơi sinh sống của bộ tộc người da đỏ lớn nhất ở Mỹ. Về phía Nam và phía Đông là hàng chục khu bảo tồn khác của người da đỏ như các bộ tộc của người Hopi, Zuni, và Apache.

Một số khu vực ở vùng Tây Nam từng thuộc về Mêhicô. Hoa Kỳ giành được mảnh đất này sau Cuộc chiến tranh Mỹ-Mêhicô 1846-1848. Di sản Mêhicô tiếp tục có ảnh hưởng mạnh mẽ đến vùng này và đây là nơi định cư thuận lợi cho những người di cư (hợp pháp hay bất hợp pháp) từ phương nam. Dân số trong vùng đang gia tăng nhanh chóng, đặc biệt Arizona đang cạnh tranh với các bang phía nam trở thành điểm đến của những người Mỹ về hưu muốn tìm kiếm khí hậu ấm áp.

Sự gia tăng dân số ở vùng Tây Nam nóng bức và khô cằn phụ thuộc vào hai sản phẩm của con người: đó là đập nước và máy điều hòa nhiệt độ. Các đập trên sông Colorado và các sông khác cũng như các đường mương dẫn nước như Dự án Trung Arizona đã đưa nước về những đô thị rất nhỏ trước đây như Las Vegas, bang Nevada; Phoenix, bang Arizona; và Albuquerque, bang New Mexico, và giúp những đô thị này trở thành những trung tâm đô thị lớn. Las Vegas ngày nay nổi tiếng là một trong những trung tâm đánh bạc của thế giới, và Santa Fe, bang New Mexico nổi tiếng là trung tâm nghệ thuật, đặc biệt là hội họa, điêu khắc và ca kịch. Một hệ thống đập và các dự án tưới tiêu khác cung cấp nước cho Thung lũng Trung tâm của bang California, nơi nổi tiếng về sản lượng lớn trái cây và rau quả.

MIỀN TÂY

Từ lâu người Mỹ đã coi miền Tây là biên giới cuối cùng. Nhưng California có một lịch sử về sự định cư của người châu Âu lâu đời hơn hầu hết các bang miền Trung Tây. Các linh mục người Tây Ban Nha đã lập ra các hội truyền giáo dọc theo bờ biển California vài năm trước khi nổ ra cuộc Cách mạng Mỹ. Vào thế kỷ 19, California và Oregon gia nhập Liên bang sớm hơn nhiều bang miền Đông.

thắng cảnh kỳ vĩ. Tất cả 11 bang đều có núi non, và các rặng núi là nguồn gốc của những sự tương phản đáng kinh ngạc. Về phía tây của các đỉnh núi, gió từ Thái Bình Dương mang theo đủ độ ẩm để cung cấp đầy đủ nước cho mảnh đất này. Tuy nhiên về phía đông, đất đai rất khô cằn. Ví dụ nhiều vùng miền Tây ở bang Washington có lượng mưa gấp 20 lần so với phía đông Rặng Cascade của bang này.

Phần lớn ở miền Tây dân số thưa thớt, và Chính quyền Liên bang sở hữu và quản lý hàng triệu héc-ta đất hoang. Người Mỹ sử dụng những khu vực này để phục vụ cho các hoạt động giải trí và thương mại như câu cá, cắm trại, đi bộ đường trường, bơi thuyền, lấy cỏ, khai thác gỗ và khai khoáng. Trong những năm gần đây một số dân địa phương kiếm sống trên đất đai của liên bang đã xung đột với những cơ quan quản lý đất được yêu cầu phải quản lý việc sử dụng đất trong giới hạn cho phép đối với môi trường.

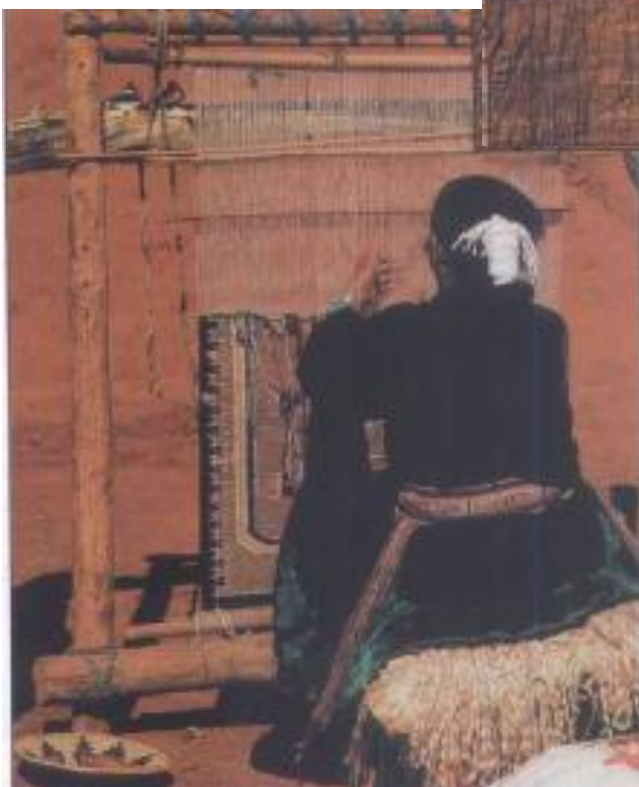
Bang Alaska ở cực bắc của Liên bang là một vùng đất mênh mông có rất ít người nhưng họ đều là những người dân dày, và là một khu vực hoang vu rộng lớn được bảo vệ trong các vườn quốc gia và các khu sinh sống của động vật hoang dã. Hawaii là bang duy nhất trong liên bang có số người Mỹ gốc Á lớn hơn số người gốc Âu. Từ thập niên 80, rất nhiều người châu Á cũng đã đến định cư ở California, chủ yếu ở khu vực Los Angeles.

Los Angeles và Nam California nói chung mang dấu ấn của đại bộ phận dân cư người Mỹ gốc Mêhicô. Los Angeles nay là thành phố lớn thứ hai ở Mỹ và nổi tiếng là quê hương của ngành công nghiệp điện ảnh Hollywood. Nhờ sự phát triển của Los Angeles và khu vực “Thung lũng Silicon” gần San Jose, California đã trở thành bang đông dân nhất trong tất cả các bang.

Các thành phố miền Tây được biết đến bởi sự khoan dung. Có lẽ do có quá nhiều người miền Tây đã chuyển đến đây từ các khu vực khác để khởi đầu cuộc sống mới nên điều đã trở thành quy ước ở đây là quan hệ giữa người với người được đặc trưng bởi thái độ sống-và-hãy-để-cho-người-khác-sống. Nền kinh tế miền Tây rất

Miền Tây là một vùng nhiều danh lam

(Theo chiều kim
đồng hồ từ ảnh
bên phải) Một phụ
nữ Navajo (người
Mỹ da đỏ ở miền
Bắc New Mexico
và Arizona) dệt vải
bằng khung cửi;
West Hopi Mesas,
bang Arizona;
Những đứa trẻ
chơi trên tầng hai
ngôi nhà đất nung
trong một ngôi
làng ở New Mexi-
co.



(Theo chiều kim
đồng hồ từ ảnh
bên trái) Những
công nhân thu
hoạch rau diếp ở
California; bò
rừng bizon lang
thang gần Công
viên Quốc gia Yel-
lowstone (đá vàng); Cầu Cổng Vàng
ở San Francisco, California.



Rất nhiều giá trị và tính cách của người Mỹ hiện nay có nguồn gốc từ quá khứ miền biên cương: tự lực cánh sinh, sự tháo vát, tình đồng đội, ý thức mạnh mẽ về sự bình đẳng.

đa dạng. Ví dụ California vừa là một bang nông nghiệp vừa là một bang chế tạo sản phẩm công nghệ cao.

TINH THẦN MIỀN BIÊN CƯƠNG

Một khu vực cuối cùng ở Mỹ đáng được đề cập. Đó không phải là một nơi cố định mà là một khu vực chuyển động, và cũng là tư duy của con người: ranh giới giữa những khu định cư và khu vực hoang sơ được coi là miền biên cương. Vào thập kỷ 1890, trong tác phẩm của mình, sử gia Frederick Jackson Turner khẳng định rằng sự tồn tại của những dải đất mênh mông trong suốt chiều dài lịch sử của đất nước này đã hình thành nên tính cách và thể chế của người Mỹ. Ông viết “Sự tái sinh bất diệt này, sự mở rộng về phía tây với những vận hội mới, sự tiếp xúc không ngừng với tính giản đơn của xã hội nguyên thủy đã tạo nên những động lực chi phối tính cách của người Mỹ”.

Rất nhiều giá trị và tính cách của người Mỹ hiện nay có nguồn gốc từ quá khứ miền biên cương: tự lực cánh sinh, sự tháo vát, tình đồng đội, ý thức mạnh mẽ về sự bình đẳng. Sau Nội chiến, rất đông người Mỹ da đen đi về phía tây để tìm kiếm những cơ hội bình đẳng, và nhiều người trong số họ đã có được danh tiếng và sự giàu có như những người chăn bò, những thợ mỏ, và những cư dân sống trên thảo nguyên. Vào năm 1869, lãnh thổ phía tây là Wyoming đã trở thành nơi đầu tiên cho phép phụ nữ đi bỏ phiếu và giữ các chức vụ được bầu ra.

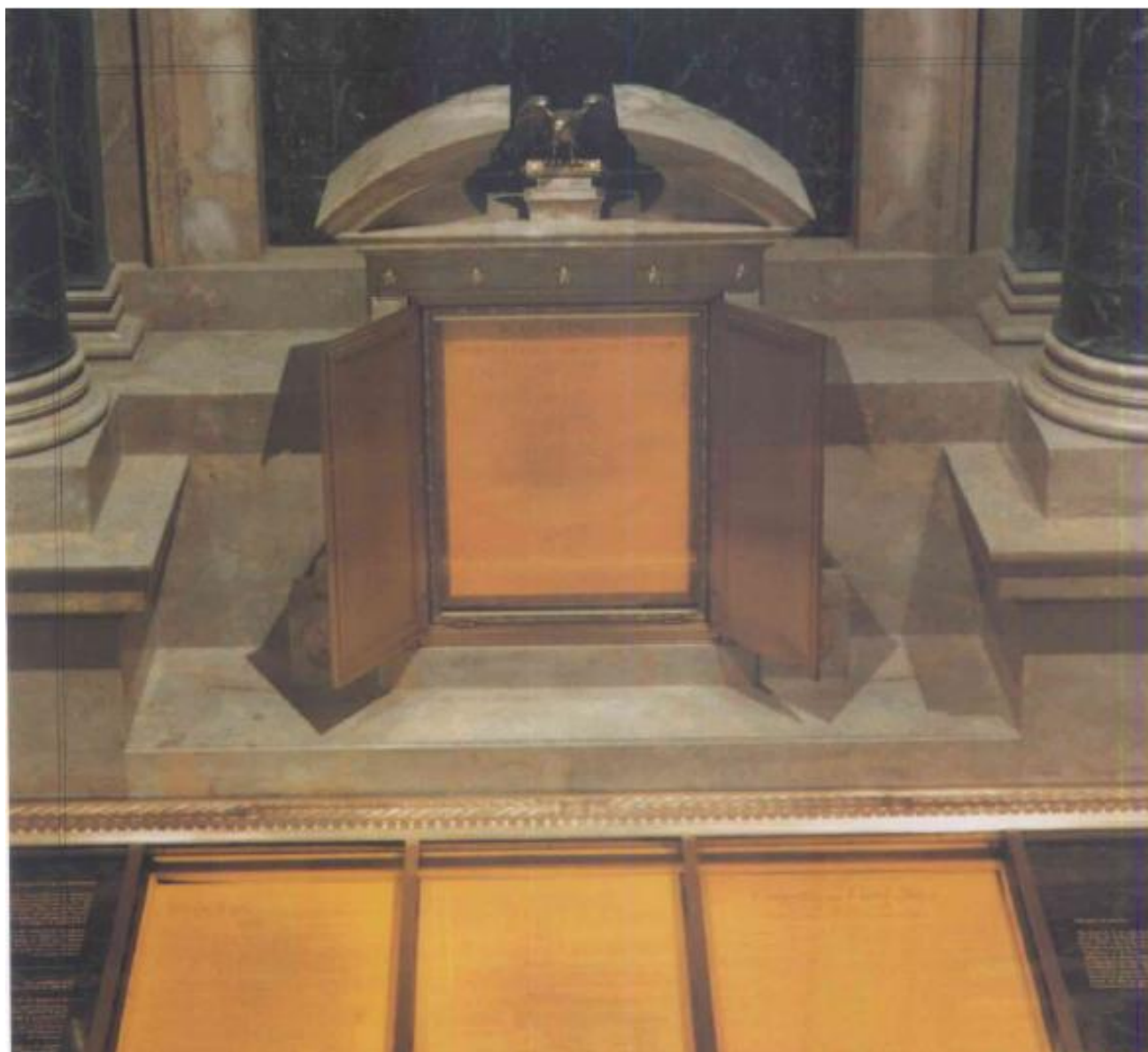
Do tài nguyên ở miền Tây dường như vô

tận nên con người có những tính cách và hành động rất hoang phí. Những đàn trâu lớn (bò rừng bizon của Mỹ) bị giết hại và còn lại rất ít, và nhiều loài khác cũng bị đẩy đến bờ vực của sự tuyệt chủng. Các con sông bị ngăn đập và các cộng đồng sinh vật tự nhiên ở đây bị đảo lộn. Rừng bị phá hoại do khai thác gỗ quá mức và cảnh quan bị cào xé nham nhở do việc khai mỏ tùy tiện.

Đối trọng của việc lạm dụng tài nguyên thiên nhiên là phong trào bảo tồn ở Mỹ và sự thành công của phong trào này chủ yếu là do người dân Mỹ không muốn thấy những đặc thù của miền biên cương bị biến mất hoàn toàn khỏi bức tranh phong cảnh ở đây. Những người đấu tranh bảo tồn thiên nhiên đóng vai trò chính trong việc thiết lập một khu vườn quốc gia đầu tiên là Yellowstone (Hoàng Thạch) vào năm 1872 và những khu rừng quốc gia đầu tiên vào những năm 1890. Gần đây hơn, Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng đã giúp ngăn chặn làn sóng tuyệt chủng.

Các chương trình về môi trường có thể gây tranh cãi; ví dụ, một số người chỉ trích cho rằng Đạo luật này kìm hãm phát triển kinh tế. Nhưng nhìn chung, phong trào bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của Mỹ tiếp tục lớn mạnh. Việc nhân rộng phong trào này ở nhiều nước khác trên thế giới là một bằng chứng về ảnh hưởng lâu dài của miền biên cương nước Mỹ.





Hướng tới
một thành phố
trên *đồi*

3

Những người châu Âu đầu tiên đặt chân lên Bắc Mỹ là người Viking từ Aixolen, do Leif Ericson dẫn đầu vào khoảng năm 1000. Dấu tích về chuyến viếng thăm của họ được tìm thấy ở Newfoundland, Canada, nhưng người Viking đã không thể định cư và nhanh chóng đánh mất mối liên hệ với tân lục địa này.

Năm thế kỷ sau, nhu cầu về gia vị, hàng dệt và thuốc nhuộm của châu Á đã thôi thúc những nhà hàng hải châu Âu mơ tưởng về những tuyến đường ngắn hơn nối liền Đông và Tây. Với tư cách đại diện cho nhà vua Tây Ban Nha, vào năm 1492, nhà hàng hải người Ý Christopher Columbus đã lái tàu từ châu Âu về hướng Tây và cập bến vào một trong những hòn đảo ở Bahama trên biển Caribê. Trong vòng 40 năm, những nhà thám hiểm Tây Ban Nha đã tạo nên một cơ đồ rộng lớn ở Trung và Nam Mỹ.



(Ảnh trang trước)
Bản Tuyên ngôn
Độc lập (phía
trên) và Hiến pháp
Hoa Kỳ được
trưng bày tại Cơ
quan Lưu trữ
Quốc gia ở Wash-
ington D.C.
(Ảnh trên) Khu di
tích được khôi
phục lại James
Fort ở Jamestown,
Virginia (James
Fort là công sự
đầu tiên do thực
dân Anh dựng nên
ở Bắc Mỹ)

THỜI KỲ THỰC DÂN

Thuộc địa đầu tiên của Anh được thiết lập thành công ở Jamestown, Virginia vào năm 1607. Vài năm sau, những người Thanh giáo ở Anh đến Mỹ để trốn thoát sự trừng phạt tôn giáo do chống đối giáo hội Anh quốc. Vào năm 1620, những người Thanh giáo lập nên khu Plymouth, sau này trở thành bang Massachusetts. Plymouth là nơi định cư thứ hai của người Anh ở Bắc Mỹ sau New England.

Ở New England, người Thanh giáo hy vọng xây dựng một “thành phố trên đồi” - một cộng đồng lý tưởng. Kể từ đó, người Mỹ coi đất nước mình là một cuộc thử

nghiệm vĩ đại, một mô hình kiểu mẫu để các nước khác noi theo. Người Thanh giáo cho rằng Chính phủ nên thực hiện đạo lý của Chúa, và họ trừng phạt nghiêm khắc những kẻ dị giáo, những kẻ ngoại tình, say rượu, và những kẻ vi phạm giáo giới Xaba (Sabbath). Tuy mong muốn tự do tôn giáo nhưng người Thanh giáo lại thực hiện kiểu đạo lý hà khắc. Năm 1636, một giáo sỹ người Anh tên là Roger Williams đã rời Massachusetts và thành lập khu Rhode Island dựa trên nguyên tắc tự do tôn giáo và tách giáo hội khỏi nhà nước, đây là hai nguyên tắc lý tưởng sau đó được các nhà soạn thảo Hiến pháp Hoa Kỳ ủng hộ và sử dụng.

Có nhiều kiểu dân đến từ các nước châu Âu khác nhau nhưng người Anh có sự hiện diện vững chắc hơn nhiều ở Mỹ. Đến năm 1733, những kiều dân Anh đã thành lập 13 bang thuộc địa dọc theo bờ Đại Tây Dương, từ New Hampshire ở phía Bắc đến Georgia ở phía Nam. Tại những nơi khác ở Bắc Mỹ, người Pháp kiểm soát Canada và Louisiana, bao gồm cả lưu vực sông Mississippi rộng lớn. Một vài cuộc chiến nổ ra giữa Pháp và Anh trong thế kỷ 18 và Bắc Mỹ cũng bị cuốn vào tất cả những cuộc chiến tranh này. Sau khi cuộc Chiến tranh Bảy Năm kết thúc năm 1763, Anh kiểm soát Canada và toàn bộ khu vực Bắc Mỹ phía Đông sông Mississippi.

Không lâu sau, Anh và các thuộc địa của mình xung đột với nhau. Mẫu quốc áp dụng mức thuế mới một phần nhằm bù đắp chi phí trong Cuộc chiến Bảy Năm, và mong muốn người Mỹ cho binh lính Anh được ở nhờ nhà của họ. Những cư dân thuộc địa phản đối mức thuế này và không cho phép binh lính ở nhờ nhà họ. Những cư dân này nhất mực cho rằng chỉ có những hội đồng thuộc địa mới có quyền đánh thuế họ và họ tập hợp đấu tranh dưới khẩu hiệu “không đánh thuế phi đại diện”.

Tất cả các loại thuế trừ thuế trà được bãi bỏ, nhưng vào năm 1773, một nhóm người yêu nước phản ứng bằng cách tổ chức Tiệc Trà Boston. Hóa trang như những người da đỏ, họ đột nhập lên những tàu buôn của Anh và đổ 342 thùng trà xuống cảng biển Boston. Vụ này đã dẫn đến những hành động mạnh tay của Nghị viện Anh như

đóng cửa cảng Boston. Các nhà lãnh đạo thuộc địa đã triệu tập Đại hội Châu lục lần thứ nhất vào năm 1774 nhằm bàn về các biện pháp phản kháng của các thuộc địa chống lại sự cai trị của Anh. Chiến tranh nổ ra vào ngày 19/4/1775 khi quân Anh đụng độ với những phần tử nổi loạn thuộc địa ở Lexington, Massachusetts. Vào ngày 4/7/1776, Đại hội Châu lục đã thông qua Tuyên ngôn Độc lập.

Đầu tiên, cuộc Chiến tranh Cách mạng rất bất lợi cho người Mỹ. Do không có đủ lương thực và ít được huấn luyện nên dù nhìn chung chiến đấu rất kiên cường nhưng quân Mỹ vẫn thua quân Anh về quân số và sức mạnh. Bước ngoặt của cuộc chiến là vào năm 1777 khi quân Mỹ đánh bại quân Anh ở Saratoga, New York. Pháp đã bí mật giúp đỡ Mỹ nhưng ngại liên minh công khai cho đến khi quân Mỹ chứng tỏ sức mạnh trên chiến trường. Sau thắng lợi của quân Mỹ ở Saratoga, Pháp và Mỹ ký các hiệp ước liên minh, và Pháp cung cấp cho Mỹ quân và tàu chiến.

Trận đánh quan trọng cuối cùng của Cách mạng Mỹ diễn ra ở Yorktown, Virginia, vào năm 1781. Liên quân Mỹ-Pháp đã bao vây quân Anh và buộc họ phải đầu hàng. Chiến sự tiếp diễn ở một số nơi trong hai năm nữa và chiến tranh chính thức kết thúc bằng Hiệp ước Paris năm 1783 với việc Anh công nhận nền độc lập của Mỹ.

MỘT QUỐC GIA MỚI

Việc soạn thảo Hiến pháp Mỹ và thành lập Hợp chúng quốc Hoa Kỳ được trình bày chi tiết hơn trong chương 4. Thực chất Hiến pháp giảm bớt lo ngại của người Mỹ về sự tập trung quyền lực trung ương quá mức bằng cách chia chính phủ thành ba nhánh - lập pháp (Quốc hội), hành pháp (tổng thống và các cơ quan liên bang), và tư pháp (các tòa án liên bang) – và kèm theo mười điều bổ sung sửa đổi hay còn gọi là Dự luật về Quyền con người nhằm bảo vệ các quyền tự do cá nhân. Sự lo ngại về tập trung quyền lực vẫn tiếp tục được biểu hiện qua những luận thuyết chính trị khác nhau của hai nhân vật lãnh đạo thời Cách mạng. Vị anh hùng quân sự trong cuộc chiến và là Tổng thống đầu tiên của Mỹ,

George Washington, đứng đầu phái ủng hộ chế độ chính quyền tập trung và tổng thống nắm quyền. Thomas Jefferson, tác giả chính của bản Tuyên ngôn Độc lập, đứng đầu phái ủng hộ phân bổ nhiều quyền lực hơn cho các bang với lập luận rằng các bang này sẽ có trách nhiệm hơn với người dân.

Jefferson trở thành Tổng thống thứ ba năm 1801. Tuy ông có ý định hạn chế quyền lực của tổng thống nhưng thực tế chính trị lại diễn ra rất khác. Một trong những hành động mạnh mẽ của ông là vào năm 1803, ông đã mua Lãnh thổ Louisiana rộng lớn của Pháp có diện tích gần gấp đôi Hợp chúng quốc. Vụ Mua Louisiana đã góp thêm hơn 2 triệu km² lãnh thổ và mở rộng biên giới của đất nước đến tận Dãy núi Đá (Rocky Mountains) ở Colorado.

CHẾ ĐỘ NÔ LỆ VÀ CUỘC NỘI CHIẾN

Một phần tư đầu thế kỷ XIX, biên giới định cư mở rộng về hướng tây đến sông Mississippi và xa hơn thế. Năm 1828, Andrew Jackson trở thành “người ngoài” đầu tiên đắc cử tổng thống: ông là người đến từ bang biên giới Tennessee, sinh ra trong một gia đình nghèo và không có truyền thống văn hóa vùng biển Đại Tây Dương.

Mặc dù bề ngoài của Thời kỳ Jackson là sự lạc quan và năng động nhưng đất nước non trẻ này đang gặp phải một mâu thuẫn lớn. Những ngôn từ vang vọng trong Tuyên ngôn Độc lập “tất cả mọi người được sinh ra đều bình đẳng” là vô nghĩa đối với 1,5 triệu nô lệ. (để có thông tin thêm về chế độ nô lệ và hậu quả, xem chương 1 và 4).

Năm 1820, các chính khách miền Nam và miền Bắc tranh cãi về vấn đề chế độ nô lệ có hợp pháp không ở các vùng lãnh thổ phía tây. Quốc hội đã đạt được thỏa hiệp: Chế độ nô lệ được cho phép ở bang mới Missouri và lãnh thổ Arkansas nhưng bị cấm ở tất cả các khu vực phía tây và phía bắc Missouri. Kết cục Chiến tranh Mêhicô 1846-1848 đã mang lại thêm lãnh thổ cho Mỹ và kéo theo đó là vấn đề liệu nên mở rộng chế độ nô lệ hay không. Một thỏa hiệp khác vào năm 1850 đã thừa nhận California là một bang tự do và công dân Utah và

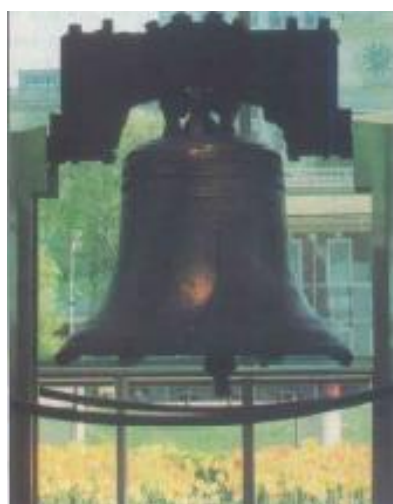
Cuộc Nội chiến là chương đau buồn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Nhưng nó đã giải quyết hai vấn đề phức tạp... Nó chấm dứt chế độ nô lệ, và nó khẳng định rằng đất nước này không phải là một tập hợp những bang bán độc lập mà là một khối không thể tách rời được.

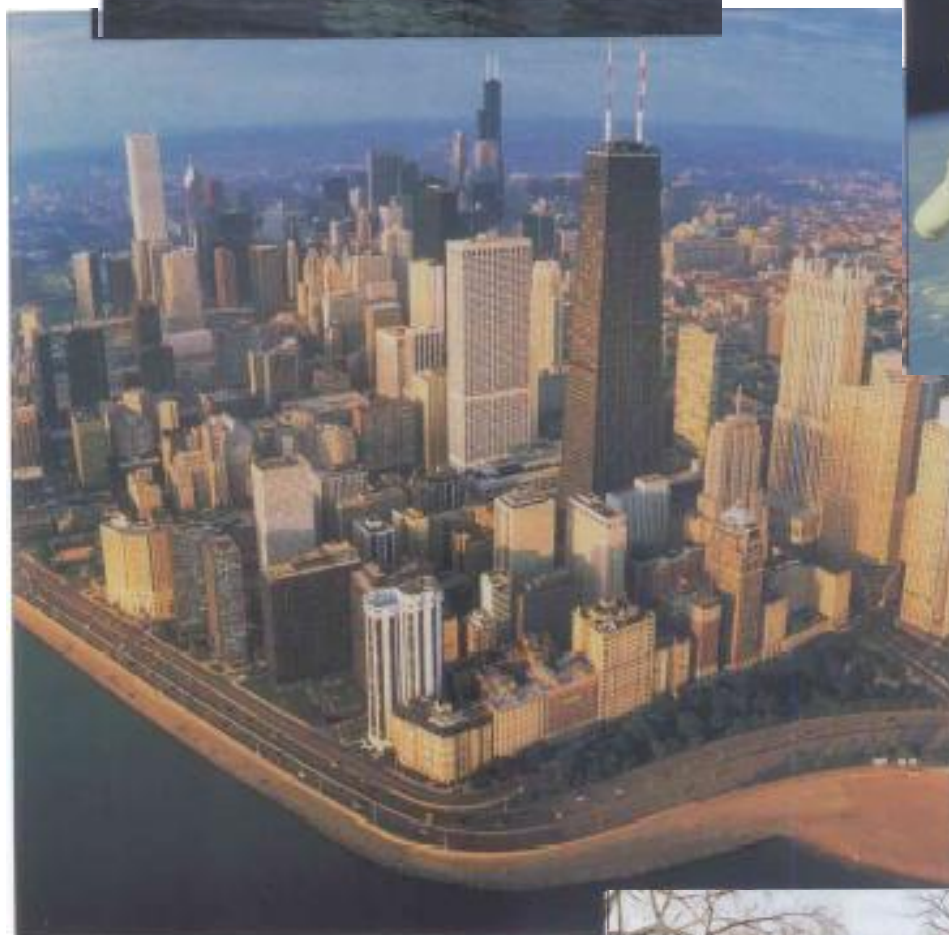


(Ảnh trái) Fort Sumter, Nam Carolina, nơi bắt đầu cuộc Nội chiến Mỹ;
(Ảnh dưới) Tượng Abraham Lincoln tại Khu Tưởng niệm Lincoln ở Washington D.C.



(Ảnh phải) Chuông Tự do được rung lên trong ngày 8/7/1776, thông báo sự ra đời của bản Tuyên ngôn Độc lập. Hiện chiếc chuông này được đặt tại Dinh Độc lập ở Philadelphia, Pennsylvania.
(Ảnh dưới) Những chiếc xe ô tô được trưng bày trong Bảo tàng Henry Ford ở Dearborn, Michigan





(Theo chiều kim đồng hồ từ ảnh bên trái) Chicago, bang Illinois, quê hương của những tòa nhà chọc trời đầu tiên; Khu Tưởng niệm Arizona, bao phủ chiến hạm Arizona tại Trân Châu Cảng, Hawaii, để kỷ niệm việc nước Mỹ tham gia vào Chiến tranh Thế giới Thứ hai; Một nhà phi hành gia bước đi trong vũ trụ.

(Ảnh bên phải)
Cuộc diễu hành nhân lễ nhậm chức Tổng thống năm 1997 đang tiến đến khán đài trước Nhà Trắng.



New Mexico được phép quyết định có nên có chế độ nô lệ trong phạm vi biên giới của bang mình hay không (trên thực tế họ không ủng hộ chế độ nô lệ).

Nhưng vấn đề này vẫn tiếp tục là cái gai nhức nhối. Sau khi Abraham Lincoln, một người tuyên chiến với chế độ nô lệ, được bầu làm Tổng thống vào năm 1860, 11 bang đã rút khỏi Liên bang và tuyên bố trở thành quốc gia độc lập với tên gọi Hợp bang Hoa Kỳ gồm Nam Carolina, Mississippi, Florida, Alabama, Georgia, Louisiana, Texas, Virginia, Arkansas, Tennessee, và Bắc Carolina. Cuộc Nội chiến Mỹ bắt đầu.

Quân đội Hợp bang chiếm ưu thế trong giai đoạn đầu của cuộc chiến và một số nhân vật chỉ huy, đặc biệt là Tướng Robert E. Lee, là những nhà chiến thuật xuất sắc. Nhưng phe Liên bang có nhân lực và vật lực vượt trội hơn. Mùa hè năm 1863, Lee mạo hiểm đưa quân đến Pennsylvania ở phía Bắc. Ông đụng phải quân đội Liên bang ở Gettysburg và nổ ra trận chiến lớn chưa từng thấy trên lãnh thổ nước Mỹ. Sau 3 ngày giao tranh quyết liệt, phe Hợp bang bị đánh bại. Đồng thời trên sông Mississippi, Tướng S. Grant của phe Liên bang đã chiếm thành phố Vicksburg giúp miền Bắc kiểm soát toàn bộ Thung lũng Mississippi và chia cắt Hợp bang thành hai phần.

Hai năm sau, sau một chiến dịch dài giao tranh giữa hai quân đội do Lee và Grant chỉ huy, phe Hợp bang đầu hàng. Cuộc Nội chiến là chương đau buồn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Nhưng cuộc chiến này đã giải quyết hai vấn đề cơ bản của Mỹ từ năm 1776. Nó chấm dứt chế độ nô lệ và khẳng định rằng đất nước này không phải là tập hợp các bang bán độc lập mà là một khối thống nhất không thể tách rời.

CUỐI THẾ KỶ 19

Abraham Lincoln bị ám sát năm 1865, nước Mỹ mất đi một nhà lãnh đạo có năng lực và tính cách đặc biệt phù hợp cho việc hàn gắn những vết thương sau cuộc Nội chiến. Người kế vị ông, Andrew Johnson, là người miền Nam và vẫn trung thành với phe Hợp bang trong cuộc chiến. Những

thành viên người miền Bắc trong đảng của Johnson (Cộng hòa) đã phát động chiến dịch đánh đổ ông vì bị cáo buộc hành động quá nhẹ tay đối với những người phe Hợp bang trước đây. Việc Johnson thoát tội là một chiến thắng quan trọng của nguyên tắc phân quyền: Tổng thống không nên bị cách chức vì lý do Quốc hội bất đồng với các chính sách của ông ta, trừ phi theo Hiến pháp ông ta phạm tội “phản quốc, nhận hối lộ, hoặc các trọng tội và các hành vi sai trái khác”.

Trong vòng vài năm sau khi Cuộc Nội chiến kết thúc, Hoa Kỳ trở thành cường quốc công nghiệp hàng đầu và những doanh nhân khôn ngoan phát lên rất nhanh. Tuyến đường sắt xuyên lục địa đầu tiên được hoàn tất năm 1869; đến năm 1900, Hoa Kỳ có chiều dài đường sắt lớn hơn tất cả các nước châu Âu cộng lại. Ngành công nghiệp dầu mỏ rất phát đạt, và John D. Rockefeller ở Công ty Dầu mỏ Tiêu chuẩn (Standard Oil Company) đã trở thành một trong những người giàu nhất nước Mỹ. Andrew Carnegie khởi nghiệp là một người di cư Xcôt-len rất nghèo nhưng đã xây dựng nên một đế chế hùng mạnh các nhà máy thép. Các nhà máy dệt bùng nổ ở miền Nam và các nhà máy thịt hộp mọc lên ở Chicago, Illinois. Ngành điện phát triển khi người Mỹ áp dụng một loạt các phát minh: điện thoại, bóng đèn, máy thu thanh, động cơ và biến thế xoay chiều, điện ảnh. Ở Chicago, kiến trúc sư Louis Sullivan đã sử dụng phương pháp xây dựng bằng khung thép để tạo nên đóng góp đặc trưng kiểu Mỹ cho thành phố hiện đại: nhà chọc trời.

Nhưng tăng trưởng kinh tế tự do thả nổi cũng kéo theo những nguy cơ. Để hạn chế cạnh tranh, các hệ thống đường sắt được sát nhập và đề ra mức phí vận tải chung. Các tập đoàn tờ-rót - những tổ hợp các công ty khổng lồ - cố gắng thiết lập độc quyền kiểm soát một số ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp dầu mỏ. Những doanh nghiệp khổng lồ này có thể sản xuất hàng hóa với năng suất cao và bán với giá rẻ, nhưng họ cũng có thể ấn định giá cả và hạ gục đối thủ cạnh tranh. Chính phủ Liên bang đã ra tay hành động để chống lại những tập đoàn này. Ủy ban Thương mại Liên bang được thành lập năm

1887 để kiểm soát mức phí đường sắt. Đạo luật Chống Độc quyền Sherman năm 1890 đã cấm các tờ-rốt hoạt động, các vụ sát nhập, và các thỏa thuận kinh doanh “gây cản trở mậu dịch”.

Công nghiệp hóa cũng cho ra đời hình thức lao động có tổ chức. Liên đoàn Lao động Mỹ được thành lập năm 1886 là liên minh các tổ chức công đoàn của công nhân lành nghề. Cuối thế kỷ 19 là thời kỳ nhập cư ồ ạt, và nhiều công nhân trong các ngành công nghiệp mới được sinh ra ở nước ngoài. Tuy nhiên đối với nông dân Mỹ, đây là thời điểm khó khăn. Giá lương thực giảm và nông dân phải chịu chi phí vận chuyển cao, thế chấp đất đỏ, thuế nặng và đánh thuế vào hàng tiêu dùng.

Ngoài việc mua Alaska của Nga năm 1867, lãnh thổ Mỹ vẫn cố định kể từ năm 1848. Trong những năm 1890, tinh thần mở rộng mới bắt đầu hình thành. Hoa Kỳ theo chân những nước châu Âu ở phương Bắc nhấn mạnh nghĩa vụ “khai hóa văn minh” cho các dân tộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh. Sau khi các tờ báo ở Mỹ xuất bản các bài báo gây chấn động về các hành động tàn ác ở lục địa Cuba của Tây Ban Nha, Hoa Kỳ và Tây Ban Nha giao chiến năm 1898. Khi chiến tranh kết thúc, Hoa Kỳ giành được một số tài sản của Tây Ban Nha: Cuba, Philipin, Puerto Rico và Guam. Trong một diễn biến khác, Hoa Kỳ cũng chiếm luôn Quần đảo Hawaii.

Nhưng người Mỹ vốn đã từng giải phóng mình thoát khỏi xiềng xích của đế chế cảm thấy không ổn khi phải quản lý một nước khác. Năm 1902, quân Mỹ rời Cuba dù nước cộng hòa mới này được yêu cầu phải cung cấp các căn cứ hải quân cho Hoa Kỳ. Philipin giành được quyền thành lập chính phủ hạn chế năm 1907 và giành độc lập hoàn toàn năm 1946. Puerto Rico trở thành phần tự trị thuộc khối thịnh vượng chung trong Hoa Kỳ và Hawaii trở thành một bang năm 1959 (như trường hợp Alaska).

PHONG TRÀO TIẾN BỘ

Bên cạnh việc mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài, người Mỹ cũng có một cái nhìn mới đối với các vấn đề xã hội trong nước. Tuy

có những dấu hiệu thịnh vượng nhưng có đến một nửa số công nhân vẫn sống trong đói nghèo. New York, Boston, Chicago, và San Francisco có thể tự hào về những bảo tàng, trường đại học và những thư viện công cộng của họ, nhưng đồng thời cũng xấu hổ về những khu nhà ổ chuột ở đây. Học thuyết kinh tế chủ đạo thời đó là tự do thả nổi: chính phủ can thiệp vào thương mại càng ít càng tốt. Khoảng năm 1900, Phong trào Tiến bộ xuất hiện nhằm cải cách xã hội và các cá nhân thông qua hành động của chính phủ. Những người ủng hộ phong trào chủ yếu là các nhà kinh tế, các nhà xã hội học, kỹ sư, và công chức, những người tìm kiếm những giải pháp khoa học hiệu quả để giải quyết các vấn đề chính trị.

Những người hoạt động xã hội tới các khu ổ chuột để xây dựng các khu nhà định cư, cung cấp cho người nghèo các dịch vụ y tế và giải trí. Những người theo phong trào ngăn cấm yêu cầu chấm dứt bán rượu, một phần nhằm ngăn chặn tình trạng những ông chồng nghiện rượu đánh đập vợ con. Ở các thành phố, các chính trị gia cải cách đấu tranh chống tham nhũng, kiểm soát vận tải công cộng và xây dựng các công trình của thành phố. Các bang thông qua các đạo luật cấm lao động trẻ em, giới hạn ngày làm việc, và bồi thường cho công nhân bị tai nạn lao động.

Một số người Mỹ còn ủng hộ những tư tưởng cấp tiến hơn. Đảng Xã hội do Eugene V. Debs đứng đầu chủ trương quá độ hòa bình và dân chủ sang một nền kinh tế do nhà nước quản lý. Nhưng Chủ nghĩa Xã hội không bao giờ tìm được một chỗ đứng vững chắc ở Hoa Kỳ, thành công nhất của Đảng này trong cuộc bầu cử tổng thống là đạt được sáu % số phiếu ủng hộ năm 1912.

CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH

Khi Chiến tranh Thế giới Thứ nhất nổ ra ở châu Âu năm 1914, Tổng thống Woodrow Wilson chủ trương Mỹ trung lập tuyệt đối. Tuyên bố của Đức về chiến tranh tàu ngầm không hạn chế tấn công tất cả các tàu thuyền trên đường đến các cảng của phe Đồng minh đã làm phá sản chủ trương đó. Khi Quốc hội tuyên chiến với Đức năm 1917,

quân đội Mỹ chỉ có 200.000 quân. Hàng triệu nam giới phải được tuyển mộ, huấn luyện và vượt Đại Tây Dương đầy rẫy tàu ngầm. Tròn một năm sau, quân đội Mỹ mới sẵn sàng đóng góp đáng kể vào cuộc chiến này.

Đến mùa thu năm 1918, Đức rơi vào thế tuyệt vọng. Quân đội của Đức rút chạy trước các cuộc tấn công không ngừng của Mỹ. Tháng 10, Đức cầu hòa và một hiệp định đình chiến được công bố vào ngày 11 tháng 11. Năm 1919, đích thân Tổng thống Wilson đi Versailles để giúp soạn thảo hiệp ước hòa bình. Dù được các đám đông hoan nghênh chào đón ở thủ đô các nước Đồng minh nhưng ở trong nước, quan điểm quốc tế của ông ít được mọi người ủng hộ. Ý tưởng của ông về Hội Quốc Liên được đưa vào Hiệp ước Versailles, nhưng Thượng viện Mỹ không phê chuẩn hiệp ước này và Hoa Kỳ không gia nhập Hội Quốc Liên.

Đại đa số người Mỹ không tiếc nuôi gì hiệp ước thất bại này. Họ quay vào bên trong và Hoa Kỳ rút khỏi công việc của châu Âu. Đồng thời người Mỹ trở nên thù địch với những người nước ngoài ở trong nước. Năm 1919, một loạt các vụ đánh bom khủng bố đã tạo ra “Nỗi sợ đỏ”. Theo lệnh của Chánh án A. Mitchell Palmer, các cuộc họp chính trị bị đột kích và hàng trăm nhân vật chính trị cấp tiến sinh ở nước ngoài bị trục xuất, dù hầu hết chẳng phạm tội gì cả. Năm 1921, hai nhân vật chủ trương vô chính phủ sinh ở Ý là Nicola Sacco và Bartolomeo Vanzetti bị kết tội giết người dựa trên bằng chứng không vững chắc. Giới trí thức phản đối nhưng năm 1927, hai ông này bị lên ghế điện. Quốc hội ban hành chi tiêu hạn chế nhập cư năm 1921 và siết chặt hơn năm 1924 và 1929. Những biện pháp này có lợi cho người di cư từ các nước Anglo-Saxon và Bắc Âu.

Thập kỷ 1920 là giai đoạn rất đặc biệt và rối ren khi chủ nghĩa khoái lạc cùng tồn tại với chủ nghĩa bảo thủ khắt khe. Đó là thời kỳ của Cấm đoán: Năm 1920, có một sửa đổi hiến pháp cấm bán đồ uống có cồn. Nhưng các dân nhậu lại vui vẻ lách luật trong hàng nghìn các quán rượu lậu và giới xã hội đen hốt bạc bất hợp pháp nhờ bán rượu. Đây cũng là Thập kỷ 20 Gầm rú, thời kỳ của nhạc Jazz, những bộ phim câm rất

hay và những trò quái gở như ngồi đỉnh cột và nuốt cá vàng. Ku Klux Klan, một tổ chức phân biệt chủng tộc ra đời ở miền Nam sau Cuộc Nội chiến, đã kết nạp những thành viên mới và khủng bố người da đen, người Cơ đốc giáo, người Do Thái và dân nhập cư. Đồng thời, một người Cơ đốc và là Thống đốc bang New York, Alfred E. Smith, là ứng cử viên Đảng Dân chủ tranh cử tổng thống.

Đối với kinh doanh quy mô lớn, thập kỷ 1920 là những năm huy hoàng. Hoa Kỳ giờ đây là một xã hội tiêu dùng với sự bùng nổ của thị trường radio, thiết bị gia dụng, hàng dệt tổng hợp và nhựa. Một trong những người được khâm phục nhất của thập kỷ này là Henry Ford, người đã lần đầu tiên đưa dây chuyền lắp ráp vào các nhà máy xe hơi. Ford có thể trả lương cao nhưng vẫn thu lợi nhuận khổng lồ nhờ sản xuất hàng loạt Model T, một loại xe mà hàng triệu người tiêu dùng có thể mua được. Thời điểm này có vẻ như người Mỹ có bàn tay của vua Midas (sờ tay vào đâu thì ở đó hóa thành vàng).

Nhưng sự thịnh vượng bề nổi đã che lấp đi những vấn đề rất phức tạp. Với lợi nhuận tăng nhanh và tỷ lệ lãi suất thấp, nguồn vốn đầu tư là rất thừa thãi. Tuy nhiên, phần lớn số vốn này lại đổ vào đầu tư bất cân trên thị trường chứng khoán. Việc đầu giá điên cuồng đã đẩy giá lên cao hơn rất nhiều so với giá trị thực của cổ phiếu. Các nhà đầu tư đã mua cổ phiếu “theo giá biên” và họ vay tới 90% giá mua. Bong bóng đầu tư vỡ tan năm 1929. Thị trường chứng khoán sụp đổ và gây ra một cuộc suy thoái trên toàn thế giới.

ĐẠI SUY THOẠI

Đến năm 1932, hàng nghìn ngân hàng Mỹ và hơn 100.000 doanh nghiệp đã lụn bại. Sản xuất công nghiệp bị cắt giảm chỉ còn một nửa, lương công nhân giảm 60% và một phần tư số công nhân bị thất nghiệp. Vào năm đó, Franklin D. Roosevelt được bầu làm Tổng thống nhờ chính sách “Một khế ước mới cho nhân dân Mỹ”.

Sự tự tin vui nhộn của Roosevelt đã thôi thúc cả nước. Ông phát biểu trong buổi lễ

nhậm chức “Điều duy nhất mà chúng ta phải e sợ chính là nỗi e sợ”. Sau những lời nói là những hành động đầy quả quyết của ông. Trong vòng ba tháng – hay còn gọi là “100 Ngày” lịch sử - Roosevelt đã vận động được Quốc hội thông qua rất nhiều bộ luật nhằm giúp phục hồi nền kinh tế.

Những cơ quan mới như Tổ chức Bảo vệ Nhân dân và Cơ quan Phát triển Công trình đã tạo ra hàng triệu việc làm thông qua xây dựng đường sá, cầu cống, sân bay, công viên và các tòa nhà công cộng. Sau đó, Đạo luật về An ninh Xã hội đã lập ra quỹ lương hưu cho người già và những người sống sót dựa trên đóng góp.

Các chương trình Khế ước mới của Roosevelt không chấm dứt được Đại suy thoái. Tuy nền kinh tế có khá hơn nhưng chỉ phục hồi hoàn toàn khi Mỹ tăng cường xây dựng quốc phòng trước khi tham gia Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Trung lập một lần nữa lại là phản ứng đầu tiên của Mỹ đối với cuộc chiến tranh nổ ra ở châu Âu năm 1939. Nhưng vụ ném bom của Nhật vào căn cứ hải quân Trân châu Cảng ở Hawaii tháng 12/1941 đã kéo Hoa Kỳ vào cuộc chiến, trước hết là chống lại Nhật Bản và sau đó là chống lại các nước đồng minh của Nhật là Đức và Ý.

Các nhà hoạch định chiến tranh của Mỹ, Anh và Liên Xô nhất trí tập trung vào đánh bại Đức trước. Quân đội Anh, Mỹ đổ bộ vào Bắc Phi tháng 11 năm 1942, tiến vào Sicily và lãnh thổ Ý năm 1943 và giải phóng Rome ngày 4/6/1944. Hai ngày sau – hay còn gọi là ngày D – quân Đồng minh đổ bộ vào Normandy. Paris được giải phóng ngày 24/8 và đến tháng 9, các đơn vị của Mỹ đã vượt qua biên giới nước Đức. Quân Đức rút cuộc đầu hàng vào ngày 5/5/1945.

Cuộc chiến chống Nhật nhanh chóng kết thúc vào tháng 8 năm 1945 khi Tổng thống Harry Truman ra lệnh thả bom nguyên tử xuống hai thành phố Hiroshima và Nagasaki. Gần 200.000 dân thường bị sát hại. Mặc dù vấn đề này còn có thể gây ra nhiều tranh cãi nhưng lập luận ủng hộ việc ném bom

cho rằng thương vong của cả hai phía có thể còn lớn hơn nếu quân Đồng minh buộc phải xâm lược Nhật Bản.

CHIẾN TRANH LẠNH

Một tổ chức quốc tế mới, Liên Hợp Quốc, ra đời sau chiến tranh và lần này Hoa Kỳ gia nhập. Căng thẳng nhanh chóng gia tăng giữa Hoa Kỳ và đồng minh thời chiến là Liên Xô. Mặc dù nhà lãnh đạo Liên Xô Joseph Stalin đã cam kết ủng hộ bầu cử tự do ở tất cả các quốc gia được giải phóng ở châu Âu nhưng quân đội Liên Xô đã thiết lập những chế độ độc tài cộng sản ở Đông Âu. Đức trở thành một nước bị chia cắt với khu vực phía tây do Anh, Pháp, và Mỹ cùng chiếm đóng và khu vực phía đông do Liên Xô chiếm đóng. Mùa xuân năm 1948, Liên Xô phong tỏa Tây Berlin nhằm cắt đứt nguồn lương thực của thành phố bị cô lập này và buộc phải theo Liên Xô. Các cường quốc phương Tây đáp lại bằng một cầu hàng không khổng lồ vận chuyển lương thực và nhiên liệu cho đến khi Liên Xô dỡ bỏ phong tỏa tháng 5/1949. Một tháng trước đó, Hoa Kỳ đã liên minh với Bỉ, Canada, Đan Mạch, Pháp, Aixolen, Ý, Luxembourg, Hà Lan, Na Uy, Bồ Đào Nha và Anh để thành lập Khối liên minh Bắc Đại Tây Dương (NATO).

Ngày 25/6/1950, quân đội Bắc Triều Tiên được trang bị vũ khí của Liên Xô và được Stalin bật đèn xanh, đã xâm lược Nam Triều Tiên. Truman ngay lập tức đặt được một cam kết của Liên Hợp Quốc bảo vệ Nam Triều Tiên. Cuộc chiến kéo dài ba năm và giải pháp cuối cùng đã chia cắt Triều Tiên.

Việc Liên Xô kiểm soát Đông Âu, Chiến tranh Triều Tiên và Liên Xô chế tạo bom nguyên tử và bom khinh khí đã khiến người Mỹ lo sợ. Một số người cho rằng tình trạng dễ bị tấn công của đất nước hiện nay là do bọn phản bội từ bên trong. Thượng nghị sỹ Đảng Cộng hòa Joseph McCarthy khẳng định đầu những năm 1950 rằng Bộ Ngoại giao và Quân đội Hoa Kỳ đầy rẫy cộng sản. Rốt cuộc McCarthy bị mất uy tín. Tuy nhiên trong khi đó, nhiều người bị tan tành sự nghiệp và người Mỹ đã không còn giữ được phẩm chất rất quan trọng của họ: tự do bất đồng chính kiến về chính trị.

Đối với kinh doanh quy mô lớn, thập kỷ 1920 là những năm huy hoàng. Hoa Kỳ nay là một xã hội tiêu dùng với sự bùng nổ của thị trường radio, thiết bị gia dụng, hàng dệt tổng hợp, và đồ nhựa.

Từ 1945 đến 1970, kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng trong một thời gian dài và chỉ bị gián đoạn bởi những cuộc suy thoái nhỏ và ngắn. Lần đầu tiên đa số người Mỹ có một mức sống sung túc. Năm 1960, 55% hộ gia đình có máy giặt, 77% có xe hơi, 90% có vô tuyến và gần như tất cả có tủ lạnh. Đồng thời cả nước dần tiến tới thiết lập bình đẳng về sắc tộc.

Năm 1960, John F. Kennedy được bầu làm Tổng thống. Trẻ trung, đầy nhiệt huyết và đẹp trai, ông cam kết “làm cho đất nước chuyển mình trở lại” sau nhiệm kỳ Tổng thống tám năm của vị Tướng già thời Chiến tranh Thế giới Thứ hai, Dwight D. Eisenhower. Tháng 10/1962, Kennedy phải đối mặt với cuộc khủng hoảng hóa ra lại nghiêm trọng nhất trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Liên Xô đã bị phát hiện triển khai tên lửa hạt nhân ở Cuba có thể bắn tới các thành phố của Mỹ chỉ trong vài phút. Kennedy đã phong tỏa hải quân đối với hòn đảo này. Cuối cùng Thủ tướng Liên Xô Nikita Khrushchev đồng ý dỡ bỏ tên lửa để đổi lại cam kết của Mỹ không xâm lược Cuba.

Tháng 4/1961, Liên Xô đã đạt được thành tựu lớn nhất trong một loạt các thành tựu trong không gian với việc đưa con người đầu tiên vào quỹ đạo quanh trái đất. Tổng thống Kennedy đã đáp lại bằng cam kết rằng người Mỹ sẽ đặt chân lên mặt trăng trước khi thập kỷ này kết thúc. Cam kết này thành hiện thực vào tháng 7/1969 khi nhà du hành vũ trụ Neil Armstrong bước ra khỏi tàu Apollo 11 và đặt chân lên mặt trăng.

Kennedy đã không sống đến ngày chứng kiến thành tựu đỉnh cao này. Ông đã bị ám sát năm 1963. Ông không phải là một vị Tổng thống được tất cả mọi người ủng hộ nhưng cái chết của ông là một cú sốc khủng khiếp đối với nhân dân Mỹ. Người kế vị ông là Lyndon B. Johnson cố gắng vận động Quốc hội thông qua nhiều luật mới nhằm xây dựng các chương trình xã hội. “Cuộc chiến chống đói nghèo” của Johnson tập trung vào giáo dục trước tuổi

đến trường cho trẻ em nghèo, đào tạo hướng nghiệp cho trẻ em bỏ học và dịch vụ cộng đồng cho thanh niên sống trong các khu ổ chuột.

Trong sáu năm cầm quyền, Johnson luôn tất bật với cuộc Chiến tranh Việt Nam. Đến năm 1968, 500.000 quân Mỹ đang chiến đấu ở đất nước nhỏ bé mà trước đó hầu hết chẳng biết gì về nó. Mặc dù các chính khách thường coi cuộc chiến này là một phần nỗ lực cần thiết nhằm ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản trên tất cả các mặt trận nhưng ngày càng nhiều người Mỹ cho rằng Mỹ chẳng có lợi ích sống còn gì đối với những sự kiện xảy ra ở Việt Nam. Các cuộc biểu tình phản đối sự dính líu của Mỹ nổ ra ở các trường đại học và có những cuộc đụng độ quyết liệt giữa sinh viên và cảnh sát. Tâm lý phản chiến lan rộng sang một loạt các cuộc phản đối chống bắt công và phân biệt.

Do ngày càng mất uy tín nên Johnson quyết định không ra tranh cử nhiệm kỳ hai. Richard Nixon được bầu làm Tổng thống năm 1968. Ông chủ trương chính sách Việt Nam hóa chiến tranh, dần thay thế lính Mỹ bằng lính Việt Nam. Năm 1973, ông ký hiệp ước hòa bình với Bắc Việt Nam và đưa lính Mỹ về nước. Nixon đạt được hai đột phá ngoại giao khác: tái lập quan hệ của Mỹ với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và đàm phán Hiệp ước Hạn chế Vũ khí Chiến lược đầu tiên với Liên Xô. Năm 1972, ông dễ dàng tái đắc cử.

Tuy nhiên, trong chiến dịch tranh cử tổng thống này, 5 người đã bị bắt vì đột nhập vào trụ sở của Đảng Dân chủ trong tòa nhà văn phòng Watergate ở Washington D.C. Các nhà báo điều tra vụ việc đã phát hiện ra rằng bọn trộm này đã được thuê bởi ủy ban tái tranh cử của Nixon. Nhà Trắng còn làm cho tình hình tồi tệ hơn khi cố che giấu mối liên hệ với những kẻ đột nhập. Cuối cùng, các băng ghi âm của Tổng thống cho thấy ông đã dính líu đến vụ bùng nổ này. Mùa hè năm 1974, rõ ràng là Quốc hội chuẩn bị luận tội và kết tội ông. Ngày 9/8, Richard Nixon trở thành Tổng thống Hoa Kỳ duy nhất từ chức.

NHỮNG THẬP NIÊN ĐỔI THAY

Sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, người của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa thay nhau nắm quyền tổng thống, nhưng phần lớn Đảng Dân chủ chiếm đa số trong Quốc hội, ở cả trong Hạ và Thượng viện. Chuỗi 26 năm liên tục Đảng Dân chủ chiếm đa số bị phá vỡ năm 1980 khi Đảng Cộng hòa giành ưu thế trong Thượng viện; đồng thời, Ronald Reagan thuộc Đảng Cộng hòa được bầu làm Tổng thống. Sự thay đổi này đánh dấu sự bắt đầu một thời kỳ không ổn định trong mô hình bầu cử của Mỹ.

Dù thái độ đối với các chính sách của Reagan có thể nào chẳng nữa thì người Mỹ vẫn tin nhiệm ông với khả năng khơi dậy lòng tự hào về đất nước mình và sự lạc quan vào tương lai. Vấn đề chính trong chính sách đối nội của ông là Chính phủ Liên bang trở nên quá công kênh và thuế liên bang quá cao.

Tuy thâm hụt ngân sách liên bang tăng nhưng năm 1983, nền kinh tế Mỹ bước vào một trong những thời kỳ tăng trưởng bền vững dài nhất kể từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Tuy nhiên, Chính quyền Reagan chịu thất bại trong cuộc bầu cử năm 1986 khi phe Dân chủ giành lại quyền kiểm soát Thượng viện. Vấn đề nghiêm trọng nhất hồi đó là việc phát hiện Hoa Kỳ bí mật bán vũ khí cho Iran nhằm giành tự do cho những con tin Mỹ bị giữ ở Li-băng và tài trợ cho các lực lượng chống chính phủ ở Nicaragua vào thời điểm mà Quốc hội cấm những hình thức viện trợ như thế. Bất chấp những phát hiện này, Reagan vẫn tiếp tục có uy tín cao trong suốt nhiệm kỳ thứ hai.

Người kế vị ông năm 1988 là George Bush thuộc Đảng Cộng hòa đã tận dụng uy tín của Reagan và tiếp tục thực hiện nhiều chính sách của ông. Khi Irắc xâm lược nước Cô-oét nhiều dầu mỏ năm 1990, Bush đã tập hợp một liên minh đa quốc gia giải phóng Cô-oét đầu năm 1991.

Tuy nhiên đến năm 1992, cử tri Mỹ lại trở nên phiền toái. Các cử tri bầu Bill Clinton thuộc Đảng Dân chủ làm Tổng thống nhưng lại thay đổi thái độ hai năm sau đó và ủng hộ Đảng Cộng hòa chiếm đa số trong cả Hạ và Thượng viện lần đầu tiên sau 40 năm. Trong khi đó, một số cuộc tranh cãi từ lâu lại nổ ra giữa những người ủng hộ một chính phủ liên bang mạnh và những người ủng hộ phi tập trung hóa quyền lực, giữa những người ủng hộ cầu nguyện tại các trường công lập và những người bảo vệ việc tách nhà thờ ra khỏi nhà nước, giữa những người nhấn mạnh trừng phạt nhanh chóng và chắc chắn đối với tội phạm và những người muốn giải quyết những nguyên nhân gốc rễ của tội phạm. Những khiêu nại về ảnh hưởng của tiền bạc tới các chiến dịch chính trị đã dẫn đến việc hạn chế số nhiệm kỳ của các quan chức được bầu. Sự bất mãn này và những bất mãn khác với hệ thống chính trị đã dẫn đến việc hình thành phong trào Đảng Thứ ba mạnh nhất từ trước đến nay do thương gia bang Texas H.Ross Perot đứng đầu.

Mặc dù nền kinh tế vững mạnh giữa thập niên 1990 nhưng có hai hiện tượng làm nhiều người Mỹ lo lắng. Các tập đoàn đang ngày càng chủ trương thu hẹp quy mô: cắt giảm nhân công để giảm chi phí bất chấp những khó khăn của công nhân bị sa thải. Và trong nhiều ngành khoảng cách giữa mức bồi thường hàng năm cho các quan chức điều hành công ty và những người lao động bình thường ngày càng lớn. Thậm chí cả đại đa số người Mỹ khá giả cũng lo về sự suy giảm rõ ràng của chất lượng cuộc sống, của sức mạnh gia đình, tình láng giềng và đạo lý. Người Mỹ có lẽ vẫn là dân tộc lạc quan nhất trên thế giới nhưng gần cuối thế kỷ, kết quả trưng cầu dân ý cho thấy đặc tính đó đã giảm đi nhiều hơn thường lệ.

*Tuy thâm
hụt ngân
sách liên
bang tăng
nhưng năm
1983, nền
kinh tế Mỹ
bước vào
một trong
những thời
kỳ tăng
trưởng bền
vững dài
nhất kể từ
sau Chiến
tranh Thế
giới Thứ
hai.*



Những ngày lễ ở Hoa Kỳ

Người Mỹ có chung ba ngày lễ quốc gia với nhiều nước khác: Ngày Chủ nhật Phục sinh, Ngày lễ Giáng sinh và Ngày lễ mừng năm mới.

Lễ Phục sinh, diễn ra vào một ngày Chủ nhật mùa xuân tùy theo từng năm, kỷ niệm tín ngưỡng của tín đồ Cơ đốc về sự sống lại của Chúa Giê-su. Đối với những tín đồ Cơ đốc, lễ Phục sinh là một dịp để thực hiện nghi lễ tôn giáo và tụ họp gia đình. Nhiều người Mỹ vẫn giữ truyền thống lâu đời là tô màu cho những quả trứng luộc chín và cho trẻ con những giỏ kẹo. Vào ngày tiếp sau đó, ngày Thứ hai Phục sinh, Tổng thống Hoa Kỳ tổ chức một buổi tìm trứng Phục sinh hàng năm tại bãi cỏ Nhà Trắng cho trẻ em.

Ngày lễ Giáng sinh, ngày 25 tháng 12, là một ngày lễ khác của Cơ đốc giáo; nó đánh dấu ngày Chúa Giê-su ra đời. Những công việc như trang trí nhà cửa vườn tược với những bóng đèn, dựng cây thông Nô-en, tặng quà cho nhau, và gửi thiệp mừng đã trở thành những truyền thống ngay cả với nhiều người Mỹ không phải tín đồ Cơ đốc.

Ngày lễ mừng năm mới dĩ nhiên là ngày mừng 1 tháng 1. Việc kỷ niệm ngày lễ này bắt đầu từ đêm trước đó, khi mà người dân Mỹ tụ tập lại để chúc nhau một năm mới hạnh phúc và thịnh vượng.

NHỮNG NGÀY LỄ ĐẶC BIỆT CỦA NƯỚC MỸ

Có tám ngày lễ chỉ duy nhất có ở nước Mỹ (mặc dù một số trong đó có những ngày lễ tương tự ở các nước khác). Đối với hầu hết người Mỹ, hai ngày lễ trong số đó nổi bật hơn các ngày lễ khác vì là những dịp để thể hiện tình cảm đối với nguồn gốc dân tộc: đó là Lễ Tạ ơn và ngày Quốc khánh mừng 4 tháng 7.

Ngày Lễ Tạ ơn là ngày thứ năm thứ tư của tháng 11, song nhiều người dân Mỹ xin nghỉ phép vào ngày thứ sáu tiếp sau để có được một kỳ nghỉ cuối tuần kéo dài bốn ngày, trong thời gian đó họ có thể đi du lịch xa để thăm gia đình và bạn bè. Ngày lễ này có từ năm 1621, sau khi những người Thanh giáo tới Massachusetts với quyết tâm thực hành thứ tôn giáo bất đồng của họ mà không bị can thiệp.

Sau một mùa Đông khắc nghiệt, trong đó một nửa trong số họ đã chết, họ quay sang cầu cứu những người Anh-điêng láng giềng, người Anh-điêng đã dạy họ cách trồng ngô và các loại hoa màu khác. Vụ thu hoạch thắng lợi vào mùa thu kế tiếp đã khiến những người Thanh giáo hứng khởi tạ ơn bằng cách tổ chức một buổi tiệc lớn. Buổi tiệc Tạ ơn đã trở thành một truyền thống quốc gia - không chỉ vì có rất nhiều người Mỹ đã tìm thấy sự thịnh vượng mà còn bởi sự hy sinh của những người Thanh giáo cho tự do của họ vẫn làm say đắm lòng người. Cho tới ngày nay, bữa tối Tạ ơn hầu như lúc nào cũng bao gồm một số món ăn đã có tại bữa tiệc đầu tiên: gà tây quay, nước sốt cranberry, khoai tây, bánh bí ngô. Trước khi bữa ăn bắt đầu, các gia đình và bạn bè thường dừng lại một chút để tạ ơn Chúa ban phước lành cho họ, bao gồm cả niềm vui được đoàn tụ trong dịp này.

Ngày mừng 4 tháng 7, ngày Quốc khánh Mỹ, kỷ niệm ngày thành lập của đất nước - sự kiện ký Tuyên ngôn Độc lập vào ngày 4/7/1776. Đó là ngày của những chuyến dã ngoại và diễu hành thể hiện lòng yêu nước, một đêm của hòa nhạc và pháo hoa. Việc treo cờ Mỹ (cũng được thực hiện vào Ngày Liệt sĩ và các ngày lễ khác) rất phổ biến. Vào ngày 4/7/1976, kỷ niệm 200 năm bản Tuyên ngôn Độc lập, được đánh dấu bằng những liên hoan lớn trên khắp đất nước.

Ngoài ngày Lễ Tạ ơn và ngày mừng 4 tháng 7, còn có 6 ngày lễ đặc trưng khác của nước Mỹ.

Ngày lễ Martin Luther King: Đức cha Martin Luther King, Jr., một giáo sĩ người Mỹ gốc Phi, được coi là một người Mỹ vĩ đại vì những nỗ lực không mệt mỏi của ông nhằm giành lấy quyền công dân cho tất cả mọi người bằng những biện pháp phi bạo lực. Từ sau khi ông bị ám sát vào năm 1968, người ta tổ chức tưởng nhớ ông vào ngày sinh nhật của ông là ngày 15 tháng 1. Năm 1986, ngày kỷ niệm được thay bằng ngày thứ hai thứ ba của tháng 1, ngày này được tuyên bố là một ngày lễ quốc gia.

Ngày của các vị tổng thống: cho đến giữa những năm 1970, ngày 22 tháng 2, sinh nhật của George Washington, vị anh hùng của cuộc Chiến tranh Cách mạng và là Tổng

thống đầu tiên của Hoa Kỳ, vẫn là một ngày lễ quốc gia. Ngoài ra, ngày 12 tháng 2 - sinh nhật của Abraham Lincoln, vị Tổng thống trong thời gian cuộc Nội chiến, cũng là một ngày lễ ở hầu hết các bang. Hai ngày lễ này đã được hợp nhất lại và mở rộng ra để tưởng nhớ tất cả các vị tổng thống trước đây. Dịp lễ này được kỷ niệm vào ngày thứ hai thứ ba của tháng 2.

Ngày Liệt sĩ: được kỷ niệm vào ngày thứ hai cuối cùng của tháng 5, đây là lễ tưởng nhớ những người đã khuất. Mặc dù nó bắt nguồn từ sau cuộc Nội chiến, song nó đã trở thành một ngày mà những chiến sĩ trận vong trong tất cả các cuộc chiến tranh và những người chết nói chung được tưởng nhớ trong những chương trình đặc biệt tổ chức tại các nghĩa trang, nhà thờ và các tụ điểm công cộng khác.

Ngày Lao động: là ngày thứ hai đầu tiên của tháng 9, ngày lễ thể hiện sự tôn trọng đối với những người lao động của đất nước, thường là có diễu hành. Đối với hầu hết người Mỹ, nó đánh dấu sự kết thúc của mùa nghỉ hè, và đối với nhiều sinh viên thì đó là thời điểm khởi đầu năm học.

Ngày Columbus: Vào ngày 12 tháng 10 năm 1492, nhà hàng hải người Italia Christopher Columbus đã cập bờ Tân Thế giới. Mặc dù hầu hết các nước khác ở châu Mỹ đều tổ chức lễ kỷ niệm này vào ngày 12 tháng 10, song tại Hoa Kỳ nó lại diễn ra vào ngày thứ hai thứ hai của tháng 10.

Ngày Cựu chiến binh: Vốn được gọi là Ngày Đình chiến, lễ kỷ niệm này được lập ra nhằm tưởng nhớ những người Mỹ đã phục vụ trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất. Nó diễn ra vào ngày 11 tháng 11, đó là ngày cuộc chiến kết thúc vào năm 1918, nhưng đến nay ngày lễ này tưởng nhớ cựu chiến binh của tất cả các cuộc chiến tranh mà Hoa Kỳ đã tham gia. Các tổ chức cựu chiến binh tổ chức diễu hành, và tổng thống theo tục lệ tới đặt vòng hoa tại Tượng đài Liệt sĩ Vô danh tại Nghĩa trang Quốc gia Arlington, ở bên kia dòng sông Potomac so với Washington, D.C.

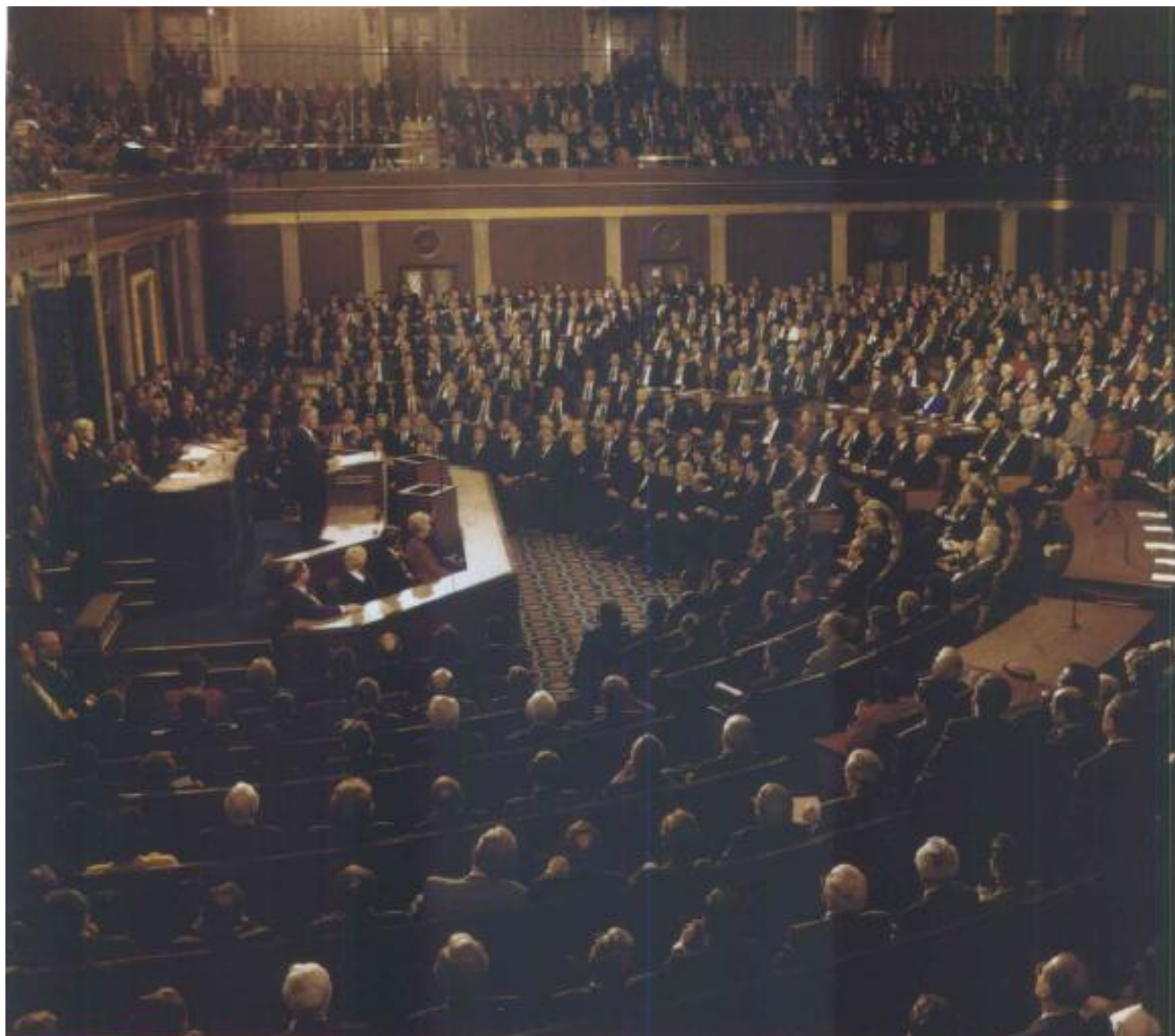
CÁC LỄ KỶ NIỆM KHÁC

Mặc dù không phải là ngày lễ quốc gia, song vào hai ngày khác trong năm cũng diễn ra những hoạt động kỷ niệm náo nhiệt ở Hoa Kỳ. Vào ngày 14 tháng 2, ngày Valentine hay Lễ Tình yêu (lấy tên của một tín đồ Công giáo tử vì đạo ngày xưa), người Mỹ tặng quà, thường là kẹo hoặc hoa, cho người mà họ yêu. Vào ngày 31 tháng 10, ngày lễ Halloween (buổi tối trước ngày Lễ các thánh), trẻ em Mỹ mặc những bộ quần áo vui nhộn hoặc gây sợ hãi và đi hỏi “chơi khăm hay chiêu đãi”: gõ cửa các gia đình hàng xóm. Người hàng xóm thường trả lời bằng cách tặng chúng những món quà nhỏ như kẹo hoặc tiền. Người lớn cũng có thể mặc trang phục đặc biệt để tham dự các buổi tiệc Halloween.

Nhiều nhóm dân tộc ở Mỹ kỷ niệm những ngày có ý nghĩa đặc biệt đối với họ mặc dù đó không phải là những ngày lễ quốc gia. Lấy ví dụ, người Do Thái kỷ niệm những ngày thiêng liêng của họ trong tháng 9, và hầu hết những người chủ lao động đều thể hiện sự quan tâm bằng cách cho phép họ nghỉ vào những ngày đó. Người Mỹ gốc Ai-len tổ chức tưởng nhớ vị thánh bảo hộ của đất nước trước đây là Thánh Patrick vào ngày 17 tháng 3; đây là một ngày vui vẻ với nhiều người Mỹ mặc quần áo xanh lá cây để tưởng nhớ “Hòn đảo ngọc” (đất nước Ai-len). Lễ kỷ niệm Mardi Gras - ngày trước mùa ăn chay của tín đồ Cơ đốc bắt đầu vào cuối mùa Đông - là một sự kiện lớn ở New Orleans, Louisiana, nơi diễn ra những buổi diễu hành lớn và những buổi liên hoan cuồng nhiệt. Như ý nghĩa cái tên tiếng Pháp của nó (Mardi Gras có nghĩa là “Ngày thứ Ba béo”, ngày cuối cùng ăn uống thịnh soạn trước mùa ăn chay sám hối), truyền thống này có từ thời những người Pháp nhập cư định cư ở thành phố. Còn có rất nhiều lễ kỷ niệm khác của các nhóm dân tộc, và Thành phố New York đặc biệt có nhiều lễ kỷ niệm như thế.

Cần lưu ý rằng, với nhiều cấp độ chính quyền khác nhau ở Mỹ, có thể nảy sinh sự lẫn lộn về việc những cơ sở công cộng và tư nhân nào mở cửa vào một ngày lễ nhất định. Nhật báo là một nguồn thông tin chung tốt, song những khách tham quan còn chưa rõ cần gọi điện để hỏi trước thông tin.





Một
chính phủ
tận tâm

4

Lối sống Mỹ thừa ban đầu khuyến khích dân chủ phát triển. Các cư dân sống ở mảnh đất của rừng và thế giới hoang dã. Họ phải làm việc với nhau để xây dựng nơi ở, cung cấp lương thực và khai hoang làm nông trại và nhà ở. Nhu cầu về sự hợp tác đã làm vững chắc thêm quan niệm cho rằng ở Thế giới Mới, mọi người nên bình đẳng và không ai có đặc quyền đặc lợi. Mong muốn bình đẳng đã tác động đến quan hệ giữa 13 thuộc địa ban đầu với mẫu quốc Anh. Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 đã tuyên bố rằng tất cả mọi người đều bình đẳng và có quyền được “Sống, Tự do và Mưu cầu Hạnh phúc”.

Tuyên ngôn Độc lập và sau đó là Hiến pháp đã kết hợp kinh nghiệm thực tiễn thuộc địa của Mỹ và tư tưởng chính trị của những triết gia như John Locke của Anh để xây dựng nên khái niệm về một nền cộng hòa dân chủ. Chính phủ sẽ có được quyền lực từ bản thân người dân và thực thi quyền lực đó thông qua những đại diện được bầu ra. Trong Cuộc chiến tranh Cách mạng, các thuộc địa đã thành lập một Đại hội quốc gia như một mặt trận thống nhất chống lại nước Anh. Theo một thỏa thuận có tên là Những Điều khoản của Hợp bang, một Đại hội thời hậu chiến được phép giải quyết chỉ những vấn đề mà từng bang không thể giải quyết nổi.

HIẾN PHÁP

Các Điều khoản của Hợp bang là một văn kiện quản lý Hoa Kỳ bị thất bại và các bang không hợp tác với nhau như dự kiến. Khi đến thời điểm phải trả lương cho quân đội quốc gia hay nợ chiến tranh cho Pháp, một số bang không chịu đóng góp. Để khắc phục nhược điểm này, Đại hội đã yêu cầu mỗi bang phải cử một đại biểu tham gia một Hội nghị. Cái gọi là Hội nghị Lập hiến được tổ chức ở Philadelphia vào tháng 5/1787 dưới sự chủ tọa của George Washington.

Các đại biểu đạt được sự thỏa hiệp giữa những người ủng hộ một chính phủ trung ương mạnh và những người phản đối. Kế hoạch tổng thể cuối cùng, hay còn gọi là Hiến pháp, đã xây dựng nên một hệ thống trong đó một số quyền lực được phân bổ

cho chính quyền quốc gia hay liên bang và một số quyền lực khác được dành cho các bang. Hiến pháp đã phân chính quyền quốc gia thành ba phần, hay ba nhánh: lập pháp (Quốc hội gồm một Hạ viện và một Thượng viện), hành pháp (đứng đầu là tổng thống), và tư pháp (các tòa án liên bang). Với tên gọi là “tam quyền phân lập”, sự phân chia này phân bổ cho mỗi nhánh những nhiệm vụ nhất định và sự độc lập đáng kể đối với những nhánh kia. Sự phân chia này cũng trao cho mỗi nhánh một số quyền hạn đối với những nhánh kia thông qua hệ thống “kiểm soát và cân bằng”.

Sau đây là một vài ví dụ về hiệu quả của kiểm soát và cân bằng trên thực tế.

Nếu Quốc hội thông qua một dự luật mà tổng thống cho là không phù hợp, ông ta có thể phủ quyết nó. Điều này có nghĩa là dự luật này đã chết trừ phi hai phần ba thành viên của cả Thượng và Hạ viện bỏ phiếu để ban hành nó bất chấp sự phủ quyết của tổng thống.

Nếu Quốc hội thông qua và Tổng thống ký vào một bộ luật bị tòa án liên bang phản đối là bất hợp hiến, tòa án cũng có thể vô hiệu hóa luật này. (Tuy nhiên tòa án liên bang không thể đưa ra tư vấn hay đóng góp ý kiến về lý thuyết; quyền hạn của họ chỉ giới hạn ở những vụ tranh chấp trên thực tế).

Tổng thống có quyền ký hiệp ước với các nước khác và bổ nhiệm các chức vụ trong bộ máy liên bang, kể cả chức thẩm phán. Tuy nhiên, Thượng viện phải phê chuẩn tất cả các hiệp ước và các bổ nhiệm trước khi có hiệu lực.

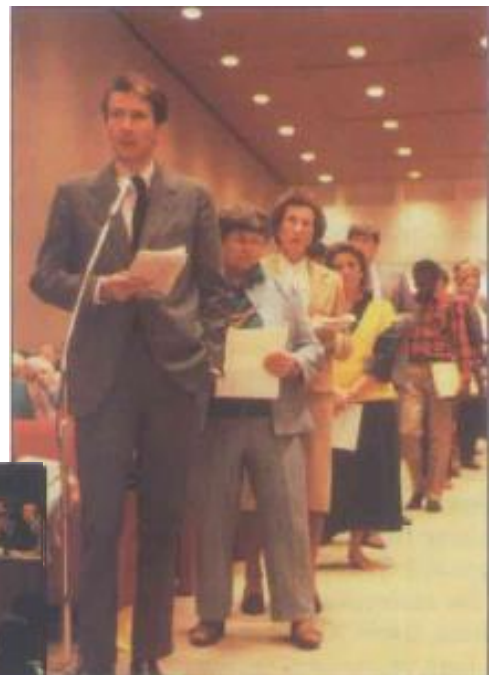
Gần đây một số nhà quan sát đã chỉ ra cái mà họ cho là yếu điểm trong hệ thống chính quyền ba bên: đó là xu hướng thiên quá nhiều về kiểm soát và cân bằng dẫn đến sự trì trệ của chính phủ, hay còn gọi là “sự bế tắc”.

DỰ LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Hiến pháp được soạn thảo ở Philadelphia năm 1787 chỉ có hiệu lực khi được phê chuẩn bởi đa số người dân ở ít nhất 9 trong



(Ảnh trên) Các Thẩm phán của Tòa án Tối cao (từ trái sang phải): Clarence Thomas, Antonin Scalia, Sandra Day O'Connor, Anthony M. Kennedy, David H. Souter, Stephen G. Breyer, John Paul Stevens, Chánh Thẩm phán William H. Rehnquist, Ruth Bader Ginsburg. (Ảnh bên phải) Các luật sư thảo luận với chánh án về vụ án trong một tòa án cấp dưới.



(Ảnh trên) Các công dân xếp hàng để phát biểu ý kiến trong buổi điều trần về vấn đề giao thông ở Austin, bang Texas.

(Ảnh bên trái) Thị trưởng và các thành viên của Hội đồng Thành phố gặp gỡ Hội đồng nhân dân ở Springfield, Illinois

số 13 bang hồi đó của Mỹ. Trong quá trình phê chuẩn này có nhiều vấn đề nảy sinh. Nhiều người dân cảm thấy không ổn vì văn kiện này không công khai đảm bảo các quyền cá nhân. Tinh thần này được đưa vào 10 điều bổ sung sửa đổi Hiến pháp và được gọi chung là Dự luật về Quyền con người.

Dự luật về Quyền con người đảm bảo cho người Mỹ quyền tự do ngôn luận, tôn giáo và báo chí. Họ có quyền tụ tập ở những nơi công cộng, phản đối các hành động của chính phủ và đòi hỏi sự thay đổi. Có cả quyền được sở hữu vũ khí. Do có dự luật này mà các sỹ quan cảnh sát lẫn binh lính không thể dùng và kiểm soát một người mà không có lý do chính đáng. Họ cũng không thể lục soát nhà nếu không được phép của tòa án. Dự luật về Quyền con người đảm bảo xét xử nhanh bất cứ ai bị kết tội. Phiên tòa phải có bồi thẩm đoàn theo yêu cầu và bị cáo phải được phép đại diện bởi một luật sư và mời các nhân chứng phát biểu thay họ. Sự trừng phạt tàn bạo và khác thường bị cấm. Với việc đưa ra thêm Dự luật về Quyền con người, Hiến pháp được phê chuẩn bởi tất cả 13 bang và có hiệu lực năm 1789.

Kể từ đó đã có 17 điều bổ sung sửa đổi khác được đưa vào Hiến pháp. Có lẽ quan trọng nhất là điều bổ sung sửa đổi thứ 13

và 14 coi chế độ nô lệ là bất hợp pháp và đảm bảo tất cả các công dân được luật pháp bảo vệ bình đẳng, và điều bổ sung sửa đổi thứ 19 cho phụ nữ quyền bỏ phiếu. Hiến pháp có thể được sửa đổi theo một trong hai cách. Quốc hội có thể đề nghị sửa đổi với điều kiện hai phần ba thành viên của Hạ và Thượng viện bỏ phiếu ủng hộ. Hoặc các cơ quan lập pháp của hai phần ba số bang có thể triệu tập một Hội nghị để đề nghị sửa đổi. (Phương pháp thứ hai này chưa bao giờ được sử dụng). Trong cả hai trường hợp, điều bổ sung sửa đổi chỉ có hiệu lực khi được ba phần tư số bang phê chuẩn.

NGÀNH LẬP PHÁP

Ngành lập pháp hay Quốc hội gồm các đại biểu được bầu ra từ 50 bang. Đó là nhánh duy nhất trong chính quyền Mỹ có thể soạn thảo luật liên bang, đánh thuế liên bang, tuyên bố chiến tranh và phê chuẩn các hiệp ước nước ngoài có hiệu lực.

Các thành viên Hạ viện được bầu ra theo nhiệm kỳ hai năm. Mỗi thành viên đại diện cho một quận của bang mình. Số quận được xác định theo điều tra dân số được tiến hành 10 năm một lần. Các bang đông dân nhất được phép có nhiều đại diện hơn



Tòa nhà Capitol ở Thủ đô Washington, nơi hội họp của Thượng viện và Hạ viện Hoa Kỳ.

Người Mỹ thường thực hiện các quyền dân chủ của mình bằng cách bỏ phiếu và tham gia vào các đảng phái chính trị và các chiến dịch tranh cử.

các bang nhỏ hơn, một số bang chỉ có một đại diện. Tổng cộng có 435 đại diện trong Hạ viện.

Thượng nghị sỹ được bầu theo nhiệm kỳ sáu năm. Mỗi bang có hai Thượng nghị sỹ, bất kể số dân đông bao nhiêu. Nhiệm kỳ của Thượng nghị sỹ là so le, do đó cứ hai năm phải bầu lại một phần ba số Thượng nghị sỹ. Có 100 Thượng nghị sỹ.

Để trở thành luật, một dự luật phải được thông qua ở cả Hạ viện và Thượng viện. Sau khi được giới thiệu, dự luật được nghiên cứu bởi một hoặc hai ủy ban, được sửa đổi, bỏ phiếu ngoài ủy ban và đem ra thảo luận ở Hạ hoặc Thượng viện. Nếu được thông qua, dự luật sẽ được chuyển qua cho viện kia để xem xét. Khi có hình thức thông qua dự luật khác nhau ở Hạ và Thượng viện, thành viên của cả hai viện gặp nhau trong “ủy ban hội nghị” để giải quyết bất đồng. Các nhóm cố gắng thuyết phục các nghị sỹ bỏ phiếu ủng hộ hay chống một dự luật được gọi là “vận động hành lang”. Họ có thể cố gắng dùng ảnh hưởng của mình tác động đến hầu hết mọi giai đoạn của quy trình luật pháp. Một khi cả hai viện đã thông qua một dự luật, nó sẽ được chuyển lên Tổng thống để phê chuẩn.

NGÀNH HÀNH PHÁP

Người đứng đầu cơ quan hành pháp Hoa Kỳ là Tổng thống cùng với Phó Tổng thống được bầu ra theo nhiệm kỳ bốn năm. Theo điều bổ sung sửa đổi Hiến pháp có hiệu lực năm 1951, mỗi tổng thống chỉ có thể được bầu trong hai nhiệm kỳ. Ngoài việc kế vị tổng thống qua đời hay bị mất khả năng làm việc, nhiệm vụ chính duy nhất của phó tổng thống là chủ trì Thượng viện. Phó Tổng thống có thể bỏ phiếu trong Thượng viện chỉ để phá thế cân bằng.

Quyền lực của Tổng thống là rất lớn nhưng không phải là vô hạn. Là nhà hoạch định chính sách quốc gia chính, Tổng thống đề đạt chính sách cho Quốc hội. Như đã đề cập, Tổng thống có quyền phủ quyết bất kỳ dự luật nào do Quốc hội thông qua. Tổng thống là Tổng tư lệnh quân đội. Tổng thống có quyền bổ nhiệm thẩm phán liên bang khi bị khuyết chỗ kể cả thẩm phán Tòa án

tối cao. Là người đứng đầu đảng chính trị của mình và dễ tiếp cận với hệ thống truyền thông nên tổng thống có thể dễ dàng chi phối dư luận.

Trong ngành hành pháp, Tổng thống có quyền lực lớn trong việc ban hành các quy định và chỉ thị triển khai công việc của các bộ và các cơ quan của Chính quyền Liên bang. Tổng thống bổ nhiệm những người đứng đầu và các quan chức cao cấp của các bộ và các cơ quan. Những người đứng đầu các bộ lớn hay còn gọi là “các bộ trưởng”, là thành viên nội các của Tổng thống. Tuy nhiên đa số các viên chức Liên bang được chọn trên cơ sở năng lực chứ không phải chính trị.

NGÀNH TƯ PHÁP

Ngành tư pháp đứng đầu là Tòa án Tối cao Hoa Kỳ và đây là tòa án duy nhất được Hiến pháp lập ra cụ thể. Bên cạnh đó, Quốc hội đã thiết lập 13 tòa Phúc thẩm Liên bang và dưới họ là khoảng 95 tòa án liên bang cấp quận. Tòa án Tối cao đóng ở Washington D.C. và các tòa án liên bang khác nằm ở các thành phố trên khắp Hoa Kỳ. Các thẩm phán liên bang được bổ nhiệm suốt đời hoặc cho đến khi họ tự nguyện về hưu; họ chỉ có thể bị bãi nhiệm thông qua quá trình luận tội và xét xử phức tạp trong Quốc hội.

Tòa án liên bang xử các vụ liên quan đến Hiến pháp và luật và các hiệp ước liên bang, các vụ án hàng hải, các vụ liên quan đến công dân hay chính phủ nước ngoài và các vụ án có dính líu đến Chính quyền Liên bang.

Tòa án Tối cao gồm một thẩm phán chính và tám phó thẩm phán. Trừ một số ít ngoại lệ, các vụ án đều được chuyển lên Tòa án Tối cao theo yêu cầu phúc thẩm của các tòa án liên bang cấp thấp hơn hoặc của các bang. Hầu hết các vụ này liên quan đến các tranh chấp về cách hiểu và tính hợp hiến của các hành động của ngành hành pháp và các bộ luật do Quốc hội hoặc các bang thông qua (cũng như luật liên bang, luật các bang phải phù hợp với Hiến pháp Hoa Kỳ).

TÒA ÁN CẤP CUỐI CÙNG

Mặc dù ba nhánh nói trên được coi là bình đẳng nhưng thường thì Tòa án Tối cao có phán quyết cuối cùng về một vấn đề. Các tòa án có thể phán quyết một bộ luật bất hợp hiến và do đó không có hiệu lực. Hầu hết các phán quyết như thế đều được đưa lên phúc thẩm ở Tòa án Tối cao và đây là trọng tài phân xử cuối cùng về cách hiểu Hiến pháp. Báo chí thường in trích đoạn ý kiến của các thẩm phán trong những vụ quan trọng và phán quyết của tòa án thường là chủ đề tranh luận rộng rãi. Điều lý tưởng là các phán quyết có thể giải quyết những tranh cãi lâu dài và có thể có những tác động về mặt xã hội sâu sắc hơn kết quả trước mắt. Hai vụ nổi tiếng như thế là Plessy kiện Ferguson (1896) và Brown kiện Hội đồng Giáo dục Topeka (1954).

Trong vụ Plessy, vấn đề là liệu có thể yêu cầu người da đen ngồi các toa xe tách riêng với người da trắng không. Tòa lập luận quan điểm “tách riêng nhưng bình đẳng” là cơ sở để triển khai việc này. Vụ này cho thấy Tòa hiểu Tu chính án số Mười ba và Mười bốn theo nghĩa hẹp và không động đến một loạt các bộ luật và tập quán về đối xử khác nhau giữa người da đen và người da trắng. Một vị thẩm phán là John Marshall Harlan đã phản đối phán quyết này và cho rằng “Hiến pháp bị mù màu”.

Gần 60 năm sau, Tòa thay đổi suy nghĩ. Trong vụ Brown, tòa cho rằng những trường công cố tình tách riêng da trắng, da đen đã vi phạm điều khoản bảo vệ bình đẳng của Điều bổ sung sửa đổi thứ 14. Mặc dù Tòa không trực tiếp phủ nhận phán quyết trong vụ Plessy nhưng quan điểm của Thẩm phán Harlan về Hiến pháp là đúng. Phán quyết năm 1954 chỉ áp dụng trực tiếp cho các trường học ở thành phố Topeka, bang Kansas, nhưng nguyên tắc Tòa đưa ra đã đến với tất cả các trường công lập của cả nước. Hơn thế, vụ này đã xóa bỏ sự phân tách trong tất cả hành động của chính phủ và đưa đất nước theo con đường mới đối xử với mọi công dân như nhau.

Phán quyết vụ Brown đã gây sốc với một số người dân, đặc biệt ở miền Nam, nhưng cuối cùng được chấp nhận là luật đất đai.

Các phán quyết gây tranh cãi khác của Tòa án Tối cao chưa có được mức độ chấp nhận như vậy. Ví dụ trong một số vụ từ năm 1962 đến 1985, Tòa phán quyết rằng yêu cầu sinh viên cầu nguyện hoặc lắng nghe cầu nguyện ở các trường công là vi phạm việc Hiến pháp cấm thành lập tôn giáo. Những người chỉ trích phán quyết này cho rằng việc không cầu nguyện tại các trường công đã góp phần vào sự suy đồi đạo lý của người Mỹ; họ đã cố gắng tìm cách phục hồi cầu nguyện ở các trường học mà không vi phạm Hiến pháp. Trong vụ Roe kiện Wade (1973), Tòa đảm bảo quyền của phụ nữ được phá thai trong một số hoàn cảnh, một phán quyết tiếp tục xúc phạm những người Mỹ coi phá thai là giết người. Vì phán quyết vụ này dựa trên một cách hiểu Hiến pháp nên những người phản đối đang cố gắng sửa đổi Hiến pháp để phủ nhận điều này.

CÁC ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ VÀ CÁC CUỘC BẦU CỬ

Người Mỹ thường thực hiện quyền dân chủ của mình bằng cách bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử và tham gia các đảng phái chính trị và các chiến dịch tranh cử. Hiện nay có hai đảng chính trị chính ở Hoa Kỳ là Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Đảng Dân chủ phát triển từ đảng của Thomas Jefferson được thành lập trước năm 1800. Đảng Cộng hòa được thành lập năm 1850 bởi Abraham Lincoln và những người phản đối việc mở rộng chế độ nô lệ sang các bang mới được gia nhập Liên bang.

Đảng Dân chủ được coi là đảng có tư tưởng tự do hơn và Đảng Cộng hòa bảo thủ hơn. Các Đảng viên Dân chủ thường cho rằng Chính phủ có nghĩa vụ cung cấp các chương trình xã hội và kinh tế cho những người có nhu cầu. Đảng viên Cộng hòa không nhất thiết chống lại những chương trình này nhưng cho rằng nó quá tốn kém đối với người phải đóng thuế. Đảng Cộng hòa nhấn mạnh hơn việc khuyến khích doanh nghiệp tư nhân và cho rằng khu vực tư nhân mạnh sẽ giúp người dân ít phụ thuộc hơn vào Chính phủ.

Cả hai đảng lớn đều có những người ủng hộ từ mọi tầng lớp người Mỹ và ủng hộ

nhiều quan điểm chính trị khác nhau. Các đảng viên và thậm chí các quan chức được bầu ra của một đảng không nhất thiết phải nhất trí với nhau về mọi vấn đề. Người Mỹ không cần phải tham gia một đảng chính trị để bỏ phiếu hay trở thành một ứng cử viên cơ quan nhà nước, nhưng tranh cử mà không có tiền và không có các thành viên trong chiến dịch của một đảng là điều rất khó khăn.

Các đảng chính trị nhỏ - thường được gọi là “các đảng thứ ba” – đôi lúc xuất hiện ở Hoa Kỳ nhưng các ứng cử viên hiếm khi được bầu. Tuy nhiên, các đảng nhỏ thường kêu gọi sự chú ý tới một vấn đề nào đó được cử tri quan tâm nhưng lại bị bỏ qua trong đối thoại chính trị. Khi có đảng này, một hoặc cả hai đảng lớn có thể giải quyết vấn đề này và sau đó đảng thứ ba biến mất.

Ở cấp quốc gia, bầu cử được tổ chức hai năm một lần vào năm chẵn, ngày thứ ba đầu tiên sau ngày thứ hai đầu tiên của tháng 11. Các cuộc bầu cử bang và địa phương thường trùng với các cuộc bầu cử quốc gia nhưng cũng có thể được tổ chức vào những năm khác và có thể xảy ra tại những thời điểm khác của năm.

Người Mỹ được tự do quyết định tham gia nhiều hay ít vào quá trình chính trị. Nhiều công dân tích cực tham gia làm tình nguyện viên cho một ứng cử viên, thúc đẩy một mục tiêu cụ thể, hoặc đứng ra tranh cử. Những người khác hạn chế sự tham gia ở mức đi bỏ phiếu trong ngày bầu cử, lặng lẽ để cho hệ thống dân chủ hoạt động và tin tưởng rằng những quyền tự do của họ đang được bảo vệ.





Công việc kinh doanh ở Hoa Kỳ

5

Tổng thống Calvin Coolidge năm 1925 từng nói rằng “Công việc kinh doanh của Mỹ là kinh doanh”. Cách diễn đạt này thực ra là dè dặt hơn thực tế. Nếu thay từ “công việc kinh doanh” đầu tiên bằng từ “mối quan tâm” thì bạn sẽ có một tóm tắt ngắn gọn về tinh thần doanh nghiệp đằng sau sự thịnh vượng của Mỹ.

Chương này sẽ nói về nông nghiệp, ngành sản xuất đầu tiên của Mỹ; mô hình sản xuất hàng loạt của Mỹ; sự dịch chuyển lao động; và hệ thống kinh tế của quốc gia.

QUỐC GIA CỦA NÔNG DÂN

Nông nghiệp ở Hoa Kỳ đã thay đổi rất mau lẹ trong 200 năm qua. Vào thời Cách mạng Mỹ (1775-1783), 95% dân số tham gia sản xuất nông nghiệp. Ngày nay, con số đó là dưới 2%. Mặc dù các cá nhân hoặc gia đình sở hữu 85% nông trại ở Hoa Kỳ nhưng họ chỉ sở hữu 64% đất nông nghiệp. Phần còn lại là của các công ty lớn và nhỏ và sản xuất nông nghiệp cùng các ngành liên quan đã trở thành ngành kinh doanh lớn – “ngành kinh doanh nông nghiệp”. Nhưng dù có những thay đổi trên, nông nghiệp vẫn là yếu tố bất biến trong đời sống Mỹ, và lương thực được sản xuất ra rất an toàn, phong phú và giá cả phải chăng.

Thuở ban đầu của lịch sử nước Mỹ, những người nông dân tạo nên bản sắc cho cả nước. Những người nông dân chưa bao giờ tự túc tự cấp như người ta tưởng và vẫn phụ thuộc vào sự thất thường của thời tiết và thị trường. Tuy nhiên, họ đã thể hiện chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa quân bình được cả xã hội khâm phục và noi theo.

Khi khu vực định cư mở rộng từ đông sang tây, nền nông nghiệp Mỹ đã đạt được sự dồi dào và đa dạng không nơi nào trên thế giới có thể sánh kịp. Ngày nay điều đó vẫn đúng, phần lớn nhờ diện tích đất đai và sự ưu đãi của thiên nhiên. Chỉ có một phần tương đối nhỏ ở phía tây Hoa Kỳ lượng mưa quá ít dẫn đến hình thành những sa mạc. Ở những nơi khác, lượng mưa từ ít đến nhiều, sông và nước ngầm giúp tưới tiêu ở những nơi cần thiết. Những dải đất bằng phẳng hoặc hơi mấp mô rộng lớn, đặc biệt ở khu vực Trung Tây, là những điều kiện lý tưởng để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

Ở hầu hết mọi nơi ở Hoa Kỳ, đất đai quá nhiều và lao động quá khan hiếm đến nỗi hệ thống Anh quốc không thể tồn tại ở đây - tức là một chủ đất sở hữu đất đai rộng lớn và hầu hết các nông dân là những người thuê đất. Nền nông nghiệp Bắc Mỹ dựa vào nhiều nông trại gia đình. Hơn nữa, những nông trại này thường nằm rải rác và biệt lập thay vì co cụm xoay quanh các ngôi làng, do đó làm tăng thêm chủ nghĩa cá nhân và tính tự lực cánh sinh của người nông dân.

Sẵn sàng tiếp thu công nghệ mới luôn là đặc trưng của nông dân Mỹ và trong thế kỷ 19, hết công cụ mới hay phát minh mới này đến công cụ khác liên tục ra đời. Ví dụ dụng cụ cắt có khung đỡ đã thay thế liềm trong thu hoạch, sau đó là máy gặt của Cyrus McCormick những năm 1830. Đến thời điểm Nội chiến Mỹ (1861-1865), máy móc đã đảm đương công việc gặt, đập, cắt, gieo, trồng, và nhờ đó năng suất tăng lên rất nhanh.

Một yếu tố khác dẫn đến việc tăng sản lượng nông nghiệp là dòng người định cư lớn vượt sông Mississippi cuối thế kỷ 19. Chính phủ Liên bang đã thúc đẩy di cư trong nước theo nhiều cách như Đạo luật Homestead. Được ban hành năm 1862, Đạo luật đã duy trì mô hình nông trại gia đình nhỏ hiện tại bằng cách cấp một khu đất cho người di cư rộng 65 ha cho mỗi gia đình với mức phí tượng trưng.

Thời đó các phát minh và các chính sách khuyến nông thành công rực rỡ. Sự sản xuất quá mức đó trở thành một vấn đề nghiêm trọng sau Nội chiến. Với mức cầu không thể theo kịp cung, giá nông sản tiêu thụ sản phẩm giảm. Những năm từ thập niên 1870 đến năm 1900 đặc biệt khó khăn đối với nông dân Mỹ.

VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ

Bắt đầu bằng việc thành lập Bộ Nông nghiệp năm 1862, Chính phủ Liên bang đóng vai trò trực tiếp trong các vấn đề nông nghiệp như hướng dẫn cho nông dân cách làm cho đất thêm màu mỡ. Sau giai đoạn thịnh vượng đầu thế kỷ 20, giá nông sản giảm trong những năm 1920. Cuộc Đại Suy thoái những năm 1930 khiến giá cả thấp hơn và đến năm 1932, giá nông sản đã giảm trung bình còn gần một phần ba mức năm

(Ảnh trang trước) Thị trường chứng khoán New York

1920. Hàng chục nghìn nông dân bị phá sản. Nhiều chính sách nông nghiệp hiện nay bắt nguồn từ thập kỷ 1930 tuyệt vọng và nỗ lực khắc phục trong Khế ước Mới.

Hiện nay chính sách nông nghiệp của Mỹ là một ma trận. Dựa trên lý thuyết sản xuất quá mức là nguyên nhân chính của giá nông sản thấp, trong một số trường hợp chính phủ trả tiền cho nông dân để họ sản xuất ít hơn. Một số mặt hàng có thể được dùng để thế chấp khoản vay liên bang, hay còn gọi là “trợ giá”. Các khoản bù đắp trả cho nông dân do chênh lệch giữa “giá chỉ tiêu” do Quốc hội đề ra đối với một loại nông sản và giá thực tế bán trên thị trường. Và một hệ thống đập và kênh tưới tiêu liên bang cung cấp nước với giá trợ cấp cho nông dân ở các bang miền Tây.

Trợ giá và khoản bù đắp thiếu hụt chỉ áp dụng cho những loại hàng hóa cơ bản như ngũ cốc, các sản phẩm sữa và bông; nhiều loại cây khác không được trợ giá liên bang. Các chương trình trợ giá nông nghiệp bị chỉ trích với lý do chỉ có nông trại lớn hưởng lợi nhất và thúc đẩy xu hướng tiến tới những nông trại lớn hơn, và số lượng ít hơn. Ví dụ trong một năm gần đây các nông trại có doanh số hơn 250.000 đôla chỉ chiếm 5% tổng số nông trại đã được nhận 24% trợ giá nông nghiệp của Chính phủ. Ngày càng có xu hướng giảm vai trò của chính phủ trong nông nghiệp và giảm trợ cấp cho nông dân. Tuy nhiên những lợi ích kinh tế quan trọng bảo vệ cho chính sách nông nghiệp hiện nay, và những đề xuất thay đổi đã gây nhiều tranh cãi trong Quốc hội.

TẦM NHÌN DÀI HẠN

Nhìn chung, nền nông nghiệp Mỹ là một câu chuyện rất thành công. Người tiêu dùng Mỹ mất ít tiền hơn để mua lương thực so với nhiều nước công nghiệp khác và một phần ba đất canh tác ở Hoa Kỳ sản xuất nông sản dành cho xuất khẩu. Năm 1995, xuất khẩu nông nghiệp vượt nhập khẩu gần gấp đôi.

Nhưng thành công trong nông nghiệp cũng có giá của nó. Những người theo chủ nghĩa bảo tồn cho rằng nông dân Mỹ đã phá hoại môi trường do sử dụng quá nhiều phân bón và hóa chất nhân tạo để diệt cỏ và sâu bệnh.

Hóa chất nông nghiệp độc hại đôi khi xâm nhập nguồn nước, thức ăn và không khí, mặc dù các quan chức chính phủ ở cấp bang và Liên bang rất cảnh giác trong nỗ lực bảo vệ các nguồn tài nguyên này.

Hiện các nhà khoa học và trung tâm nghiên cứu trên khắp Hoa Kỳ đang tìm tòi những giải pháp lâu dài. Sử dụng những kỹ thuật mới như kết chuỗi gen, họ hy vọng phát triển những loại cây lớn nhanh và kháng sâu bệnh mà không cần dùng hóa chất độc hại.

SẢN XUẤT HÀNG LOẠT KIỂU MỸ

Khi nhà sản xuất ô tô của Mỹ, Henry Ford xuất bản cuốn tự truyện “Cuộc sống và công việc của tôi” vào năm 1922, ông đã đóng khung một loạt các câu hỏi ở các đề mục của mỗi chương như “Hàng hóa có thể được sản xuất với giá rẻ như thế nào?”, “Tiền - Ông chủ hay đầy tớ?”, “Vì sao nghèo?”.

Đó chính là những câu hỏi đã làm say mê biết bao thế hệ các ông chủ ngành công nghiệp và kinh doanh Mỹ. Trên con đường đi tìm kiếm câu trả lời, các nhà kinh doanh đã tìm cách làm ra và phân phối hàng hóa ở mức giá rẻ hơn nhưng đem lại lợi nhuận cao hơn. Nhìn chung, họ đã làm được điều đó.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, làn sóng nhập cư đã khiến cho dân số Mỹ tăng nhanh. Cũng vào thời điểm này, ngành kinh doanh và công nghiệp đang được mở rộng. Dân số tăng nhanh đã tạo ra một nguồn cung cấp nhân công đều đặn, nhưng chưa tăng nhanh đến mức gây khó khăn cho nền kinh tế.

Quá trình mở rộng công nghiệp còn được đẩy mạnh bởi một phần tính cách của người Mỹ. Đó chính là ý chí kinh doanh mạnh mẽ. Một số người cho rằng tính cách này của người Mỹ xuất phát từ những tôn giáo của họ. Cả người theo đạo Thanh giáo và đạo Tin lành đều cho rằng họ làm việc chăm chỉ là vì Chúa. Nhưng một số người khác lại đặt câu hỏi liệu sự tàn nhẫn của một số thương nhân Mỹ, đặc biệt trong thời kỳ “các ông vua kẻ cướp” vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, có liên quan gì đến niềm tin tôn giáo sâu sắc đó không.



*(Từ trên xuống dưới)
Máy bay Boeing 777
được sản xuất tại nhà
máy của công ty tại Ever-
ett, bang Washington;
Khu vực sản xuất và lắp
ráp của một công ty điện
tử ở Pittsburgh, Pennsylv-
vania; Người làm việc
"từ xa" qua một máy
tính cá nhân tại Thành
phố Kansas, bang Mis-
souri.*





(Ảnh bên trái) Một người chăn gia súc ở Wyoming đang cho cừu ăn;
(Ảnh bên phải) Vụ thu hoạch bông ở Arkansas.



(Ảnh bên trái) Công nhân trong nhà máy chế biến thực phẩm đang xếp cà rốt đông lạnh.
(Ảnh dưới) Thành viên của Liên minh công nhân sản xuất ô tô đứng gác trong cuộc bãi công ở nhà máy thuộc tập đoàn General Motors ở Pontiac, bang Michi-



Vào cuối thế kỉ 18, các nhà sản xuất Mỹ đã cho xây dựng nhà xưởng nhằm tập trung các công nhân vào một nơi. Điều này dẫn đến sự ra đời của “hệ thống sản xuất hàng loạt theo kiểu Mỹ”, vốn bắt nguồn từ ngành công nghiệp sản xuất vũ khí khoảng năm 1800. Hệ thống này dựa trên sự lắp đặt chính xác chuyên việc sản xuất sang dây chuyền gồm các bộ phận có thể hoán đổi được cho nhau. Đổi lại, điều này cho phép một thành phẩm được làm ra theo nhiều giai đoạn, trong đó mỗi công nhân phụ trách một nhiệm vụ.

Việc xây dựng các tuyến đường sắt, bắt đầu vào những năm 30 của thế kỉ 18, đã đánh dấu một kỷ nguyên mới của nước Mỹ. Nhịp độ xây dựng tăng lên sau năm 1862 khi Quốc hội xóa bỏ đất công phục vụ cho việc xây tuyến đường xuyên lục địa đầu tiên. Tuyến đường này đã kết nối tất cả các ngành của đất nước tập trung vào thị trường xuyên lục địa đầu tiên trên thế giới và đã tạo điều kiện cho sự phát triển lan rộng của các khu định cư. Sự phát triển của ngành xây dựng đường sắt cũng làm phát sinh nhu cầu về than, sắt và thép. Đây là những ngành công nghiệp nặng phát triển mạnh mẽ sau cuộc Nội chiến.

MỘT NƯỚC CÔNG NGHIỆP

Theo thống kê, năm 1890, lần đầu tiên sản lượng công nghiệp của Mỹ đã vượt qua sản lượng nông nghiệp. Sau đó, ngành công nghiệp Mỹ đã trải qua một giai đoạn mở rộng nhanh chóng. Năm 1913, sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm một phần ba sản lượng công nghiệp toàn thế giới.

Cũng trong năm đó, nhà sản xuất ô tô Henry Ford đã cho ra mắt dây chuyền lắp ráp di động, theo đó băng chuyền đem từng linh kiện ô tô đến người công nhân. Cùng với việc nâng cao hiệu quả, phát minh này đã giúp tiết kiệm rất nhiều trong chi phí lao động. Đồng thời nó cũng khuyến khích giới chủ công nghiệp nghiên cứu hoạt động của nhà máy nhằm thiết lập cách thức tổ chức công việc hiệu quả hơn và tiết kiệm hơn.

Chi phí sản xuất thấp sẽ giúp cho người công nhân được trả lương cao hơn và người tiêu dùng sẽ mua hàng ở giá rẻ hơn. Ngày càng có nhiều người Mỹ có đủ khả năng

mua các sản phẩm làm trong nước. Trong nửa đầu thế kỉ XX, sự ra đời hàng loạt các sản phẩm như ô tô, tủ lạnh lò nướng đã làm thay đổi hoàn toàn lối sống của người Mỹ.

Tuy nhiên, dây chuyền di động này đã bị lên án vì những tác động tiêu cực đến người công nhân và nó cũng bị đã kích trong bộ phim hài Thời hiện đại (1936) của Charlie Chaplin. Trong những năm sau đó, các ông chủ nhà máy đã phát hiện ra rằng chất lượng sản phẩm làm ra cũng không kém phần quan trọng so với tốc độ và hiệu quả sản xuất và những người công nhân chán chường có khuynh hướng chuyển sang làm những công việc đơn giản hơn. Các dây chuyền đã được nâng cấp trong nhiều nhà máy ở Mỹ trong đó có các hệ thống chế tạo ô tô tự động và ở đây “những vòng quay chất lượng” lắp ráp toàn bộ một xe ô tô từ đầu đến cuối trong khi người công nhân thì thoảng mới phải đụng tay vào.

MỘT NỀN KINH TẾ HẬU CÔNG NGHIỆP

Một điều may mắn là nước Mỹ không phải chịu cảnh bị tàn phá như một số quốc gia khác trong hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỉ XX. Khoảng vào năm 1945, giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ II, năng suất của Mỹ cao nhất thế giới và cụm từ “Made in the U.S.A” (sản xuất tại Mỹ) là một sự đảm bảo về chất lượng cao.

Thế kỉ XX là thế kỉ đã chứng kiến những thăng trầm của một số ngành kinh doanh ở Mỹ. Ngành sản xuất ô tô, vốn là xương sống của nền kinh tế Mỹ trong một thời gian dài, đã phải đấu tranh để đối phó với sự cạnh tranh từ bên ngoài. Ngành dệt may sụt giảm do sự cạnh tranh từ những nước có nguồn nhân công rẻ hơn. Nhưng một số ngành chế tạo khác lại bắt đầu xuất hiện và phát triển, trong đó phải kể đến máy bay, điện thoại di động, vi mạch và vệ tinh vũ trụ, lò vi sóng và máy tính tốc độ cao.

Nhiều ngành đang nổi lên hiện nay có khuynh hướng tự động hóa cao độ và do đó nhu cầu về nhân công cũng giảm đi so với các ngành truyền thống. Do các ngành công nghệ cao ngày càng phát triển trong khi các

ngành nghề truyền thống giảm xuống nên số công nhân Mỹ làm việc trong các ngành chế tạo cũng ngày càng ít đi. Ngày nay, các ngành dịch vụ đang chiếm lĩnh nền kinh tế. Điều này đã khiến các nhà quan sát gọi nước Mỹ là “một xã hội hậu công nghiệp”. Với cách thức làm ăn theo kiểu cung cấp dịch vụ chứ không làm ra sản phẩm, những ngành này cung ứng các dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, viễn thông và giáo dục, đại diện văn phòng, và ngân hàng, tài chính.

Mặc dầu, trong lịch sử, đã có một số lần Mỹ theo đuổi chính sách đối ngoại đơn phương, nhưng trong lĩnh vực kinh doanh, Mỹ lại theo đuổi mạnh mẽ đường lối quốc tế. Sự xuất hiện của ngành kinh doanh Mỹ đã gây ra những phản ứng khác nhau trên thế giới. Người dân ở một số nước bức tức trước tình trạng Mỹ hóa nền văn hóa của họ, một số khác lên án các công ty Mỹ đã gây sức ép lên các chính phủ nhằm phục vụ cho lợi ích kinh tế và chính trị của Mỹ, chứ không phải phục vụ cho lợi ích của nước họ. Trái lại, cũng có nhiều nước lại chào đón các sản phẩm và đầu tư của Mỹ và coi đó là phương tiện giúp họ nâng cao chất lượng cuộc sống.

Khi rót vốn vào các nền kinh tế khác, các nhà đầu tư Mỹ vô tình tạo nên những nhân tố khó lường. Một số người Mỹ lo lắng rằng đầu tư nước ngoài đồng nghĩa với việc ngành kinh doanh Mỹ đang nuôi dưỡng các đối thủ tương lai của mình. Họ cho rằng chính sách của Mỹ đã tạo đà cho sự trỗi dậy của nền kinh tế Nhật Bản sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai và việc các tập đoàn của Mỹ chia sẻ công nghệ và gửi chuyên gia đến hướng dẫn cho người Nhật trong lĩnh vực ứng dụng, ví dụ như trong việc kiểm tra chất lượng, đã tạo điều kiện cho người Nhật đưa những ứng dụng này lên một tầm cao mới và mang lại lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên, việc phê chuẩn Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) năm 1993 đã cho thấy Mỹ tiếp tục cam kết với nền thương mại quốc tế đang phát triển mạnh mẽ.

CÔNG ĐOÀN

Hệ thống các nhà máy vốn rất phát triển vào khoảng năm 1800 đã thay đổi điều kiện làm việc rất nhiều. Ông chủ không còn làm việc bên cạnh công nhân. Ông ta đã trở thành

người điều hành và khi máy móc chiếm lĩnh toàn bộ các công việc chế tạo, những công nhân có tay nghề cũng chỉ được xem như những người lao động bình thường khác, thậm chí họ còn có thể bị đuổi việc và thay vào đó là những công nhân mới, làm việc với đồng lương rẻ mạt hơn.

Khi hệ thống nhà máy phát triển, công nhân bắt đầu thành lập các công đoàn để bảo vệ quyền lợi của mình. Công đoàn đầu tiên do những người thợ làm giấy Philadelphia đứng ra tổ chức năm 1792 nhằm tổ chức hội họp thường xuyên và thu hội phí. Ngay sau đây, những người thợ mộc, thợ thuộc da ở Boston và những người thợ in ở New York cũng thành lập các công đoàn. Các thành viên của công đoàn đều thống nhất mức lương mà họ cho là công bằng, quyết không làm việc cho những ông chủ trả lương thấp và gây sức ép buộc giới chủ chỉ thuê lao động từ các thành viên của công đoàn.

Giới chủ đã đấu tranh chống lại việc này ở tòa án, vốn thường quy định rằng hành động có tổ chức của công nhân là một âm mưu bất hợp pháp chống lại giới chủ và cộng đồng. Nhưng vào năm 1842, Tòa án tối cao Massachusetts tuyên bố rằng đó không phải là một hành động bất hợp pháp khi công nhân chỉ tham gia vào các hoạt động hội họp một cách hòa bình. Quy định này dần dần được công nhận rộng rãi và nhiều năm sau đây, các công đoàn không còn phải lo lắng về những tội danh tổ chức âm mưu. Công đoàn cũng đã nỗ lực đấu tranh không chỉ về tiền lương mà còn vận động yêu cầu làm việc 10 tiếng một ngày và chống lại tình trạng lao động trẻ em. Cơ quan lập pháp của một số bang đã lên tiếng ủng hộ điều này.

ĐẤU TRANH VÀ THÀNH CÔNG

Trong giai đoạn phát triển thịnh vượng của ngành công nghiệp từ năm 1865 đến 1900, lực lượng lao động tăng nhanh đến chóng mặt, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp nặng. Nhưng sau thời gian này, công nhân là người phải gánh chịu hậu quả trong những giai đoạn kinh tế suy thoái. Do đó, đình công, đôi lúc có cả bạo lực, đã trở nên phổ biến. Điều này khiến cho các cơ quan lập pháp ở một số bang thông qua luật âm mưu mới nhằm trấn áp người lao động.

Hầu hết những người Mỹ đều cho rằng sự nổi lên của nước Mỹ như một cường quốc kinh tế chỉ có thể thực hiện được dưới hệ thống tư bản chủ nghĩa và chính phủ nên càng ít can thiệp vào thương mại càng tốt.

Để phản ứng lại hành động trên, công nhân đã thành lập các tổ chức trên phạm vi cả nước. Vào những năm 80 của thế kỉ XIX, tổ chức Hiệp sỹ Lao động đã thu hút được 150.000 thành viên nhưng sau đó tổ chức này nhanh chóng tan rã do báo chí mô tả những Hiệp sỹ này như những phần tử cấp tiến nguy hiểm. Tổ chức trụ vững lâu hơn là Hiệp hội lao động Mỹ (AFL), do Samuel Gompers, người đứng đầu Hội những người làm thuốc lá, thành lập năm 1886. Tính đến năm 1904, số thành viên của AFL lên đến 1,75 triệu người, nếu tính gộp cả Hội những người làm thủ công và điều này đã biến tổ chức này trở thành tổ chức lao động lớn nhất nước.

Đã có lúc khi nhiều công nhân ở châu Âu tham gia vào các hội cách mạng nhằm kêu gọi lật đổ chủ nghĩa tư bản, gần như hầu hết các công nhân Mỹ đều đi theo sự dẫn dắt của Gompers, người đã tìm cách giúp công nhân được chia sẻ nhiều hơn từ sự thịnh vượng mà họ góp phần tạo ra. Sự ra đời của Hội Công nhân Công nghiệp Thế giới (IWW) năm 1905 với đại diện của 43 nhóm chống lại đường lối của AFL là một sự thay thế cấp tiến cho AFL. Tổ chức này yêu cầu phải thông qua đình công, tẩy chay và phá hoại ngầm để lật đổ chủ nghĩa tư bản. IWW đã phản đối Mỹ tham gia vào Chiến tranh Thế giới Thứ nhất và tìm cách ngăn trở Mỹ sản xuất đồng trong suốt thời gian xảy ra chiến tranh. Sau khi con số thành viên lên đến đỉnh điểm là 100.000 người năm 1912, IWW gần như biến mất vào năm 1925 do những lời khởi tố liên bang đối với những người đứng đầu tổ chức và do tâm lý của người dân khắp cả nước chống lại đường lối cấp tiến trong và sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất.

Vào những năm đầu của thế kỉ XX, một liên minh giữa AFL và đại diện của Phong trào Tiến bộ Mỹ (xem chương 3) được thành lập. Họ cùng nhau vận động cho những đạo luật của bang và Liên bang để giúp người lao động. Những nỗ lực đó được đền đáp bằng việc thông qua những đạo luật cấp bang cấm lao động trẻ em, rút ngắn giờ làm việc cho phụ nữ và thành lập các chương trình đền bù cho công nhân trong trường hợp họ bị thương khi đang làm việc. Ở cấp Liên bang, Quốc hội đã thông qua luật bảo vệ trẻ em, công nhân đường sắt và đường biển và thành lập Bộ Lao động trong nội các của

Tổng thống. Trong suốt Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, công đoàn đã có những bước phát triển đáng kể và vào khoảng tháng 1 năm 1919 AFL đã có hơn ba triệu thành viên.

NỖI LO SỢ CỘNG SẢN VÀ SỰ SUY THOÁI

Vào đầu những năm 1920 các tổ chức công nhân lớn mạnh hơn bao giờ hết. Nhưng cuộc Cách mạng Tháng 10 Nga đã gây nên “nỗi lo sợ cộng sản”. Người ta lo sợ một cuộc cách mạng cũng có thể xảy ra ở nước Mỹ. Trong khi đó công nhân nhiều nơi biểu tình đòi tăng lương. Một vài người Mỹ cho rằng chính những người Cộng sản và những kẻ vô chính phủ lãnh đạo các cuộc biểu tình này. Trong suốt Kỷ nguyên Tiến bộ, người Mỹ thường cảm thông với người lao động nhưng nay họ lại trở nên thù địch. Một lần nữa, tòa án hạn chế các hoạt động của công đoàn.

Các công đoàn lại có cơ hội phát triển trong thời kỳ Đại Suy thoái. Trong chính sách kinh tế mới của mình, tổng thống Franklin Roosevelt cam kết sẽ giúp đỡ những con người bị “lãng quên”. Đó là những nông dân không còn đất canh tác hay những công nhân mất việc. Quốc hội bảo đảm cho công nhân quyền tham gia vào các công đoàn, quyền thương lượng tập thể và thành lập ủy ban Quốc gia về các Mối quan hệ Lao động để giải quyết các tranh chấp giữa công đoàn và giới chủ.

Không lâu sau, căng thẳng trong nội bộ AFL giữa những thợ thủ công lành nghề và công nhân công nghiệp đã dẫn đến việc thành lập một tổ chức lao động mới - Đại hội các tổ chức lao động. Tổ chức này đã lớn mạnh nhanh chóng. Đến cuối những năm 1930, số lượng thành viên của tổ chức này đã lớn hơn số thành viên của AFL.

Những ảnh hưởng của cuộc Đại Suy thoái lên vấn đề công ăn việc làm kéo dài cho đến khi Mỹ tham gia vào Chiến tranh Thế giới Thứ hai năm 1941. Các nhà máy cần nhiều công nhân hơn để sản xuất máy bay, tàu thủy, vũ khí, và các phương tiện phục vụ chiến tranh khác. Năm 1943, với 15 triệu người phục vụ trong quân đội, Mỹ rơi vào tình trạng khan hiếm lao động. Do đó,

người ta khuyến khích phụ nữ đi làm thay thế cho nam giới (điều này đi ngược lại các quan niệm xã hội). Trước đó, phụ nữ chỉ chiếm khoảng một phần tư số công nhân làm việc trong các xí nghiệp quốc phòng.

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NGÀY NAY

Sau chiến tranh, một làn sóng đình công đòi lương cao đã lan khắp cả nước. Giới chủ và sau đó là Quốc hội cho rằng công đoàn nắm quá nhiều quyền lực. Do đó, Quốc hội đã thông qua đạo luật cấm các thỏa thuận bí mật, mà theo đó giới chủ chỉ có thể thuê các thành viên công đoàn. Quốc hội cũng đã cho phép các bang thi hành các luật về “Quyền làm việc” trong đó cấm các thỏa thuận yêu cầu các công nhân tham gia công đoàn sau khi được tuyển dụng. Năm 1955 ALF và CIO hợp nhất thành một tổ chức mới – ALF-CIO.

Trong những thập niên gần đây, số lượng công nhân tham gia công đoàn giảm dần. Sự suy giảm của ngành công nghiệp nặng vốn là cơ sở của các tổ chức công đoàn cùng với việc máy móc dần dần thay thế lực lượng công nhân “cổ xanh” là những nguyên nhân gây nên hiện tượng này. Mặc dầu vậy, các tổ chức công đoàn vẫn là một lực lượng mạnh trong nền kinh tế, chính trị Hoa Kỳ và điều kiện làm việc dần được cải thiện.

Trong khi đó, số phụ nữ trong lực lượng lao động nhiều hơn bao giờ hết. Và mặc dù người Mỹ thường làm việc từ 35 đến 49 giờ một tuần thì giờ đây rất nhiều người làm việc bán thời gian hay làm việc theo một thời gian biểu linh động (Ví dụ: họ có thể làm việc 10 tiếng/ngày thay cho 7 hoặc 8 tiếng/ngày trong vòng bốn ngày liền để sau đó có thể nghỉ ngày thứ năm) hoặc làm việc ở nhà với sự trợ giúp của điện thoại, máy vi tính và máy fax.

HỆ THỐNG KINH TẾ MỸ

Mỹ tuyên bố độc lập vào đúng năm nhà kinh tế học người Scotland Adam Smith viết cuốn sách Sự thịnh Vượng của các quốc gia (1776). Cuốn sách này đã có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của nền kinh tế Mỹ. Cũng như các nhà tư tưởng khác, Adam Smith cho rằng trong chế độ tư bản, ích kỷ

là bản tính tự nhiên của con người và để đạt được sự giàu có và quyền lực họ có xu hướng tham gia vào việc sản xuất và kinh doanh. Chỗ độc đáo của Smith là ông lập luận rằng những hoạt động đó có ích bởi chính những hoạt động này sẽ dẫn đến tăng sản lượng cũng như làm cho việc cạnh tranh trở nên quyết liệt hơn. Và kết quả là vòng luân chuyển hàng hóa được mở rộng, giá cả thấp hơn, tạo nhiều việc làm hơn và sự giàu có lan rộng. Adam Smith cho rằng mặc dù con người chỉ làm việc để làm giàu chính bản thân mình nhưng “bàn tay vô hình” sẽ hướng dẫn họ làm giàu và cải thiện cho cả xã hội.

Đa số người Mỹ tin rằng đất nước họ chỉ có thể trở thành một cường quốc kinh tế dưới chế độ tư bản chủ nghĩa hay tự do kinh doanh, một hệ luận của học thuyết Adam Smith với chủ trương nhà nước can thiệp vào thương mại càng ít càng tốt.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Từ rất sớm trong lịch sử nước Mỹ, người ta đã nhận ra rằng có thể kiếm tiền bằng cách cho những người mới bắt đầu hay muốn mở rộng kinh doanh vay tiền. Cho tới ngày nay, các doanh nghiệp nhỏ của Mỹ thường vay tiền của bạn bè, người thân hay ngân hàng. Trong khi các doanh nghiệp lớn hơn thường huy động vốn bằng cách bán cổ phiếu hay trái phiếu cho các bên không liên quan. Giao dịch này thường diễn ra ở thị trường chứng khoán.

Năm 1531, châu Âu thành lập thị trường chứng khoán đầu tiên ở Antwerp, Bỉ. Sau khi được du nhập vào Mỹ năm 1792, hình thức thị trường chứng khoán này đã phát triển rực rỡ, đặc biệt là ở thị trường chứng khoán New York đặt tại phố Wall, trung tâm tài chính Mỹ.

Thị trường chứng khoán hoạt động rất nhộn nhịp hàng ngày trừ những dịp cuối tuần và ngày lễ. Giá cổ phiếu nhìn chung là thấp và thậm chí những người Mỹ với khả năng kinh tế khiêm tốn cũng có thể mua bán cổ phiếu với hy vọng hưởng lợi từ cổ tức định kỳ. Họ cũng hy vọng rằng giá cổ phiếu sẽ tăng theo thời gian và khi đó bằng cách bán cổ phiếu họ sẽ thu được thêm lợi nhuận. Dĩ nhiên là không có gì bảo đảm rằng việc kinh

doanh đằng sau cổ phiếu hoạt động tốt. Nếu kinh doanh không tốt, cổ tức có thể sẽ thấp hoặc thậm chí không có cổ tức và giá cổ phiếu sẽ sụt giảm.

HỆ THỐNG ĐƯỢC NÂNG CẤP

Adam Smith sẽ dễ dàng nhận ra những khía cạnh trên của nền kinh tế Mỹ nhưng lại không nhận ra các khía cạnh khác. Như chúng ta đã thấy, sự phát triển công nghiệp của Mỹ trong thế kỷ XIX đã gây thiệt hại cho nam và nữ công nhân. Các ông chủ nhà máy thường đòi hỏi công nhân phải làm nhiều giờ với mức lương thấp, điều kiện làm việc không an toàn, không đảm bảo sức khỏe và họ thường thuê con cái các gia đình nghèo làm việc. Có sự phân biệt đối xử trong tuyển dụng. Những người Mỹ da đen hay những người nhập cư không được tuyển dụng hoặc nếu có thì buộc phải làm việc trong các điều kiện không thuận lợi. Giới chủ đã ra sức tận dụng sự thiếu kiểm soát của Chính phủ để làm giàu cho bản thân bằng cách độc quyền, loại bỏ cạnh tranh, đặt giá cao cho sản phẩm và bán ra các hàng hóa kém chất lượng.

Để đáp lại những hành động trên và đồng thời trước sự cứng rắn của công đoàn và Phong trào Tiến bộ, vào cuối thế kỷ 19, người Mỹ bắt đầu củng cố niềm tin vào chủ nghĩa tư bản không xiềng xích. Vào năm 1890, Đạo luật chống độc quyền Sherman đã có những bước đi đầu tiên trong việc phá thế độc quyền. Năm 1906, Quốc Hội ban hành luật yêu cầu thực phẩm và thuốc phải có nhãn hiệu rõ ràng và thịt phải được kiểm tra chất lượng. Trong thời kỳ Đại Suy thoái, Tổng thống Roosevelt và Quốc hội đã ban hành những đạo luật nhằm xoa dịu cơn suy thoái của nền kinh tế, trong đó có những luật nhằm điều hòa việc bán cổ phiếu, đặt ra những quy định về tiền lương và giờ làm việc trong các ngành và kiểm soát chặt chẽ hơn việc sản xuất và bán ra thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm.

Trong những thập niên gần đây, những người Mỹ ưu tư cho rằng triết lý của Adam Smith đã không tính đến hậu quả dồn nén lên môi trường do những quyết định kinh doanh của tư nhân. Các tổ chức liên bang mới như Tổ chức Bảo vệ Môi trường đã được thành lập. Những văn bản luật và quy định mới được đưa ra nhằm đảm bảo các hoạt động kinh doanh không làm ô nhiễm không khí và nguồn nước và không chiếm hết không gian xanh của con người.

Toàn bộ các văn bản luật và các quy định này đã làm thay đổi chủ nghĩa tư bản Mỹ, mà theo như lời của một nhà văn, từ “một con ngựa hoang trở thành một con ngựa được thắng yên”. Ngày nay ở Mỹ, bất cứ thứ gì mà người ta có thể mua được đều chịu sự ảnh hưởng của những quy định nào đó của Chính phủ.

Phe bảo thủ cho rằng có quá nhiều quy định trong ngành kinh doanh. Theo họ, những quy định dành cho các nhà máy là không cần thiết và tốn kém. Trước những lời phản nản đó, Chính phủ đã cố gắng cắt giảm các thủ tục giấy tờ trong kinh doanh và đặt ra những mục tiêu và tiêu chuẩn chung cho các hoạt động kinh doanh nhằm chống đối việc đưa ra những quy định chi tiết trong vận hành.

Ngày nay, tuy đôi lúc vẫn còn công kênh nhưng các quy định liên quan đến đạo đức kinh doanh dường như không ngăn cản được những người Mỹ tham vọng thực hiện ước mơ của mình và thậm chí có khi đi xa hơn những giấc mơ đó. Bill Gates là một doanh nhân như thế. Gates bắt đầu thành lập một công ty phần mềm máy tính tên là Microsoft năm 1975. Lúc đó, ông chỉ mới 20 tuổi. Hai thập niên sau, Microsoft trở thành công ty phần mềm lớn nhất trên thế giới với 20.000 công nhân trên khắp thế giới và thu nhập ròng hằng năm lên đến hơn hai tỷ đô la/năm.





Hệ thống giáo dục đa dạng

6

Mỹ không có hệ thống trường học quốc gia và các trường học cũng không nằm trong sự điều hành của Chính phủ Liên bang, trừ các học viện quân sự.

Nền giáo dục Mỹ là một chủ đề phức tạp vì bất kỳ một trường nào đó cũng có thể gây dựng nguồn lực từ nhiều nguồn công, tư khác nhau. Ví dụ, một sinh viên có thể vào học một trường trung học tư thục, trong đó các chương trình học trường phải đáp ứng theo những tiêu chuẩn của quốc gia, một số khóa học khoa học có thể được tài trợ bởi các quỹ liên bang và các đội thể thao của trường có thể được chơi trên các sân bãi sân bãi công cộng của địa phương.

Dù phức tạp nhưng chúng ta vẫn có thể mô tả những đường nét khái quát của nền giáo dục Mỹ.

NHIỀU SỰ CHỌN LỰA

Gần 90% học sinh Mỹ ở mức dưới cao đẳng đều học ở các trường cấp I và II công lập. Các trường cấp I và II công lập này đều không lấy học phí nhưng lại phải dựa vào nguồn thuế của địa phương và nhà nước. Từ trước đến nay, trường tiểu học đào tạo học sinh từ mẫu giáo đến lớp 8. Tuy nhiên, ở một số nơi, trường tiểu học chỉ đào tạo đến lớp sáu và sau đó học sinh sẽ vào học ở trường trung học cơ sở từ lớp bảy đến lớp chín. Tương tự như vậy, các trường cấp II hay các trường trung học phổ thông thường đào tạo từ lớp chín đến lớp mười hai, nhưng một số nơi có thể bắt đầu từ lớp mười.

Hầu hết những học sinh không học ở các trường cấp I và II công lập thì vào các trường tư và gia đình phải trả học phí. Bốn phần năm các trường tư này là của các nhóm tôn giáo. Ở các trường này, ngoài những môn truyền thống, tôn giáo cũng là một phần của chương trình học. (Tôn giáo không được dạy ở các trường công. Vấn đề cầu nguyện ở các trường công lập được đề cập ở chương 4). Ngày càng có nhiều bậc phụ huynh, tuy vẫn chưa nhiều, muốn tự mình dạy dỗ con cái hay còn được gọi là giáo dục tại gia.

Mỹ không có hệ thống trường học cấp quốc gia và cũng không có những trường học nằm trong sự điều hành của chính phủ liên bang, trừ các viện quân sự như Viện Hải quân Mỹ ở Annapolis, Maryland. Nhưng chính phủ chỉ đạo và tài trợ cho các chương trình giáo dục liên bang của cả trường công và trường tư và Bộ Giáo dục sẽ quản lý các chương trình này.

Theo cách hiểu của người Mỹ, trường cao đẳng sẽ phụ trách chương trình đào tạo ở mức cao hơn trong vòng bốn năm, trong đó đưa ra các khóa học về các môn học có liên quan. Ví dụ, một trường khoa học tổng hợp sẽ có các khóa học về văn học, ngôn ngữ, lịch sử, triết học và các môn khoa học trong khi một trường cao đẳng kinh doanh có các khóa học về kế toán, đầu tư và tiếp thị. Nhiều trường cao đẳng hoạt động độc lập và cấp bằng cử nhân cho những sinh viên hoàn thành chương trình học, thường kéo dài bốn năm. Nhưng trường cao đẳng cũng có thể là một bộ phận của trường đại học. Một trường đại học lớn thường bao gồm vài trường cao đẳng, các chương trình đào tạo đại học trên nhiều lĩnh vực, một hoặc hơn một trường chuyên nghiệp (ví dụ như trường luật hay trường y) và một hoặc hơn một cơ sở nghiên cứu. (Người Mỹ thường dùng từ “cao đẳng” để gọi tắt cho cả trường cao đẳng và đại học).

Mỗi bang đều có trường đại học của riêng bang đó và ở một số bang còn có mạng lưới các trường cao đẳng và đại học rộng lớn. Ví dụ mạng lưới đại học ở bang New York có hơn 60 trường. Một số thành phố cũng có các trường đại học công lập của mình. Trong nhiều lĩnh vực, các trường cao đẳng cộng đồng là chiếc cầu nối giữa trường trung học phổ thông với trường cao đẳng hệ bốn năm đối với một số sinh viên. Ở các trường cao đẳng đại cương và các trường đại học cộng đồng, sinh viên thường có thể hoàn thành khóa học trong vòng hai năm đầu với giá rẻ và vẫn được ở gần nhà.

Không như các trường cấp I và II công lập, các trường cao đẳng và đại học công lập thường thu học phí. Tuy nhiên, học phí thường thấp hơn rất nhiều so với các trường tư, vốn không nhận được mức hỗ trợ từ bên ngoài như các trường công. Nhiều sinh viên vào học ở trường cao đẳng tư lập cũng như công lập để có được các khoản vay liên bang mà họ phải hoàn trả sau khi tốt nghiệp.

Khoảng 25% trường cao đẳng và đại học là của các nhóm tôn giáo. Các trường này mở cửa cho các sinh viên thuộc bất kỳ tôn giáo nào. Nhưng cũng có các trường tư không dính dáng gì đến tôn giáo. Dù là công lập hay tư lập, các trường cao đẳng dựa vào 3

(Ảnh trang trước) Học sinh lớp năm học sử dụng máy tính tại trường Tiểu học Oak Forest (rừng sồi) ở Houston, Texas

nguồn thu nhập chính: thu học phí, tài trợ (quà tặng từ các nhà hảo tâm) và hỗ trợ từ phía chính phủ.

Không có sự khác biệt rõ ràng về chất lượng đào tạo giữa các trường tư và trường công lập. Ví dụ, các trường công lập ở bang California và Virginia thường được xếp hạng tương đương với Liên đoàn Ivy, một hiệp hội gồm tám trường tư có uy tín ở miền Đông Bắc nước Mỹ. Nhưng điều này không có nghĩa tất cả các trường đều như nhau. Một sinh viên tốt nghiệp từ một trường cao đẳng danh giá có thể có thuận lợi hơn khi tìm việc. Do đó, cuộc chạy đua vào các trường cao đẳng có tiếng rất căng thẳng.

Một sinh viên cao đẳng học các khóa học liên quan đến chuyên ngành “chính” của anh ta (ngành học mà anh ta muốn chuyên sâu) cùng với các khóa học “tự chọn” (các khóa học không bắt buộc và sinh viên có thể tự do chọn lựa). Ước tính hiện các trường cao đẳng và đại học Mỹ đào tạo hơn 1000 ngành học.

GIÁO DỤC, VẤN ĐỀ CỦA TỪNG BANG

Từ Hawaii đến Delaware, từ Alaska đến Louisiana, 50 bang, mỗi bang đều có luật giáo dục riêng của mình. Luật giữa các bang có thể giống hoặc khác nhau. Ví dụ:

Tất cả các bang đều buộc trẻ em phải đến trường nhưng lại khác nhau trong quy định độ tuổi đến trường. Hầu hết các bang đều buộc trẻ em đến trường cho đến năm 16 tuổi, trong khi quy định của một số bang là 18 tuổi. Do đó, trẻ em ở Mỹ đều đi học ít nhất 11 năm không phân biệt giới tính, sắc tộc, tôn giáo, khả năng, điều kiện thể chất, khả năng tiếng Anh, tư cách công dân hay nhập cư. (Mặc dù một số thành viên Quốc hội chủ trương cho phép các bang từ chối tiếp nhận trẻ em từ các gia đình nhập cư bất hợp pháp nhưng dự luật này vẫn chưa được thông qua).

Một số bang đóng vai trò chủ yếu trong việc lựa chọn thiết bị học tập cho sinh viên. Ví dụ, các ủy ban trong bang có thể quyết định mua loại sách nào bằng ngân sách của bang. Ở một số bang khác, việc này do chính các trường quyết định.

Mặc dù ở Mỹ không có chương trình học mang tính quốc gia nhưng một số môn học được dạy ở hầu hết các trường cấp I và cấp II. Ví dụ, đa số các trường tiểu học đều dạy môn toán, môn ngôn ngữ học (gồm có đọc, ngữ pháp, viết và văn học), viết văn, khoa học, các ngành xã hội (gồm có lịch sử, địa lý, giáo dục công dân, và kinh tế) và giáo dục thể chất. Ở nhiều trường, trẻ em được học vi tính, một phần quan trọng của các khóa học.

Ngoài các khóa học bắt buộc như một năm học Lịch sử Mỹ, hai năm học văn học..., các trường cấp II, cũng như các trường cao đẳng thường có các khóa học tự chọn như nghệ thuật biểu diễn, học lái xe, nấu ăn và kỹ thuật (sử dụng đồ nghề, làm mộc và sửa chữa máy móc).

THAY ĐỔI CHUẨN MỰC

Cho đến những năm 1950, các khóa học bắt buộc xuất hiện rất nhiều trong khi chỉ có vài khóa học tự chọn. Khuynh hướng của những năm 1960 và 1970 là cho học sinh có nhiều sự lựa chọn hơn. Tuy nhiên vào những năm 1980, các bậc phụ huynh và các nhà giáo dục đã xem xét lại vấn đề này vì họ lo lắng rằng có thể có một mối liên hệ giữa sự gia tăng các khóa học tự chọn và sự suy giảm chậm nhưng đều đều của điểm số trung bình của sinh viên trong các bài kiểm tra toán, đọc và khoa học đã được tiêu chuẩn hóa.

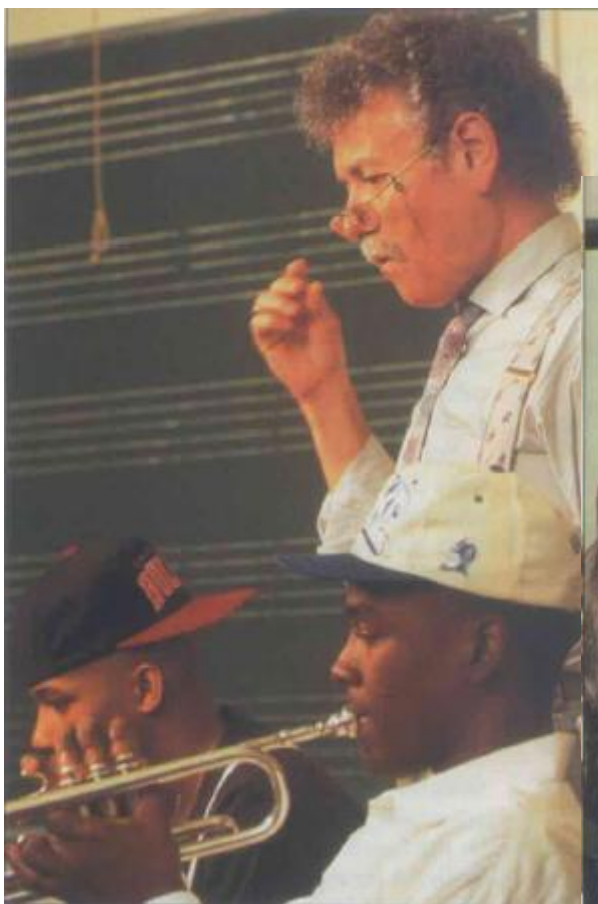
Cũng vào thời điểm này, các nhà quản lý ở các trường cao đẳng và các nhà điều hành kinh doanh bắt đầu phàn nàn rằng các sinh viên tốt nghiệp từ các trường phổ thông trung học cần phải học thêm các khóa học phụ đạo (gọi là ba R) về đọc, viết và số học. Theo điều tra năm 1980, khoảng 99% số người trưởng thành được hỏi biết đọc và biết viết. Nhưng các nhà phê bình lại cho rằng khoảng 13% số người trong độ tuổi 17 mù tịt về các kỹ năng. Ví dụ, họ không thể làm được những công việc đơn giản như hiểu được các chỉ dẫn và khai vào đơn xin việc.

Các chuyên gia thăm soi từng nguyên nhân có thể dẫn đến sự sụt giảm trong điểm số trung bình vào đầu những năm 1980. Một trong những nguyên nhân là truyền hình và những chương trình hạng hai mà nó trình



(Từ trên xuống dưới) Cuộc họp của ban phụ trách các trường địa phương; Sinh viên trong lớp học tại trường Đại học Tổng hợp bang Iowa ở Ames; Tổng thống Clinton và Đệ nhất Phu nhân Hillary Rodham Clinton thăm một trường tiểu học ở Thủ đô Washington.





(Từ trên xuống dưới) Một lớp học nhạc tại trường Trung học Nghệ thuật Biểu diễn và Nghệ thuật dành cho thị giác ở Houston, bang Texas; Sinh viên tốt nghiệp ở trường Đại học Tổng hợp Wisconsin ở Madison; Học sinh lớp 7 học môn khoa học trái đất ở trường dành cho những nhà lãnh đạo nữ trẻ, Thành phố New



chiếu. Các nhà phê bình nói rằng trẻ em ở Mỹ xem Ti vi quá nhiều, trung bình khoảng 25 tiếng một tuần. Ban lãnh đạo các trường học cũng bị chỉ trích vì mức lương thấp của đội ngũ giáo viên khiến cho những giáo viên giỏi thường phải bỏ nghề và họ cũng bị chỉ trích vì đã tạo điều kiện cho tất cả các sinh viên lấy được tấm bằng một cách dễ dãi. Đây là hiện tượng “làm giảm chất lượng” đào tạo.

Không có nguyên nhân nào được đưa ra giải thích cho sự đi xuống trong nền giáo dục trung học ở Mỹ cũng như không có một giải pháp nào. Bộ Giáo dục Mỹ đã thành lập một ủy ban quốc gia để xem xét vấn đề này. Năm 1983, ủy ban này đã đưa ra một số khuyến nghị: kéo dài ngày học và năm học, đề ra một chương trình học chính mới đối với tất cả các sinh viên (bốn năm tiếng Anh, ba năm đối với từng môn toán, khoa học, và các ngành học xã hội, nửa năm khoa học máy tính) và nâng cao tiêu chuẩn về thực hành trong từng môn học. Do đó, nhiều trường học đã khắt khe hơn trong các yêu cầu và điểm số của học sinh cũng đã được cải thiện.

Năm 1989, Tổng thống George W. Bush và Thống đốc của tất cả 50 bang đã đề ra sáu mục tiêu cần phải đạt được vào năm 2000 nhằm tạo thêm động lực cho phong trào cải cách nền giáo dục Mỹ. Sáu mục tiêu đó là:

- Tất cả trẻ em đều phải đến trường
- 90% học sinh tốt nghiệp trường trung học phổ thông
- Tất cả học sinh, sinh viên phải có đủ trình độ trong những môn học chính vào những thời điểm quan trọng trong quá trình học.
- Sinh viên Mỹ phải đi đầu trên thế giới về toán học và khoa học.
- Tất cả những người trưởng thành đều phải biết đọc biết viết và có kỹ năng để trở thành một người công dân và công nhân.
- Tất cả các trường học không có ma túy và bạo lực và tạo ra một trường có kỷ cương nhằm khuyến khích việc học hành.

Quốc hội đã đưa ra một chương trình gọi là Mục tiêu năm 2000, theo đó các bang sẽ nhận được trợ cấp liên bang để hoàn thành mục tiêu. Năm 1996 là năm đánh dấu sự tiến triển - 86% học sinh tốt nghiệp phổ

thông trung học, điểm số ở các môn khoa học và toán trong các kỳ thi toàn quốc đã tăng lên điểm tối đa, và một nửa số trẻ em ở độ tuổi bốn tuổi được tham gia vào các chương trình học trước tuổi đến trường.

Cùng lúc đó, cũng có những cố gắng để đưa ra những tiêu chuẩn quốc gia ở các môn toán, khoa học, tiếng Anh và lịch sử. Tổng thống Bill Clinton ủng hộ mạnh mẽ nỗ lực này. Tại Hội nghị Cấp cao về Giáo dục của Hiệp hội các Thống đốc Liên bang năm 1996, ông đã phát biểu: “Tôi tin rằng điều quan trọng nhất mà các vị có thể làm là kỳ vọng lớn vào sinh viên, khiến họ tin rằng họ có thể học,... đánh giá liệu họ có học được hay không, buộc họ phải có trách nhiệm cũng như khen thưởng họ”.

NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI TRONG CÁC TRƯỜNG HỌC MỸ

Ngoài thách thức là phải luôn cố gắng trở nên xuất sắc, các trường học Mỹ đang gặp phải những vấn đề mới. Các trường học phải đối mặt với làn sóng trẻ em nhập cư, trong đó có nhiều em hầu như chẳng biết chữ tiếng Anh nào. Họ phải đáp ứng yêu cầu là các chương trình học phải phản ánh được những văn hóa khác nhau của tất cả học sinh. Họ phải đảm bảo rằng học sinh sẽ phát huy được những kỹ năng cơ bản phục vụ cho thị trường lao động và họ phải xem xét những yêu cầu của các sinh viên phi truyền thống, ví dụ như những người mẹ ở tuổi vị thành niên.

Các trường học đang cố gắng giải quyết các vấn đề này và qua đó, có thể thấy được sự đa dạng trong hệ thống giáo dục của Mỹ. Họ thuê hoặc đào tạo nhiều giáo viên dạy tiếng Anh như là một ngôn ngữ thứ hai và ở một số nơi, họ còn mở các trường song ngữ. Họ đang lập ra một chương trình truyền thống lấy châu Âu làm trung tâm nhằm thu thập tư liệu từ châu Phi, châu Á và từ các nền văn hóa khác.

Các trường học cũng đang dạy những kỹ năng nhận thức cho khoảng gần 40% sinh viên Mỹ không thể tiếp tục học cao hơn. Trong một bản báo cáo gần đây của Ủy ban Đào tạo Kỹ năng Cần thiết có viết, “Một cơ thể khỏe mạnh, một lòng nhiệt tình trong công việc và một tấm bằng tốt nghiệp phổ

thông trung học đã từng là tất cả những gì cần thiết để khởi nghiệp ở nước Mỹ. Nhưng bây giờ điều ấy không còn nữa. Một cái đầu giỏi, một lòng nhiệt tình không ngừng học hỏi và một khả năng áp dụng kiến thức vào công việc là những chiếc chìa khóa mới vào tương lai của thanh niên, vào thành công trong công việc của chúng ta, vào sự thịnh vượng của nền kinh tế của đất nước”.

VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC Ở MỸ

Mỹ đi đầu trong các nước công nghiệp về tỷ lệ thanh niên có trình độ cao. Trong một số lĩnh vực như Luật, Y, Giáo dục, Kỹ sư, đào tạo cao đẳng chỉ mới là bước đi cần thiết đầu tiên. Hơn 60% người Mỹ hiện đang làm những công việc liên quan đến xử lý thông tin, do đó tấm bằng phổ thông trung học chưa đáp ứng những đòi hỏi của công việc. Những ngành nghề khác không yêu cầu nhất thiết phải có tấm bằng cao đẳng nhưng nếu có thì sẽ dễ tìm được việc làm hơn và lương cũng sẽ được trả cao hơn.

Sự phổ biến của đào tạo đại học ở Mỹ bắt đầu từ năm 1944 khi Quốc hội thông qua một đạo luật rất nổi tiếng là GI (GI nghĩa là “vấn đề chính phủ”. Đây là biệt hiệu của lính Mỹ. Đạo luật này cho phép giúp đỡ về mặt tài chính cho những người phục vụ trong quân đội sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai). Năm 1955, nhờ có đạo luật này, hơn hai triệu cựu chiến binh Chiến tranh thế giới thứ II và Chiến tranh Triều Tiên đã đi học ở các trường cao đẳng. Nhiều người trong số họ xuất thân từ những gia đình nghèo túng và sẽ không có cơ hội đi học nếu không có sự ra đời của đạo luật này. Thành công của chương trình này đã làm thay đổi quan niệm của người Mỹ về vấn đề ai nên vào học cao đẳng.

Cũng vào thời gian này, tỷ lệ phụ nữ ở các trường cao đẳng Mỹ bắt đầu tăng lên đều đặn. Năm 1993, phụ nữ chiếm 54% số bằng được cấp, so với 24% vào năm 1950. Cùng với sự chấm dứt tình trạng phân biệt chủng tộc vào những năm 1950 và 1960, người Mỹ gốc Phi cũng được vào học ở các trường

cao đẳng với con số kỷ lục. Tuy nhiên, tỷ lệ người Mỹ gốc Phi tiếp tục học lên cao đẳng vẫn còn thấp trong tổng dân số. Năm 1992, 47,9% học sinh Mỹ gốc Phi tốt nghiệp phổ thông trung học được vào học các trường cao đẳng, so với 61,7% của tất cả học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học.

GIÁO DỤC TỰ DO HAY HUỐNG NGHIỆP?

Cũng như các trường phổ thông trung học, các trường cao đẳng Mỹ đôi khi bị chỉ trích vì xem nhẹ các khóa học bắt buộc và đưa ra quá nhiều các khóa học tự chọn. Vào giữa những năm 1980, Hiệp hội các trường cao đẳng Mỹ đã ra một thông báo kêu gọi việc dạy một khung kiến thức cơ bản cho tất cả các sinh viên cao đẳng. Một bản báo cáo tương tự, “Tham gia vào việc học”, do Viện Giáo dục Quốc gia đưa ra, đã kết luận rằng chương trình giáo dục cao đẳng đã trở nên “quá liên quan đến việc làm”. Bản báo cáo cũng cảnh báo giáo dục cao đẳng có thể sẽ không còn giúp cho sinh viên phát triển “những giá trị và kiến thức chung”, những nhân tố gắn kết người Mỹ lại với nhau.

Những bản báo cáo này ra đời cùng thời điểm xuất hiện khuynh hướng rời khoa học. Thay vào đó, sinh viên chọn học những chuyên ngành phục vụ cho những công việc cụ thể. Năm 1992, 51% bằng cử nhân được trao cho các lĩnh vực về quản trị kinh doanh, thông tin, khoa học thông tin và vi tính, giáo dục, kỹ sư và khoa học y tế.

Khuynh hướng này đặt ra những câu hỏi đối với quan niệm giáo dục ở những nước công nghiệp. Trong thời đại bùng nổ công nghệ và chuyên môn hóa cao độ, liệu người ta có còn cần đến những người có một kiến thức nền rộng lớn và có những khả năng phát triển đề lập luận và giao tiếp? Và nếu câu trả lời là có thì liệu xã hội có cần cố gắng khuyến khích các trường cao đẳng và đại học đào tạo ra những người như thế nữa không? Cũng như các đồng nghiệp ở các nước khác, những nhà giáo dục Mỹ đang tiếp tục tranh cãi về những vấn đề này.





Một nước cộng hòa của khoa học

7

Hoa Kỳ ra đời trong Thời đại Ánh sáng (vào khoảng năm 1680 đến 1800), một thời kỳ mà những nhà văn và những nhà tư tưởng loại bỏ những điều mê tín của quá khứ. Thay vào đó, họ nhấn mạnh sức mạnh của sự suy luận và tìm tòi không thành kiến, đặc biệt là tìm hiểu những sự vận hành của thế giới tự nhiên. Những nhà triết học khai sáng hình dung về một “nước cộng hòa của khoa học”, nơi mà các ý tưởng được trao đổi một cách tự do và các kiến thức hữu ích sẽ cải thiện số phận của tất cả các công dân.

Từ khi xuất hiện với tư cách một quốc gia độc lập, Hoa Kỳ đã khuyến khích khoa học và phát minh. Họ đã làm điều đó bằng cách thúc đẩy một luồng tư tưởng tự do, khuyến khích phát triển những “kiến thức hữu ích”, và chào đón những con người sáng tạo từ khắp nơi trên thế giới.

Bản thân Hiến pháp Hoa Kỳ phản ánh mong ước khuyến khích sự sáng tạo khoa học. Nó trao cho Quốc hội quyền “thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học và các môn nghệ thuật hữu ích, bằng việc đảm bảo cho các tác giả và các nhà phát minh đặc quyền đối với những tác phẩm và khám phá của họ trong những khoảng thời gian nhất định”. Điều khoản này tạo thành cơ sở cho các hệ thống bằng sáng chế và bản quyền của Hoa Kỳ, những hệ thống này đảm bảo rằng các phát minh và các công trình sáng tạo khác không thể bị sao chép hoặc sử dụng mà không để cho người tạo ra nó được hưởng một sự đền bù nào đó.

MỘT MÔI TRƯỜNG TỐT CHO KHOA HỌC

Vào những thập kỷ đầu tiên trong lịch sử của mình, Hoa Kỳ tương đối biệt lập với châu Âu và cũng khá nghèo. Tuy nhiên, đó là một nơi rất tốt cho khoa học. Khoa học của nước Mỹ gắn liền với nhu cầu của người dân, và nó không chịu ảnh hưởng của những định kiến từ châu Âu.

Hai trong số những người sáng lập ra nước Mỹ là những nhà khoa học có tiếng tăm. Benjamin Franklin đã tiến hành một loạt các thí nghiệm giúp nâng cao hiểu biết của

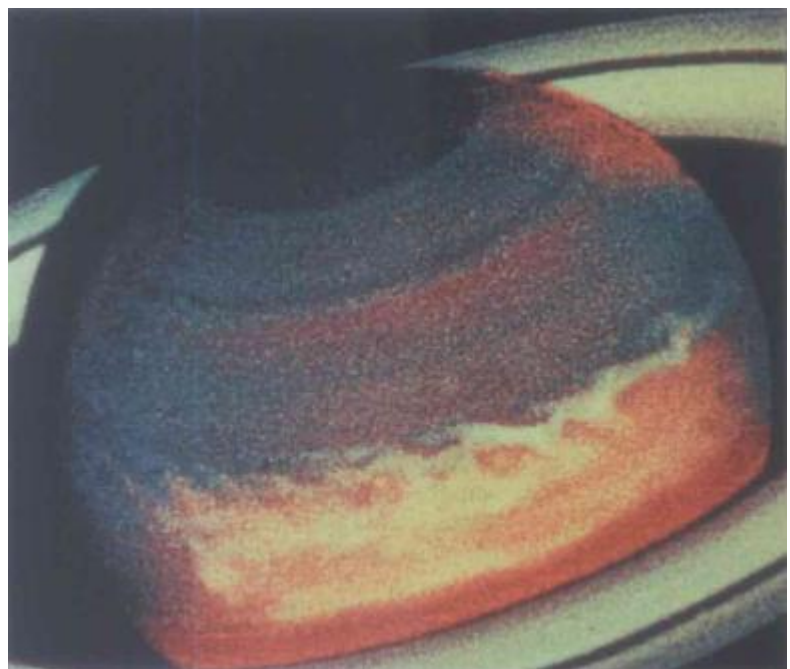
con người về điện. Trong số những kết quả thu được, ông đã chứng minh cái mà người ta đã nghi ngờ từ trước nhưng chưa bao giờ chứng tỏ được: đó là chớp là một dạng điện năng. Franklin cũng đã phát minh ra những phương tiện như mắt kính hai tròng và một loại lò mang tên ông. (Lò Franklin vừa khớp với lò sưởi và lưu thông nhiệt sang phòng kế bên).

Thomas Jefferson là một sinh viên nông nghiệp. Ông đã đưa nhiều loại gạo, cây ôliu và cỏ tới Tân Thế giới. Ông nhấn mạnh khía cạnh khoa học của cuộc thám hiểm của Lewis và Clark (1804-06), trong đó họ đã thăm dò vùng Tây Bắc Thái Bình Dương, và một trong những thành quả của chuyến đi đó là những thông tin chi tiết, có hệ thống về các loài động thực vật của khu vực.

Cũng giống như Franklin và Jefferson, hầu hết các nhà khoa học của nước Mỹ hồi cuối thế kỷ XVIII đều tham dự vào cuộc đấu tranh giành độc lập của Mỹ và xây dựng một quốc gia mới. Các nhà khoa học này bao gồm nhà thiên văn học David Rittenhouse, nhà y học Benjamin Rush, và nhà lịch sử tự nhiên Charles Willson Peale.

Trong cuộc Cách mạng Mỹ, Rittenhouse đã góp phần thiết kế hệ thống phòng thủ của Philadelphia và xây dựng những kính thiên văn và công cụ dẫn đường cho các lực

*(Ảnh trang bên)
Sinh viên và thầy giáo trong một phòng thí nghiệm tối tân ở Trường Cao học thuộc Đại học Tổng hợp Thomas Jefferson ở Philadelphia, Pennsylvania.
(Ảnh dưới) Ảnh Thổ tinh chụp bởi kính thiên văn Hubble của NASA.*



lượng quân đội Hoa Kỳ. Sau chiến tranh, Rittenhouse đã thiết kế các hệ thống đường và kênh đào cho bang Pennsylvania. Sau đó ông quay lại nghiên cứu các vì sao và các hành tinh và trở nên nổi danh khắp thế giới về lĩnh vực đó.

Với vai trò Cục trưởng Cục Y tế Cộng đồng Hoa Kỳ, Benjamin Rush đã cứu sống vô số binh lính trong cuộc Chiến tranh Cách mạng bằng việc thúc đẩy các hoạt động vệ sinh và y tế cộng đồng. Thông qua việc đưa ra các biện pháp điều trị y tế mới, ông đã biến Bệnh viện Pennsylvania tại Philadelphia thành một hình mẫu thành công rực rỡ về y học, và sau khi phục vụ trong quân đội, Rush đã thành lập bệnh viện miễn phí đầu tiên ở Hoa Kỳ.

Charles Willson Peale được nhớ đến nhiều nhất với tư cách một người nghệ sĩ, song ông còn là một nhà lịch sử tự nhiên, nhà phát minh, nhà giáo dục và chính khách. Ông đã sáng lập viện bảo tàng lớn đầu tiên ở Hoa Kỳ, Bảo tàng Peale tại Philadelphia, nơi lưu giữ bộ sưu tập duy nhất của đất nước trẻ tuổi này về các mẫu vật lịch sử tự nhiên của Bắc Mỹ. Peale đã khai quật xương của một con voi răng mấu cổ đại gần West Point, New York; ông đã dành ba tháng để lắp ráp lại bộ xương và sau đó trưng bày nó trong viện bảo tàng của mình. Bảo tàng Peale đã khởi đầu một truyền thống của nước Mỹ là khiến cho các kiến thức khoa học trở nên thú vị và rộng mở đối với quảng đại quần chúng.

Lòng khát khao hiểu biết của các nhà lãnh đạo chính trị Hoa Kỳ cũng góp phần đảm bảo một sự chào đón nồng nhiệt cho những nhà khoa học tới từ các nước khác. Một trong những người nhập cư đáng chú ý đầu tiên là nhà hóa học người Anh Joseph Priestley, người đã rời khỏi quê hương mình vì quan điểm chính trị bất đồng. Tới Hoa Kỳ từ năm 1794, Priestley là người đầu tiên trong số hàng ngàn nhà khoa học tài năng đã di cư nhằm tìm kiếm một môi trường tự do, sáng tạo. Những người khác tới nước Mỹ về sau này bao gồm nhà vật lý lý thuyết người Đức Albert Einstein, ông tới đây vào năm 1933; Enrico Fermi, tới từ nước Ý vào năm 1938, người đã tạo ra phản ứng hạt nhân dây chuyền tự hành đầu tiên trên thế giới; và Vladimir K. Zwory-

kin, người tới từ nước Nga vào năm 1919 và sau đó phát minh ra máy quay phim.

Trước đó, các nhà khoa học khác đã tới Hoa Kỳ để tham gia vào sự phát triển nhanh chóng của đất nước này. Alexander Graham Bell, tới từ Scotland bằng con đường qua Canada vào năm 1872, đã phát triển và được cấp bằng sáng chế điện thoại và các phát minh liên quan. Charles P. Steinmetz, tới từ nước Đức vào năm 1889, đã xây dựng những hệ thống điện xoay chiều mới tại Tổng Công ty Điện lực. Sau đó, các nhà khoa học khác cũng bị lôi cuốn bởi các thiết bị nghiên cứu hiện đại của nước Mỹ. Cho đến những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 20, những nhà khoa học làm việc tại Hoa Kỳ có thể hy vọng có được những phần thưởng lớn về vật chất cũng như tri thức.

BÍ QUYẾT MỸ

Trong thế kỷ 19, Anh, Pháp và Đức đi đầu về những ý tưởng mới trong khoa học và toán học. Nhưng nếu như Hoa Kỳ tụt hậu trong việc tạo lập lý thuyết thì đất nước này lại trội hơn trong việc ứng dụng lý thuyết để giải quyết các vấn đề: đó là khoa học ứng dụng. Truyền thống này phát sinh từ nhu cầu. Vì người Mỹ sống ở xa những “nguồn” khoa học và sản xuất phương Tây nên họ thường phải tự tìm ra cách thức làm việc của chính mình. Khi người Mỹ kết hợp kiến thức lý thuyết với “tài khéo léo của người Mỹ” thì kết quả là một loạt những phát minh quan trọng ra đời. Những nhà phát minh vĩ đại người Mỹ bao gồm Robert Fulton (tàu chạy bằng hơi nước); Samuel F.B. Morse (máy điện báo); Eli Whitney (máy tía hạt bông); Cyrus McCormick (máy gặt); và Thomas Alva Edison, người có sức sáng tạo dồi dào nhất trong số họ với hơn một nghìn phát minh đứng tên ông.

Edison không phải lúc nào cũng là người đầu tiên phát minh ra một ứng dụng khoa học, song ông thường là người đưa một ý tưởng tới một cái đích thực tế. Ví dụ, kỹ sư người Anh Joseph Swan đã tạo ra một cái đèn điện nóng sáng vào năm 1860, gần 20 năm trước Edison. Song cái đèn của Edison tốt hơn. Những bóng đèn của Edison bền

hơn của Swan rất nhiều, và chúng có thể được bật lên và tắt đi từng cái một, trong khi đó những bóng đèn của Swan chỉ có thể được dùng trong một hệ thống trong đó nhiều đèn được bật lên hoặc tắt đi cùng một lúc. Tiếp theo việc cải tiến bóng đèn, Edison đã phát triển các hệ thống phát điện. Trong vòng 30 năm, các phát minh của ông đã đưa ánh sáng điện tới hàng triệu ngôi nhà.

Một ứng dụng quan trọng khác của các ý tưởng khoa học vào thực tiễn sử dụng là sáng kiến của anh em Wilbur và Orville Wright. Trong những năm 1890, họ bị lôi cuốn bởi những bài báo về các cuộc thí nghiệm tàu lượn ở Đức và bắt đầu tự mình khảo sát các nguyên lý của việc bay. Bằng việc kết hợp kiến thức khoa học và các kỹ năng cơ khí, anh em nhà Wright đã chế tạo và bay thử nhiều tàu lượn. Rồi vào ngày 17/12/1903, họ đã bay thử thành công chiếc máy bay đầu tiên ‘nặng hơn không khí’ và dùng máy móc tạo sức đẩy.

Một phát minh của Mỹ ít được chú ý vào năm 1947 song lại mở ra một kỷ nguyên mới của việc chia sẻ thông tin. Vào năm đó John Bardeen, William Shockley và Walter Brattain của phòng thí nghiệm Bell Laboratories đã dựa trên những nguyên lý rất tinh vi của vật lý lý thuyết để sáng chế ra bóng bán dẫn tranzito, một dụng cụ nhỏ thay thế cho ống chân không cồng kềnh. Phát minh này và một dụng cụ được phát minh ra 10 năm sau đó là mạch tích hợp đã cho phép đưa một số lượng lớn các mạch điện tử vào trong những vật dụng nhỏ xíu. Kết quả là, những chiếc máy vi tính cỡ quyển sách ngày nay có thể hoạt động tốt hơn những chiếc máy tính lớn bằng cả căn phòng của những năm 1960, và đã có một cuộc cách mạng trong cách sống của con người - trong cách con người làm việc, học tập, tiến hành kinh doanh và hoạt động nghiên cứu.

Trong nửa sau của thế kỷ XX, các nhà khoa học Mỹ trở nên nổi tiếng không chỉ bởi những phát minh và ứng dụng mang tính thực tiễn của họ. Bỗng nhiên họ được công nhận vì những đóng góp cho khoa học “thuần khiết”, cho việc xây dựng các khái niệm và lý thuyết. Xu hướng thay đổi này có thể thấy qua những người đoạt giải No-

bel về vật lý và hóa học. Trong nửa đầu thế kỷ - từ năm 1901 đến năm 1950 - những người Mỹ giành giải Nobel chỉ chiếm một số lượng rất nhỏ các giải thưởng về khoa học. Song kể từ năm 1950, người Mỹ đã đoạt được khoảng một nửa số giải thưởng Nobel giành cho khoa học.

THỜI ĐẠI NGUYÊN TỬ

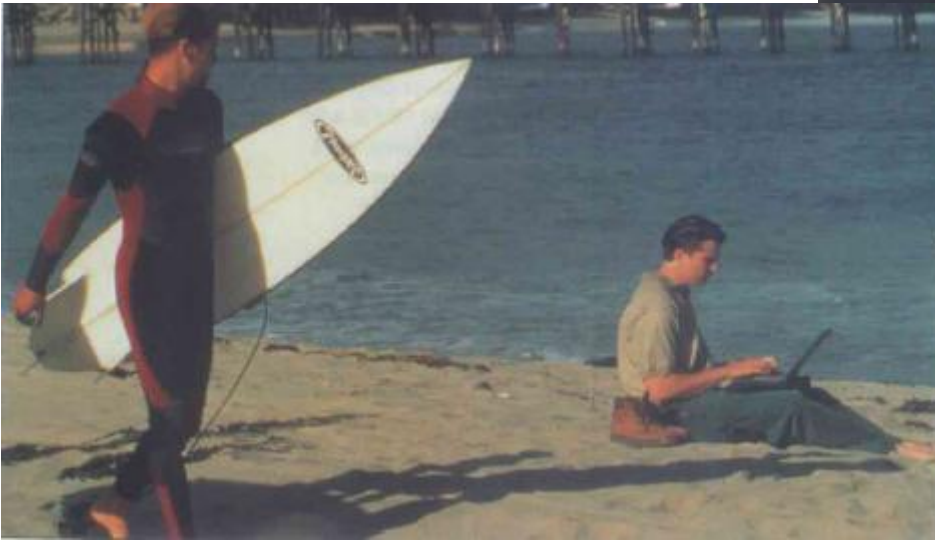
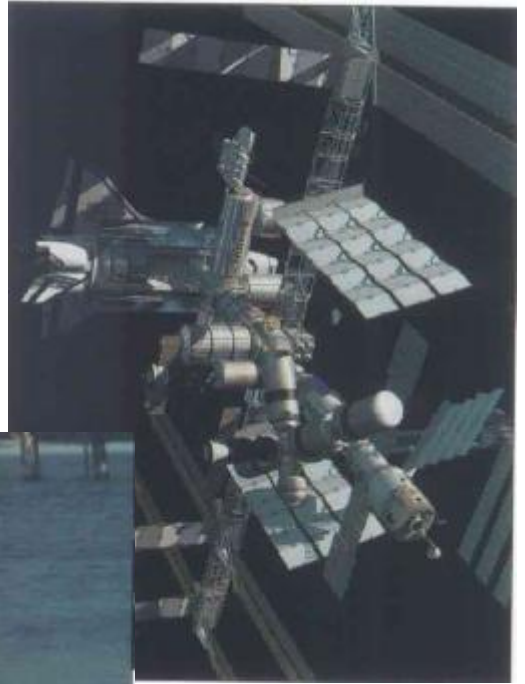
Một trong những thành tựu to lớn nhất - và cũng gây tranh cãi nhất - của công nghệ Hoa Kỳ là việc khai thác năng lượng hạt nhân. Những khái niệm dẫn đến việc phân tách nguyên tử được phát triển bởi các nhà khoa học ở nhiều nước, song việc chuyển đổi những ý tưởng này thành thực tế phân hạch hạt nhân là công lao của các nhà khoa học Mỹ vào đầu những năm 1940.

Sau khi các nhà vật lý học người Đức phân tách hạt nhân uranium vào năm 1938, Albert Einstein, Enrico Fermi và Leo Szilard đã kết luận rằng một phản ứng hạt nhân dây chuyền là khả thi. Trong một lá thư gửi Tổng thống Franklin Roosevelt, Einstein đã cảnh báo rằng bước đột phá này sẽ cho phép việc sản xuất những “quả bom cực mạnh”. Lời cảnh báo của ông đã góp phần đưa tới Dự án Manhattan trong đó Hoa Kỳ nỗ lực trở thành nước đầu tiên chế tạo được bom nguyên tử. Dự án này đã thành công khi trái bom nguyên tử đầu tiên nổ tại New Mexico vào ngày 16/7/1945.

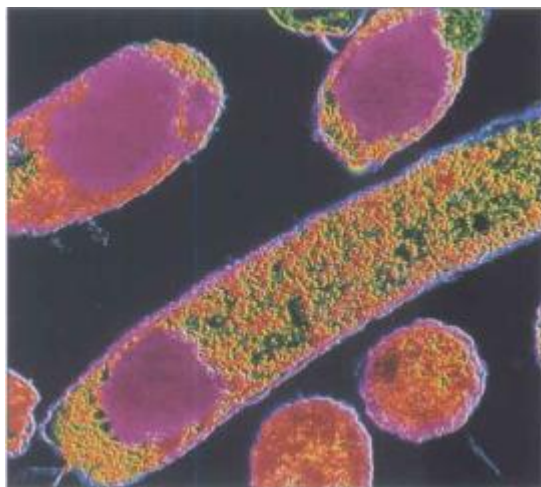
Sự phát triển của bom nguyên tử và việc sử dụng nó chống Nhật Bản vào tháng 8 năm 1945 đã khởi đầu cho Thời đại Nguyên tử, một thời đại của mối lo ngại về các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt mà đã kéo dài qua suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh cho tới tận những nỗ lực chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của ngày nay. Song Thời đại Nguyên tử cũng đã được đánh dấu bởi những ứng dụng hòa bình của năng lượng nguyên tử, như trong năng lượng hạt nhân và y học hạt nhân.

Nhà máy điện nguyên tử thương mại đầu tiên của Hoa Kỳ bắt đầu hoạt động tại Illinois vào năm 1956. Vào lúc đó, tương lai của năng lượng hạt nhân tại Hoa Kỳ tỏ ra tươi sáng. Song những người đối lập chỉ trích sự an toàn của các nhà máy điện hạt

(Từ trên xuống dưới) Mô tả do máy tính tạo ra về tàu con thoi của Mỹ cập cảng không gian quốc tế trong tương lai; Steve Chaplin (bên phải), người sáng lập nên công ty cung cấp kết nối Internet, đang làm việc bằng máy tính xách tay tại bờ biển Malibu, California; Nhà máy điện Solar 2 ở Sa mạc Mojave, California.



(Theo chiều kim đồng hồ từ ảnh dưới) Chiếu tia lade đỏ vào vùng mục tiêu trên cơ thể một bệnh nhân ung thư chuẩn bị trải qua bức xạ trị liệu; Tia lade màu đỏ rọi sáng vùng cần điều trị trên cơ thể một bệnh nhân ung thư chuẩn bị trải qua bức xạ trị liệu. các công ty dược phẩm tạo ra vi khuẩn coli chủng Escherichia để sản xuất interleukin-2 (có màu hồng trong ảnh), đây là prôtêin tế bào miễn dịch bác sĩ thường dùng kết hợp với các biện pháp khác để điều trị một số bệnh ung thư; Diễn viên điện ảnh Paul Glaser và con trai Jake xuất hiện trong một buổi quyên góp gây quỹ nghiên cứu về AIDS ở trẻ em. (Vợ của Glaser đã bị nhiễm HIV trong một lần truyền máu và vô tình làm lây sang hai đứa con. Cô và con gái đã chết, Jake được điều trị



Từ những bước thử nghiệm đầu tiên của mình cho tới việc đổ bộ lên mặt trăng vào năm 1969 và cho tới những tàu vũ trụ con thoi có thể sử dụng nhiều lần ngày nay, chương trình không gian của Hoa Kỳ đã thể hiện một cuộc trình diễn ngoạn mục của khoa học ứng dụng.

nhân và nêu vấn đề liệu có thể đảm bảo xử lý an toàn chất thải hạt nhân được không. Một tai nạn vào năm 1979 tại Đảo Ba Dặm ở Pennsylvania đã khiến cho nhiều người Mỹ phản đối năng lượng hạt nhân. Chi phí để xây dựng một nhà máy điện hạt nhân leo thang, và các nguồn năng lượng khác mang tính kinh tế hơn bắt đầu trở nên hấp dẫn hơn. Trong những năm 1970 và 1980, các kế hoạch xây dựng nhiều nhà máy điện hạt nhân đã bị hủy bỏ, và tương lai của năng lượng hạt nhân tại Hoa Kỳ vẫn trong tình trạng chưa rõ ràng.

Trong khi đó, các nhà khoa học Mỹ đã tiến hành thí nghiệm với các nguồn năng lượng có thể tái tạo khác, bao gồm năng lượng mặt trời. Mặc dù việc tạo ra điện từ năng lượng mặt trời vẫn chưa mang tính kinh tế tại nhiều nơi ở Hoa Kỳ, song hai diễn biến gần đây có thể khiến cho điều này dễ dàng hơn.

Vào năm 1994, Subhendu Guha, Phó Chủ tịch Điều hành của Các Hệ thống Năng lượng Mặt trời Hợp nhất tại Troy, bang Michigan giảng giải về các lợi ích của năng lượng mặt trời và đưa ra hình ảnh về các tế bào quang điện được lắp trên mái của một ngôi nhà. Một kiến trúc sư trong số khán giả đã nói “Nhưng nó xấu quá. Ai lại muốn có những thứ đó trên mái nhà của mình kia chứ?”. Nhận xét này đã khiến cho Guha phải suy nghĩ, làm sao để những tế bào quang điện trông phù hợp với mái nhà hơn, thay vì lắp chúng vào những khung dựng thẳng lên trời.

Hai năm sau, sáng kiến của Guha đã được đưa vào dây chuyền lắp ráp - đó là những tấm lợp bằng tế bào quang điện có thể được đóng trực tiếp trên mái nhà. Những tấm lợp này được làm từ các tấm thép không gỉ, được phủ chín lớp silicon, một màng bán dẫn mỏng và một lớp chất dẻo bảo vệ. Những người lợp mái nhà lắp ráp các tấm lợp này hoàn toàn tương tự như các tấm lợp bình thường, song họ phải khoan một cái lỗ trên mái nhà để đồng dây điện từ từng tấm lợp. Tính trung bình, nếu một phần ba mái của một ngôi nhà được phủ bằng tấm lợp quang điện thì sẽ cung cấp đủ điện năng để đáp ứng tất cả nhu cầu điện khi mặt trời tỏa sáng. Guha tin tưởng rằng những tấm lợp của mình sẽ đem lại lợi ích kinh tế ở nhiều

nơi của Hoa Kỳ và rằng chúng sẽ còn hứa hẹn nhiều hơn ở Nhật Bản, nơi giá năng lượng cao và chính phủ trợ cấp cho năng lượng mặt trời.

Một phát minh nữa về năng lượng mặt trời đã được thực hiện vào năm 1996 khi Nhà máy điện mặt trời số Hai bắt đầu hoạt động tại Sa mạc Mojave tại California, tạo ra đủ điện năng cho 10.000 gia đình. Trên một mảnh đất rộng 38 héc-ta, gần 2.000 tấm gương lớn hướng vào một “tháp năng lượng” cao 90m làm nóng chảy muối, muối nóng chảy đi vào một máy phát hơi nước làm quay tuốc-bin. Muối nóng chảy lưu giữ nhiệt lượng hiệu quả hơn so với nước, và những người khởi xướng nhà máy năng lượng mặt trời số Hai tin rằng từ sáng kiến này có thể xây dựng được những nhà máy thương mại lớn mang tính kinh tế khả thi tại những khu vực có nhiều ánh nắng và có giá năng lượng cao.

THỜI ĐẠI KHÔNG GIAN

Gần như nối tiếp sau Thời đại Nguyên tử là Thời đại Không gian. Nhà khoa học người Mỹ Robert H. Goddard là một trong những nhà khoa học đầu tiên tiến hành thí nghiệm với các hệ thống tên lửa đẩy. Trong phòng thí nghiệm nhỏ của mình tại Worcester, bang Massachusetts, Goddard làm việc với ôxi lỏng và nhiên liệu lỏng để đẩy tên lửa vào bầu khí quyển. Năm 1962, ông đã phòng thành công tên lửa đầu tiên của thế giới sử dụng nhiên liệu lỏng, nó đạt đến độ cao 12,5 mét. Trong 10 năm sau đó, tên lửa của Goddard đạt được độ cao khiêm tốn gần 2 kilômét, và sự quan tâm đến khoa học tên lửa tăng lên ở Hoa Kỳ, Anh, Đức và Liên Xô.

Những tên lửa tự hủy cung cấp phương tiện để phóng các vệ tinh nhân tạo cũng như tàu vũ trụ có người lái. Vào năm 1957, Liên Xô đã phóng thành công vệ tinh đầu tiên, Sputnik I và Hoa Kỳ nối tiếp với tàu Người thăm dò số I vào năm 1958. Những chuyến bay vào vũ trụ có con người đầu tiên được tiến hành vào mùa xuân năm 1961, đầu tiên là bởi nhà du hành vũ trụ Liên Xô Yuri Gagarin và sau đó là bởi nhà du hành vũ trụ người Mỹ Alan B. Shepard, Jr.

Từ những bước thử nghiệm đầu tiên cho tới

việc đổ bộ lên mặt trăng vào năm 1969 và cho tới tàu con thoi sử dụng nhiều lần ngày nay, chương trình không gian của Mỹ đã thể hiện một cuộc trình diễn ngoạn mục của khoa học ứng dụng. Các vệ tinh viễn thông truyền tải số liệu máy tính, các cú điện thoại, và các chương trình phát thanh và truyền hình. Các vệ tinh thời tiết cung cấp những dữ liệu cần thiết để cảnh báo sớm về các cơn bão lớn. Công nghệ không gian đã tạo ra hàng ngàn sản phẩm cho sử dụng hàng ngày - mọi thứ từ những vật liệu gọn nhẹ sử dụng trong giày thể thao cho tới những chiếc máy kiểm tra hô hấp sử dụng trong bệnh viện.

Y HỌC VÀ CHĂM SÓC Y TẾ

Trong lĩnh vực vật lý và hóa học, người Mỹ đã chiếm lĩnh giải Nobel về sinh lý học hay y học kể từ Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Hệ thống Học viện Y tế Quốc gia (NIH), nơi tập trung nghiên cứu ứng dụng khoa học tự nhiên vào y học ở Hoa Kỳ, đã đóng một vai trò then chốt trong thành quả này. Bao gồm 24 viện riêng biệt, NIH chiếm 75 tòa nhà trên một diện tích hơn 120 héc-ta tại Bethesda, bang Maryland. Ngân sách của tổ chức này vào năm 1997 là gần 13 tỷ đô-la.

Mục tiêu nghiên cứu của NIH là những kiến thức giúp phòng ngừa, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh tật - mọi thứ bệnh từ những rối loạn di truyền ít gặp nhất cho tới cảm cúm thông thường. Tại bất cứ thời điểm nào, NIH cũng tài trợ cho nghiên cứu của khoảng 35.000 nhà nghiên cứu lớn, làm việc tại mọi bang của Hoa Kỳ và ở nhiều nước khác. Trong số những người được tài trợ đã có 91 người giành được giải thưởng Nobel. Năm người giành được giải thưởng Nobel đã tiến hành các khám phá của mình tại các phòng thí nghiệm của NIH.

Nghiên cứu của NIH đã tạo điều kiện cho rất nhiều thành tựu y học. Ví dụ, số người chết do bệnh tim, căn bệnh giết người số một tại Hoa Kỳ, đã giảm 41% kể từ năm 1971 đến năm 1991. Tỷ lệ tử vong do đột quỵ đã giảm 59% trong cùng khoảng thời gian đó. Từ năm 1991 đến 1995, tỷ lệ tử vong do ung thư đã giảm gần 3%, mức giảm đáng kể đầu tiên kể từ khi việc lưu

giữ hồ sơ quốc gia được bắt đầu vào những năm 1930. Và ngày nay, hơn 70% trẻ em có bệnh ung thư được cứu chữa.

Với sự giúp đỡ của NIH, các nghiên cứu về di truyền học phân tử và khoa học gen đã tạo ra một cuộc cách mạng trong việc nghiên cứu ứng dụng khoa học tự nhiên vào y học. Vào những năm 1980 và 1990, các nhà nghiên cứu đã tiến hành thử nghiệm lần đầu tiên liệu pháp gen ở người và giờ đây có thể định vị, xác định và mô tả chức năng của nhiều gen trong bộ gen của người. Các nhà khoa học dự đoán rằng kiến thức mới này sẽ đưa tới các cuộc thử nghiệm di truyền kiểm tra khả năng dễ mắc các bệnh như ung thư ruột kết, ung thư vú và các loại ung thư khác và rút cục sẽ đưa tới sự phát triển của các biện pháp phòng ngừa bằng thuốc cho thành viên của các gia đình được biết là có nguy cơ.

Có lẽ bước phát triển khoa học thú vị nhất đang diễn ra ở Hoa Kỳ là dự án về bộ gen người của NIH. Đây là một nỗ lực nhằm xây dựng một bản đồ gen của con người bằng cách phân tích các thành phần hóa học của từng gen trong số 50.000 đến 100.000 gen tạo nên cơ thể con người. Dự án này dự tính sẽ mất 15 năm để hoàn thành, với chi phí ít nhất là 3 tỷ đô-la.

Những nghiên cứu do các trường đại học, bệnh viện và tập đoàn tiến hành cũng góp phần cải thiện viện chẩn đoán và điều trị bệnh. Ví dụ như, NIH cấp vốn cho nghiên cứu cơ bản về Hội chứng Suy giảm Miễn dịch Mắc phải (AIDS), song nhiều loại thuốc được sử dụng để điều trị bệnh này lại xuất hiện từ các phòng thí nghiệm của ngành công nghiệp dược phẩm của Mỹ; những loại thuốc đó đang được kiểm nghiệm tại các trung tâm nghiên cứu trên khắp đất nước.

Một loại thuốc đã thể hiện triển vọng điều trị virus AIDS là loại thuốc ức chế men phân hủy protein. Sau nhiều năm thử nghiệm tại phòng thí nghiệm, chất ức chế men phân hủy protein lần đầu tiên được sử dụng cho bệnh nhân tại Hoa Kỳ vào năm 1994. Một trong những cuộc thử nghiệm đầu tiên (trên một nhóm 20 người tình nguyện) đã cho thấy rằng loại thuốc này không chỉ làm cho số lượng virus trong

máu của bệnh nhân gần như biến mất, mà hệ thống miễn dịch của họ còn phục hồi nhanh hơn nhiều so với tưởng tượng của mọi người.

Các bác sĩ đã kết hợp chất ức chế men phân hủy protein với các loại thuốc khác trong một “liệu pháp tổng hợp”. Mặc dù các kết quả rất đáng khích lệ, song liệu pháp tổng hợp chưa phải là thuốc trị tận gốc, và cho đến nay nó mới chỉ có hiệu quả đối với máu; nó chưa tới được các phần khác của cơ thể - bộ não, các hạch bạch huyết, dịch tuỷ, và tinh hoàn nam giới - những nơi virus ẩn náu. Các nhà khoa học tiếp tục thí nghiệm với liệu pháp tổng hợp và các phương pháp khác để điều trị căn bệnh này, đồng thời họ cũng tìm kiếm một giải pháp triệt để - một loại vắc-xin chống lại nó.

NHÂN MẠNH VIỆC PHÒNG NGỪA

Trong khi cộng đồng y học Mỹ đã tiến những bước dài trong việc chẩn đoán và điều trị bệnh tật, công chúng Mỹ cũng đã ý thức hơn về quan hệ giữa bệnh tật và hành vi cá nhân. Kể từ khi Cục trưởng Cục Y tế Cộng đồng Hoa Kỳ cảnh báo người dân Mỹ về những mối nguy hiểm của việc hút thuốc vào năm 1964, tỷ lệ người Mỹ hút thuốc đã giảm từ khoảng 50% xuống còn xấp xỉ 25%. Hút thuốc không còn được phép ở hầu hết các công sở hoặc trên tàu hỏa, xe buýt và máy bay trong phạm vi nước Mỹ, và hầu hết các nhà hàng ở Mỹ

được chia ra các khu vực được phép hút thuốc và không được phép hút thuốc. Các nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa việc giảm đáng kể tỷ lệ ung thư phổi với việc giảm hút thuốc trên khắp cả nước.

Chính phủ Liên bang cũng khuyến khích người dân Mỹ tập thể dục thường xuyên và có chế độ ăn uống hợp lý, bao gồm nhiều rau và hoa quả. Hơn 40% người Mỹ ngày nay tập thể dục hoặc chơi một môn thể thao thường xuyên. Lượng tiêu thụ rau quả tính theo đầu người đã tăng lên khoảng 20% kể từ năm 1970.

Bộ trưởng Y tế và Các dịch vụ Con người trong Chính quyền Clinton Donna E. Shalala thường lên tiếng ủng hộ nghiên cứu khoa học và y tế phòng ngừa. Phát biểu tại một cuộc hội nghị của các chuyên gia y học và y tế cộng đồng vào năm 1996, bà nói “Chúng ta phải tiếp tục mở khóa dần dần những bí ẩn trong khoa học cơ bản để theo thời gian đưa tới những khám phá to lớn. Song chúng ta phải quăng lưới của mình trên phạm vi rộng hơn thế. Nó phải bao gồm nghiên cứu hành vi, nghiên cứu nghề nghiệp, y tế và nghiên cứu kết quả, và nghiên cứu môi trường - tất cả những việc đó ẩn chứa tiềm năng phòng ngừa bệnh tật - và giúp người dân Mỹ có cuộc sống mạnh khỏe hơn”.





Tách biệt nhà thờ và nhà nước

8

Từ những thời kỳ đầu trong lịch sử của mình, người Mỹ đã bác bỏ khái niệm tôn giáo được chính thức hóa hoặc được chính phủ ủng hộ, một khái niệm đã thống trị - và chia cắt - nhiều nước châu Âu. Việc tách biệt nhà thờ và nhà nước đã được nêu trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất của Hiến pháp Hoa Kỳ, trong đó quy định “Quốc hội sẽ không ban hành một đạo luật nào nhằm thiết lập tôn giáo, hoặc ngăn cấm tự do tín ngưỡng...”.

Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất có vẻ rất rõ ràng, song đôi khi ngay cả các chuyên gia Hiến pháp Hoa Kỳ cũng gặp phải khó khăn khi muốn tạo một đường phân cách rõ ràng giữa chính quyền và tôn giáo tại Hoa Kỳ. Sinh viên tại các trường công lập có thể không cầu nguyện công khai trong lúc ở trường, song các phiên họp Quốc hội Hoa Kỳ thường khởi đầu với lời cầu nguyện của một vị bộ trưởng. Các thành phố có thể không trưng bày cảnh Thiên chúa giáng sinh tại những nơi công cộng, song khẩu hiệu “Chúng ta tin tưởng vào Chúa” lại xuất hiện trên đồng tiền của Hoa Kỳ, và tiền quyền góp cho các tổ chức tôn giáo có thể được dùng để khấu trừ thuế thu nhập. Những sinh viên theo học tại các trường cao đẳng, đại học có liên hệ với nhà thờ có thể được nhận tiền vay từ Liên bang như các sinh viên khác, song em ruột của họ lại có thể không được nhận tiền của Liên bang giành riêng cho việc theo học tại các trường tiểu học hoặc trung học tôn giáo.

Có lẽ không bao giờ có thể giải quyết được những mâu thuẫn hiển nhiên này. Thực ra, chúng bắt nguồn từ một bất cập trong bản thân Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất, theo đó quy định Quốc hội không chính thức hóa mà cũng không can thiệp vào tôn giáo. Việc cố gắng tìm ra một hướng đi rõ ràng giữa hai mệnh đề đó là một trong những công việc tẻ nhạt nhất của các công chức Hoa Kỳ.

GIẢI THÍCH ĐIỀU BỔ SUNG SỬA ĐỔI THỨ NHẤT

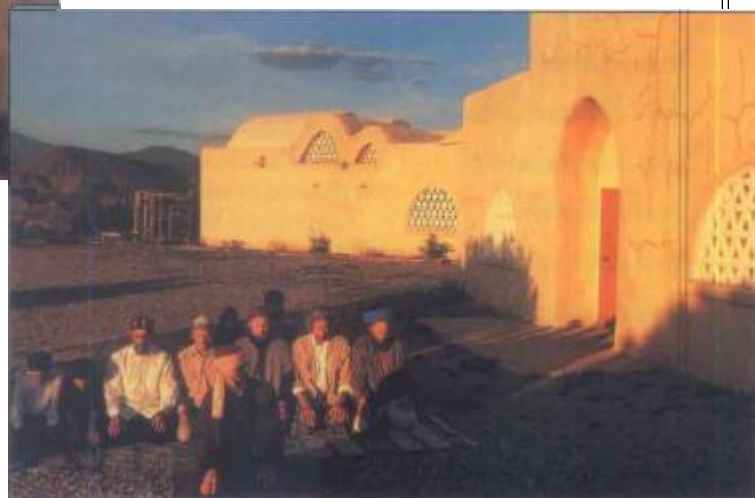
Một trong những khu định cư lâu dài đầu tiên ở nơi được gọi là các khu kiều dân Bắc Mỹ được thành lập bởi những nhà Thanh giáo người Anh, những người theo thuyết

Can-vin bị gạt ra ngoài lề ở quê hương họ, nơi mà Nhà thờ của Anh được chính thức hoá. Những người Thanh giáo định cư ở bang Massachusetts, nơi họ đã phát triển thịnh vượng. Họ coi thành công của mình là dấu hiệu rằng Chúa phù hộ cho họ, và họ cho rằng những người bất đồng với quan điểm tôn giáo của họ không đáng được dung thứ.

Khi những người lãnh đạo thuộc địa trực xuất một trong những thành viên của mình là Roger Williams vì bất đồng với tăng lữ, Williams đã đáp lại bằng việc sáng lập ra một khu kiều dân riêng biệt, sau này trở thành bang Rhode Island nơi mà mọi người được hưởng tự do tôn giáo. Hai bang khác cũng khởi đầu như những nơi trú ẩn cho những người bị trừng phạt vì tín ngưỡng tôn giáo của họ: bang Maryland là nơi nung nấu của những tín đồ Công giáo và bang Pennsylvania của Hội giáo hữu - một nhóm tín đồ đạo Tin lành mà các thành viên theo thuyết về cuộc sống đơn giản và chủ nghĩa hòa bình.

Thậm chí sau khi thông qua Hiến pháp vào năm 1787 và Đạo luật về Quyền con người (bao gồm Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất) vào năm 1791, giáo phái Tin lành vẫn tiếp tục được hưởng địa vị ưu tiên tại một số bang. Ví dụ, bang Massachusetts không xóa bỏ quan hệ giữa nhà thờ và chính quyền cho tới tận năm 1833. (Khi được viết ra, Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất chỉ áp dụng cho chính quyền Liên bang chứ không cho các bang. Điều bổ sung sửa đổi thứ mười bốn, được thông qua vào năm 1868, cấm các bang “cướp đi của bất kỳ ai

(Theo chiều kim đồng hồ từ ảnh trên cùng bên trái) Học sinh trường dòng Thiên chúa giáo La mã tại trường Thần học Kenrick gần St. Louis, bang Missouri; Một người thờ cúng ở ngôi đền Hindu Swaminarayan Akshar Purushottam ở Edison, New Jersey; Buổi cầu kinh sáng trước ngôi đền Hồi giáo Dar ở Abiquiu, New Mexico; Dân đồng ca trong nhà thờ của những người theo giáo phái Moocmông ở Thành phố Salt Lake, bang Utah; Một đám cưới Do Thái truyền thống.



sinh mệnh, tự do hoặc tài sản mà không theo một quy trình do luật định”. Điều khoản này được giải thích là các bang phải bảo vệ các quyền - bao gồm quyền tự do tôn giáo - được bảo đảm bởi Đạo luật về các quyền).

Trong thế kỷ XX, quan hệ giữa nhà thờ và chính quyền đã đạt đến một giai đoạn xung đột mới - sự xung đột giữa trách nhiệm công dân và lương tâm cá nhân. Những nét lớn của một cách tiếp cận tới sự xung đột đó hình thành trong một số phán quyết của Tòa án Tối cao.

Có lẽ đáng chú ý nhất trong số đó là vụ Sở Giáo dục bang Tây Virginia kiện Barnette (1943). Vụ kiện phát sinh từ việc một số thành viên của giáo phái Chứng nhân Thượng đế từ chối chào cờ Hoa Kỳ trong lúc ở trường học, một điều được quy định trong luật của bang. Những người theo giáo phái Chứng nhân tranh luận rằng vì tín ngưỡng của họ cấm đoán những lời thề trung thành như thế nên họ đã bị ép buộc phải làm trái với lương tâm của mình. Ba năm trước đó, Tòa án Tối cao đã ủng hộ một điều luật gần tương tự như vậy - một quyết định đã bị chỉ trích thẳng thừng. Trong một vụ kiện vào năm 1943, Tòa Tối cao trên thực tế đã tự bác bỏ phán quyết của mình bằng việc viện dẫn một điều khoản khác trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất, điều khoản về đảm bảo tự do ngôn luận. Việc chào cờ được coi là một dạng ngôn luận, một điều mà chính quyền bang không thể buộc các công dân của mình phải thi hành.

Kể từ đó, Tòa án Tối cao đã tạo ra những ngoại lệ khác đối với pháp luật thay mặt cho những nhóm tôn giáo nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn một sự phân biệt giữa các vấn đề về lương tâm cá nhân và hành động có tác động xấu tới người khác. Chính vì thế, những thành viên của Nhà thờ Chúa Giê-su của Những vị thánh ngày nay (những tín đồ của giáo phái Mormon) đã bị bỏ tù vào thế kỷ 19 vì thực hiện chế độ đa thê (sau này Nhà thờ Mormon không thừa nhận chế độ đa thê nữa). Gần đây hơn, có những bậc cha mẹ bị buộc tội sơ suất mang tính tội phạm vì không chịu tìm kiếm trợ giúp y tế cho con cái ốm đau của mình, để

cho chúng bị chết, mặc dù tín ngưỡng tôn giáo của những người cha mẹ đó thể hiện rằng họ từ chối việc điều trị vì lòng tin sẽ là phương thuốc.

NHỮNG TÍN ĐỒ TIN LÀNH - TỰ DO VÀ BẢO THỦ

Đã có nhiều đợt sóng cổ vũ tôn giáo quét qua nước Mỹ. Một trong số đó xảy ra vào những năm 1740, gọi là Sự Thức tỉnh Lớn, hợp nhất nhiều chi phái Tin lành trong một nỗ lực nhằm chiến thắng một cảm giác tự mãn đã phương hại tôn giáo có tổ chức. Một làn sóng Thức tỉnh Lớn thứ hai tràn qua bang New England vào đầu thế kỷ XIX.

Tuy nhiên, không phải tất cả các giáo sĩ ở New England đều đồng tình với lời kêu gọi phục hưng. Một số người đã từ bỏ ý tưởng về vận mệnh theo thuyết Can-vin, theo ý tưởng này thì Chúa đã chọn những người sẽ được cứu rỗi - “những người được chọn” - và không cho con người khả năng tác động tới số phận của mình thông qua những việc thiện hoặc các biện pháp khác. Một số mục sư thuyết giáo rằng tất cả mọi người đều có ý chí tự do và có thể được cứu rỗi. Những người khác thậm chí còn có quan điểm tự do hơn, từ bỏ rất nhiều tín ngưỡng Cơ đốc giáo truyền thống. Họ chịu ảnh hưởng của tư tưởng tiến bộ đã trở nên phổ biến ở Hoa Kỳ. Giống như việc khoa học điều chỉnh hiểu biết của chúng ta về thế giới tự nhiên, họ cho rằng lý trí cần thúc đẩy việc đánh giá lại các học thuyết tôn giáo.

Giáo phái Tin lành Tự do ở Mỹ vào thế kỷ 19 được liên kết với những trào lưu tương tự ở châu Âu, nơi mà các học giả đọc và lý giải Kinh thánh theo một cách mới. Họ đặt vấn đề về tính đúng đắn của những phép màu theo kinh thánh và những tín ngưỡng truyền thống về tác giả của những quyển kinh. Họ cũng tranh luận về sự thách thức đối với thuyết tiến hóa của Charles Darwin. Nếu con người đã tiến hóa từ các loài động vật khác, như hầu hết các nhà khoa học đều tin tưởng, thì câu chuyện về Adam và Eva, tổ tiên của loài người theo kinh thánh, không thể đúng được.

Điều phân biệt những tín đồ Tin lành tự do của thế kỷ XIX với bản sao của họ trong thế kỷ XX là niềm lạc quan về khả năng tiến bộ của con người. Một số mục sư thời kỳ đầu tin tưởng rằng nhà thờ có thể thúc đẩy sự tiến bộ bằng cách nỗ lực đổi mới xã hội. Theo tinh thần của sách Phúc âm, họ bắt đầu làm việc nhân danh những người dân nghèo thành thị. Những giáo sĩ tự do ngày nay - không chỉ những giáo sĩ đạo Tin lành mà cả Công giáo và các giáo phái khác nữa - có thể ít tin tưởng hơn rằng sự tiến bộ chắc chắn sẽ xảy ra, song nhiều người trong số họ vẫn tiếp tục nỗ lực đại diện cho người nghèo bằng cách thu xếp nơi trú ẩn cho những người vô gia cư, cung cấp thức ăn cho người đói, tổ chức những trung tâm trông trẻ vào ban ngày, và lên tiếng về các vấn đề xã hội. Nhiều người tích cực hoạt động trong phong trào giáo hội toàn thế giới, phong trào này tìm cách đưa tới sự hợp nhất những tín đồ Cơ đốc vào một giáo hội.

Trong khi những tín đồ Tin lành tự do tìm cách nối lỏng học thuyết thì những người bảo thủ lại tin rằng việc rời xa chân lý của Thánh kinh là phi lý. Nhánh đạo Tin lành của họ thường được gọi là phái “Phúc âm”, xuất phát từ lòng nhiệt thành của họ đối với sách phúc âm trong Kinh Tân ước.

Những tín đồ Cơ đốc của phái Phúc âm nghiêng về một cách tiếp cận tham gia say mê đối với tôn giáo, và những buổi lễ của họ thường tạo cảm xúc mạnh, với dàn đồng ca và những bài thuyết giáo ấn tượng gọi lên những phản ứng mạnh mẽ từ phía giáo đoàn. Đặc biệt, miền Nam trở thành một pháo đài của kiểu “tôn giáo cổ” này, và nhà thờ Rửa tội bảo thủ rất có ảnh hưởng ở vùng đó. Trong những thập niên gần đây, một số nhà thuyết giáo đã đưa bài giảng đạo của mình lên truyền hình, thuyết giáo như những “nhà truyền giáo từ xa” cho Đông đảo người nghe.

Vào năm 1925, cuộc xung đột giữa đức tin bảo thủ và khoa học hiện đại đã được thể hiện rõ trong cái được gọi là cuộc xử án Scopes ở Tennessee. John Scopes, một giáo viên sinh học ở trường trung học, bị truy tố vi phạm một đạo luật của bang cấm giảng dạy thuyết tiến hóa tại các trường công lập. Scopes bị luận tội sau một phiên tòa nổi

tiếng với luật sư hình sự giỏi nhất nước Mỹ thời đó, Clarence Darrow, làm luật sư bào chữa và vị cựu ứng cử viên tổng thống theo chủ nghĩa dân túy nổi tiếng William Jennings Bryan đại diện cho bên nguyên.

Kể từ đó, Tòa án Tối cao đã phán quyết rằng những điều luật cấm việc giảng dạy thuyết tiến hóa vi phạm điều khoản của Điều bổ sung sửa đổi nhất cấm việc chính thức hóa tôn giáo. Sau này, bang Louisiana đã thử một cách tiếp cận khác: Bang này cấm dạy thuyết tiến hóa trừ khi học thuyết về sự sáng tạo đặc biệt theo kinh thánh được dạy như một sự lựa chọn. Cả hành động này cũng bị Tòa Tối cao bác bỏ, coi đó là một sự chính thức hóa tôn giáo.

Bất chấp những phán quyết rõ ràng của Tòa án Tối cao, vấn đề nêu trên và các vấn đề tương tự về sự xung đột giữa lý trí và tín ngưỡng vẫn tồn tại. Những người bảo thủ trung thành với tôn giáo tranh luận rằng việc chỉ dạy thuyết tiến hóa nâng lý tính con người lên trên chân lý thiên khai và do đó chống lại tôn giáo. Và thậm chí một số nhà tư tưởng mà có thể được coi là những người tự do về các vấn đề khác cũng cho rằng ngành truyền thông và các định chế khác của nước Mỹ đã tạo nên một bầu không khí có xu hướng coi nhẹ, nếu không muốn nói là nhạo báng tổ chức tôn giáo. Trong khi đó, xu hướng tiến tới loại bỏ việc giảng dạy và thực hành tôn giáo khỏi các trường công lập đã khiến cho một số bậc cha mẹ gửi con mình tới các trường tôn giáo và một số người khác thì nuôi dạy con cái ở nhà.

CÔNG GIÁO VÀ CÁC TRƯỜNG HỌC TÔN GIÁO

Tính đến thời điểm của cuộc Nội chiến, hơn một triệu tín đồ Công giáo người Ai-len đã tới Hoa Kỳ. Tại một đất nước mà đa số là tín đồ Tin lành, họ và những người Công giáo thuộc các nguồn gốc khác đều phải chịu nhiều thành kiến. Mãi đến năm 1960, một số người Mỹ vẫn chống đối ứng cử viên tổng thống người Công giáo là John F. Kennedy với lý do rằng nếu được bầu chọn, ông sẽ tuân lệnh của Giáo hoàng. Kennedy đã trực tiếp đối phó với vấn đề này, cam kết sẽ là một vị Tổng thống Mỹ,

và việc ông trúng cử đã giúp giảm đi rất nhiều thành kiến chống đối Công giáo tại Hoa Kỳ.

Mặc dù người Công giáo chưa bao giờ bị cấm tới trường học công hoặc bệnh viện, song bắt đầu từ thế kỷ XIX họ đã xây dựng những cơ quan của riêng mình, những cơ quan này đáp ứng các tiêu chuẩn được công nhận đồng thời tuân thủ những giáo lý của tín ngưỡng và đạo đức Công giáo. Mặt khác, Nhà thờ Công giáo không đòi hỏi các thành viên của mình phải tới những cơ quan do nhà thờ quản lý. Nhiều sinh viên người Công giáo theo học tại những trường công lập và các trường thế tục. Song các trường Công giáo vẫn đào tạo nhiều người Công giáo trẻ, cũng như một số lượng ngày càng nhiều những người ngoài Công giáo, những người mà cha mẹ của họ bị lôi cuốn bởi kỷ luật và chất lượng giảng dạy.

Người Công giáo từ lâu đã nhận ra rằng sự tách biệt nhà thờ và nhà nước bảo vệ cho họ, giống như tín đồ của các tôn giáo khác, trong việc thực hành tín ngưỡng của họ. Song do chi phí của việc duy trì một hệ thống giáo dục riêng rẽ tăng cao, người Công giáo bắt đầu đặt vấn đề đối với một ứng dụng của nguyên tắc đó. Các bậc cha mẹ người Công giáo suy luận rằng những khoản thuế họ nộp góp phần chi cho các trường công lập, song họ đã tiết kiệm tiền cho chính phủ bằng việc gửi con mình tới các trường tư, nơi họ cũng phải trả học phí. Họ tìm cách để có thể giành được một phần ngân quỹ công cộng thanh toán các chi phí giáo dục của họ. Những bậc cha mẹ gửi con tới các trường tư khác, không nhất thiết là trường tôn giáo, cũng tham gia vào nỗ lực này.

Cơ quan lập pháp của nhiều bang cảm thông với điều đó, song Tòa án Tối cao coi hầu hết những nỗ lực nhằm giúp đỡ trường học tôn giáo đều là phi hiến pháp. Tòa Tối cao cho rằng quá nhiều “sự dính líu” giữa nhà nước và nhà thờ là vi phạm điều khoản của Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất cấm chính thức hóa tôn giáo. Những nỗ lực nhằm thay đổi sự tách biệt nhà thờ và nhà nước bằng cách sửa đổi Hiến pháp cho đến nay chưa thành công.

MẢNH ĐẤT CỦA NHIỀU TÍN NGƯỠNG

Cũng giống như người Công giáo, người Do Thái là một cộng đồng thiểu số nhỏ trong những năm đầu của nền cộng hòa Mỹ. Cho đến cuối thế kỷ 19, hầu hết người Do Thái ở Mỹ đều là người gốc Đức. Nhiều người trong số họ thuộc phong trào Cải cách, một nhánh tự do của đạo Do Thái mà đã tiến hành nhiều sự điều chỉnh cho phù hợp với cuộc sống hiện đại. Chủ nghĩa bài xích Do Thái, hay thành kiến chống người Do Thái, không phải là một vấn đề lớn trước cuộc Nội chiến. Song khi người Do Thái bắt đầu tới Hoa Kỳ với số lượng lớn thì chủ nghĩa bài xích Do Thái xuất hiện. Người Do Thái từ Nga và Ba Lan, vốn là những người Do Thái Chính thống tuân thủ nghiêm ngặt truyền thống và chế độ ăn kiêng của đạo Do Thái, sống co cụm ở những vùng lân cận thành phố khi họ mới tới Hoa Kỳ.

Thường thì trẻ con Do Thái học ở các trường công lập và nhận sự chỉ dẫn tôn giáo tại những trường đặc biệt của người Do Thái. Con cái của những người nhập cư Do Thái nhanh chóng đi vào các ngành nghề và vào các trường đại học ở Mỹ, nơi nhiều người trở thành những lãnh tụ trí thức. Nhiều người vẫn là tín đồ ngoan đạo, trong khi một số người khác tiếp tục coi bản thân mình là người Do Thái về mặt dân tộc, song lại chấp nhận một quan điểm thế tục, phi tôn giáo.

Để đấu tranh với thành kiến và sự phân biệt đối xử, người Do Thái đã lập ra Liên đoàn Chống phi báng B'nai Brith, tổ chức này đóng một vai trò lớn trong việc giáo dục người Mỹ về sự bất công của những thành kiến và giúp họ ý thức được những quyền của không chỉ người Do Thái mà của tất cả các nhóm người thiểu số.

Cho đến những năm 1950, một mô hình ba tín ngưỡng đã bén rễ: người Mỹ được cho là chia thành ba loại cơ bản - Tin lành, Công giáo và Do Thái giáo. Thứ tự trên phản ánh sức mạnh về số lượng của mỗi nhóm: Theo kết quả điều tra của năm 1990, người Tin lành thuộc tất cả các giáo phái

đạt 140 triệu người; người theo Công giáo là 62 triệu; và người theo Do Thái giáo là 5 triệu.

Ngày nay, công thức ba tín ngưỡng đó đã trở nên lỗi thời. Tín ngưỡng Hồi giáo cũng có 5 triệu người Mỹ ủng hộ, nhiều người trong số đó là những người cải đạo Mỹ-Phi. Người ta ước tính rằng con số những nhà thờ Hồi giáo ở Hoa Kỳ - ngày nay là khoảng 1.200 - đã tăng gấp đôi trong 15 năm qua. Đạo Phật và Ấn Độ giáo đang phát triển với sự nhập cư của những người tới từ các nước nơi đó là những tôn giáo chính. Trong một số trường hợp, những nhà thờ Cơ đốc giáo trong thành phố mà có tín đồ di chuyển ra khu vực ngoại ô đã bán tòa nhà của mình cho những tín đồ Phật giáo, những người này sửa chữa lại chúng để phục vụ việc hành lễ của họ.

NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA SỰ CHẤP NHẬN

Nước Mỹ là một mảnh đất màu mỡ cho các tôn giáo mới. Những Nhà thờ Khoa học Cơ đốc giáo và giáo phái Đa thể có lẽ là những tín ngưỡng nổi tiếng nhất đã xuất hiện trên đất Mỹ. Do truyền thống không can thiệp vào các vấn đề tôn giáo của mình, Hoa Kỳ cũng đã trở thành ngôi nhà ấm cúng cho nhiều giáo phái nhỏ từ hải ngoại. Ví dụ, giáo phái Amish, con cháu của những người Đức nhập cư sống chủ yếu ở Pennsylvania và các bang lân cận, đã sống rất bình dị, mặc quần áo đơn giản và xa lánh công nghệ hiện đại từ nhiều thế hệ.

Một số nhóm nhỏ được coi là những giáo phái bởi vì họ đi theo những tín ngưỡng cực đoan và có xu hướng ca tụng một nhân vật sáng lập. Miễn là các giáo phái và tín đồ của họ tuân thủ pháp luật, họ thường được dễ yên. Thành viên tôn giáo rất hiếm thấy ở nước Mỹ, và các buổi gặp gỡ và sự hợp tác liên tín ngưỡng rất phổ biến.

Khía cạnh gây tranh cãi nhất của tôn giáo ở Hoa Kỳ ngày nay có lẽ là vai trò của nó trong chính trị. Trong những thập niên gần đây, một số người Mỹ đã dần tin tưởng rằng sự tách biệt nhà thờ và nhà nước đã được giải thích theo những cách chống đối tôn giáo. Những người thủ cựu tôn giáo và những người theo trào lưu chính thống đã hợp sức lại thành một phong trào chính trị mạnh mẽ gọi là phong trào Cánh hữu Cơ đốc. Một trong những mục tiêu của họ là, bằng cách sửa đổi hiến pháp hoặc luật pháp, lật lại các quyết định của Tòa án Tối cao cho phép việc phá thai và cấm cầu nguyện trong trường công lập. Ralph Reed, cựu Giám đốc Điều hành của Liên hiệp Tín đồ Cơ đốc đã ước tính rằng một phần ba số đại biểu tới dự Hội nghị đảng Cộng hòa năm 1996 là thành viên nhóm của ông hoặc các nhóm tín đồ Cơ đốc thủ cựu tương tự như vậy, đây là một tín hiệu cho thấy sự dính líu ngày càng tăng của tôn giáo trong chính trị.

Mặc dù một số nhóm công khai thể hiện niềm tin tôn giáo của mình, song đối với hầu hết người dân Mỹ, tôn giáo là một vấn đề cá nhân không thường được thảo luận trong các cuộc đàm thoại hàng ngày. Đại đa số thực hành tín ngưỡng của mình một cách lặng lẽ theo cách mà họ chọn - là thành viên của một trong những giáo phái truyền thống, hoặc tham gia vào những nhóm tín đồ không thuộc giáo phái cụ thể nào, hoặc với tư cách cá nhân không tham gia vào nhóm có tổ chức nào. Dù người Mỹ chọn cách thực hành tín ngưỡng của họ như thế nào thì họ cũng là những người theo đạo. Chín trong số mười người Mỹ thể hiện một khuynh hướng tôn giáo nào đó, và khoảng 70% là thành viên của các nhóm tín đồ tôn giáo.





Mạng lưới bảo hiểm xã hội

9

Hệ thống kinh tế của nước Mỹ được dựa trên các doanh nghiệp tư nhân tự do kinh doanh, và “sự tự lực” mà nhà văn kiêm giảng viên Ralph Waldo Emerson ủng hộ là một ưu điểm được người Mỹ đánh giá cao. Trên thực tế, hầu hết mọi người đều coi việc tự chăm sóc bản thân mình là một vấn đề danh dự. Song chính phủ sẵn sàng trợ giúp dưới nhiều hình thức khác nhau cho những người tạm thời hoặc thường xuyên trong cảnh túng thiếu. Chương này khảo sát hai lĩnh vực chính trong đó sự trợ giúp thường được cung cấp: y tế và phúc lợi công cộng.

LỊCH SỬ TRỢ GIÚP CÔNG CỘNG

Theo truyền thống ở Mỹ, giúp đỡ người nghèo là một vấn đề của những hội từ thiện tư nhân hoặc chính quyền địa phương. Những người nhập cư mới tới phụ thuộc chủ yếu vào cha ông ở quê hương để giúp họ khởi đầu một cuộc sống mới. Vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, nhiều nước châu Âu đã thiết lập các chương trình phúc lợi công cộng. Song một phong trào như thế chậm được tiến hành ở Hoa Kỳ bởi vì tốc độ công nghiệp hóa nhanh và sự sẵn có của đất nông nghiệp dường như xác nhận niềm tin rằng bất cứ ai muốn làm việc đều có thể kiếm được việc làm.

Cuộc Đại Suy thoái bắt đầu vào năm 1929 đã bẻ gãy niềm tin đó. Lần đầu tiên trong lịch sử, một số lượng lớn người Mỹ đã bị mất việc làm do sự đổ vỡ tràn lan của các ngân hàng và doanh nghiệp. Tổng thống Herbert Hoover tin rằng việc kinh doanh thương mại, nếu được để tự vận hành mà không có sự can thiệp của chính phủ sẽ cải thiện điều kiện kinh tế. Trong lúc chờ đợi, ông ta dựa vào chính quyền bang và chính quyền địa phương để cứu trợ cho người nghèo túng, song những cơ quan chính quyền đó không có đủ tiền để làm việc này. Hầu hết người Mỹ cho rằng Hoover đã không làm tốt việc đấu tranh chống Suy thoái, và họ đã bầu Franklin D. Roosevelt làm Tổng thống vào năm 1932.

Chỉ ít ngày sau khi nhận nhiệm sở, Roosevelt đã đề xuất trước Quốc hội Mỹ luật pháp để cải cách và khôi phục kinh tế. Quốc hội đã thông qua hầu hết tất cả các

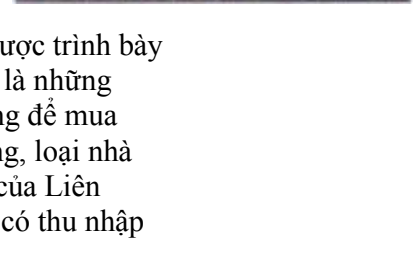
biện pháp mà Tổng thống yêu cầu, và chẳng bao lâu, Chính phủ đã tạo được việc làm cho hàng trăm nghìn người. Họ được tuyển dụng trong những dự án công trình công cộng lớn như xây dựng đập nước, sửa chữa đường sá, cải tạo các tòa nhà công cộng, xây dựng hệ thống điện cho các cộng đồng nông thôn và bảo tồn các khu vực tự nhiên.

Hầu hết những chương trình nói trên được bắt đầu trong thời kỳ Suy thoái đều là những biện pháp giảm nhẹ tạm thời, song một trong số những chương trình đó - chương trình Bảo hiểm Xã hội - đã trở thành một thể chế của Mỹ. Lấy ngân quỹ bằng cách khấu trừ lương của người lao động, Bảo hiểm Xã hội đảm bảo rằng những người về hưu nhận được một thu nhập khiêm tốn hàng tháng và cũng cung cấp cả bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thương tật, và các loại hỗ trợ khác cho những người có nhu cầu. Việc Quỹ Bảo hiểm Xã hội trả tiền cho người về hưu có thể bắt đầu ở tuổi 62, song nhiều người đợi đến tuổi 65, khi mức thanh toán cao hơn một chút. Gần đây, đã có sự lo ngại rằng quỹ Bảo hiểm Xã hội có thể không có đủ tiền để thực hiện nhiệm vụ của mình trong thế kỷ 21, khi mà số người già ở Mỹ dự kiến sẽ tăng lên đáng kể. Các nhà hoạch định chính sách đã đề xuất nhiều cách để bù vào khoản thiếu hụt dự kiến, song người ta vẫn còn đang tranh luận về một giải pháp dài hạn.

Từ sau thời Tổng thống Roosevelt, các vị tổng thống khác của Mỹ, đặc biệt là Lyndon Johnson vào những năm 1960 đã thiết lập các chương trình trợ giúp. Các chương trình này bao gồm Chương trình hỗ trợ người nghèo và Chương trình chăm sóc người già, sẽ được trình bày dưới đây; tem lương thực, tức là những giấy tờ mà người ta có thể dùng để mua lương thực; và nhà ở công cộng, loại nhà này được xây dựng bằng tiền của Liên bang và cấp cho những người có thu nhập thấp.

Những người Mỹ nghèo túng cũng có thể tìm được sự giúp đỡ từ những nguồn khác ngoài chính phủ. Có rất nhiều các quỹ từ

*(Ảnh trang bên)
Những người về
hưu chơi bài ở
một trung tâm
dành cho người
già ở Florida.
(Ảnh dưới) Một
công nhân đỡ
bức tranh vẽ chi
từ một khu nhà
do Chính phủ tài
trợ ở Washing-
ton D.C.*



thiện tư nhân và các tổ chức tình nguyện. Phong trào tình nguyện đang gia tăng ở Hoa Kỳ, đặc biệt là trong số những người về hưu. Người ta ước tính là khoảng 50% người Mỹ trên 18 tuổi tham gia công tác tình nguyện, và gần 75% các gia đình ở Mỹ đóng góp tiền cho quỹ từ thiện.

CHU CẤP CHO LỐI SỐNG MỸ

Phần lớn người Mỹ có thể sống một cuộc sống thoải mái dựa vào tiền lương mà họ kiếm được mà không cần hỗ trợ của hệ thống phúc lợi công cộng phổ thông. Những người Mỹ được gọi là tầng lớp trung lưu này thường có nhà riêng và ô tô riêng, hàng năm đều dành thời gian cho những kỳ nghỉ, và có thể thanh toán - ít nhất là một phần - chi phí học đại học cho con của mình. Hầu hết người Mỹ để riêng tiền trong tài khoản tiết kiệm để trả những chi phí chính; nhiều người đầu tư vào thị trường cổ phiếu với hy vọng kiếm được nhiều lãi từ khoản đầu tư của mình.

Hầu hết mọi người đều mua bảo hiểm, đặc biệt là bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm y tế, thường là với sự đóng góp của các công ty nơi họ làm việc. Nhiều công ty cũng có kế hoạch nghỉ hưu theo đó họ và người làm công của họ dành riêng ngân quỹ cho tiền lương hưu. Khi cộng thêm khoản tiền Bảo hiểm Xã hội, lương hưu cho phép nhiều người Mỹ nghỉ hưu có thể sống thoải mái. Mặc khác, đối với những người già ở Mỹ cần được chăm sóc lâu dài bên ngoài bệnh viện, chi phí cho nơi an dưỡng có thể rất tốn kém.

Vào năm 1993, một gia đình bốn người với thu nhập hàng năm khoảng 14.763 đô-la hoặc ít hơn được coi là nghèo theo tiêu chuẩn Hoa Kỳ; 15,1% các gia đình ở Mỹ thuộc loại này. Ngoài những lợi ích nêu trên, nhiều gia đình sống dưới mức nghèo khổ còn nhận được những khoản tiền trợ cấp do chính phủ cung cấp hàng tháng cho những người có thu nhập quá thấp để đáp ứng những nhu cầu thiết yếu như thức ăn, quần áo và chỗ ở. Loại hình trợ cấp phổ biến nhất được thực hiện thông qua một chương trình gọi là Giúp đỡ những Gia đình có Trẻ em Lệ thuộc (AFDC). Vốn được lập ra để giúp đỡ những trẻ em mồ

côi cha, AFDC phát triển thành một nguồn thu nhập chính thường xuyên cho hàng triệu gia đình nghèo ở Mỹ.

Tổng giá trị của tất cả các chương trình trợ giúp của Liên bang - bao gồm Bảo hiểm Xã hội, Chăm sóc người già, Hỗ trợ người nghèo, và nhiều chương trình trợ cấp khác - chiếm khoảng một nửa tổng số chi tiêu của Chính phủ Liên bang. Tỷ lệ này lớn gấp đôi tỷ lệ của những năm 1960.

CUỘC TRANH LUẬN VỀ PHÚC LỢI

Một số khía cạnh nhất định của chương trình phúc lợi của Mỹ - đặc biệt là tiền trợ cấp của AFDC - đã chịu sự chỉ trích trong những năm 1980 và 1990, và bản thân hệ thống này trở thành một vấn đề trong các cuộc bầu cử quốc gia. Ví dụ, trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1992 của mình, ông Bill Clinton lúc đó còn là Thống đốc đã hứa sẽ “chấm dứt loại phúc lợi mà chúng ta biết đến”. Nhiều người Mỹ trung lưu phản đối việc sử dụng những đồng đô-la mà họ đóng thuế để hỗ trợ những người mà họ coi là (có thể đúng hoặc sai) không chịu làm việc. Một số nhà phê bình cho rằng việc phụ thuộc vào trợ cấp có xu hướng trở thành một tình trạng lâu dài, khi mà thể hệ này nối tiếp thế hệ khác tham gia vào hệ thống. Một số người tin rằng hệ thống này khuyến khích những phụ nữ trẻ có con ngoài giá thú, bởi vì tiền trợ cấp sẽ tăng lên với mỗi đứa trẻ được sinh ra. Các chuyên gia khác thì cho rằng trừ phi những nguyên nhân gốc rễ của nghèo đói - là thiếu giáo dục và thiếu cơ hội - được giải quyết, nếu không thì hệ thống phúc lợi là tất cả những gì giữ cho người nghèo không rơi vào cảnh cùng quẫn.

Lời cáo buộc rằng các chương trình xã hội có xu hướng đẩy người nghèo vào cảnh lệ thuộc và không cho họ quyền được kiểm soát cuộc sống của mình đã dẫn tới việc sửa đổi một số chương trình Liên bang. Ví dụ, Chính phủ đã cho phép những người thuê nhà theo các dự án nhà ở công cộng được mua nhà đó và nắm quyền quản lý nó.

Người ta đã đạt được sự nhất trí cần phải hành động toàn diện hơn vào năm 1996.

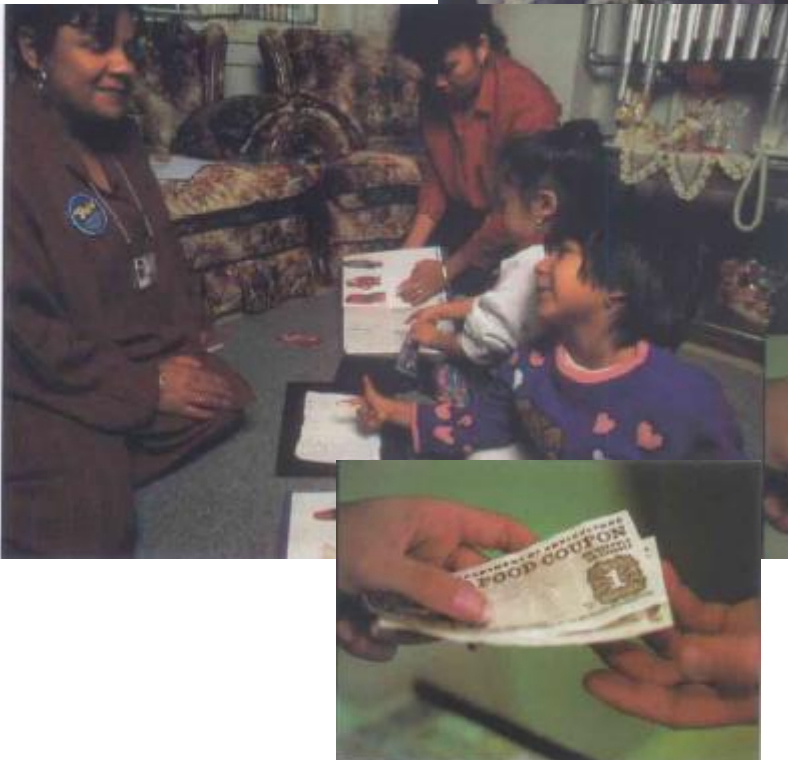
Một đạo luật mới xem xét lại toàn bộ phúc lợi bằng việc thay thế AFDC bằng những chương trình trợ giúp do các bang điều hành với nguồn tài trợ từ Liên bang. Điều luật này cũng giới hạn thời gian được nhận trợ cấp phúc lợi trong cả đời là 5 năm, quy định rằng hầu hết những người lớn khỏe mạnh phải làm việc sau hai năm nhận trợ cấp, loại bỏ trợ cấp cho những người nhập cư hợp pháp chưa trở thành công dân Hoa Kỳ, và hạn chế việc cấp tem thực phẩm trong một thời hạn 3 tháng trừ phi người nhận đang làm việc.

NGHỀ Y Ở HOA KỲ

Các bác sĩ tư nhân tự mở phòng mạch và thu phí cho mỗi lần bệnh nhân đến khám chữa bệnh đã trở thành khuôn mẫu cho việc hành nghề y ở Mỹ. Đa số các bác sĩ có quan hệ hợp đồng với một hoặc nhiều bệnh viện trong cộng đồng của họ. Khi cần thiết thì họ chuyển bệnh nhân của mình tới bệnh viện ấy, các bệnh viện này thường tính tiền theo số ngày một bệnh nhân nằm viện và những phương tiện như chiếu X-quang, phòng phẫu thuật, xét nghiệm

mà người đó sử dụng. Một số bệnh viện được điều hành bởi một thành phố, một bang, hoặc trong trường hợp những bệnh viện cho cựu chiến binh thì được điều hành bởi Chính phủ Liên bang. Những bệnh viện khác được điều hành bởi các nhóm tôn giáo hoặc các nhóm phi lợi nhuận khác. Và vẫn còn những bệnh viện khác được điều hành bởi các công ty nhằm mục đích kiếm lời.

Trong 30 năm qua, chi phí chăm sóc y tế ở Hoa Kỳ đã tăng vọt. Chi phí y tế đã tăng từ 204 đô-la một người vào năm 1965 lên tới 3.299 đô-la một người vào năm 1993. Một lý do của việc tăng chi phí y tế là nghề bác sĩ là một trong những nghề được trả lương cao nhất tại Hoa Kỳ. Để biện minh cho thu nhập cao của mình, các bác sĩ nêu ra sự chuẩn bị lâu dài và tốn kém mà họ phải trải qua. Đa số các bác sĩ đều phải học bốn năm đại học, có thể tốn đến 25.000 đô-la một



(Ngược chiều kim đồng hồ từ ảnh trên) Các tình nguyện viên bốc hàng thực phẩm phân phát cho người tàn tật chỉ ở trong nhà trong chương trình "Meals on Wheels" (xe ô tô cung cấp các khẩu phần thức ăn), một chương trình tư nhân trợ giúp trên phạm vi toàn quốc; Camen Pagin (bên trái), một người được nhận trợ cấp xã hội, đang dạy trẻ em trong một chương trình thực nghiệm ở Chicago, bang Illinois, chương trình này nhằm cung cấp việc làm cho những người nhận trợ cấp xã hội; Phiếu mua thực phẩm.

năm, trước khi học tiếp bốn năm tốn kém nữa ở trường y. Cho đến khi họ có được bằng cấp y khoa, nhiều bác sĩ trẻ ngập đầu trong nợ nần. Họ vẫn còn phải chịu 3 đến 5 năm phục vụ trong một bệnh viện, ở đó giờ làm việc thì dài mà lương thì lại khá thấp. Và việc gây dựng một phòng mạch cũng có thể tốn kém nữa.

Các loại máy móc và công nghệ mới phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh tật cũng rất đắt, và những kỹ thuật viên vận hành chúng phải được đào tạo kỹ. Bác sĩ và bệnh viện phải mua bảo hiểm rủi ro trong khi chữa bệnh để tự bảo vệ mình trước những vụ kiện bởi những bệnh nhân cho rằng mình không nhận được sự chăm sóc đầy đủ. Phí bảo hiểm loại này tăng mạnh trong những năm 1970 và 1980.

THANH TOÁN CHI PHÍ Y TẾ

Hoa Kỳ đã phát triển một hệ thống kết hợp trách nhiệm công và tư trong chăm sóc y tế. Đại đa số người Mỹ trả một phần chi phí y tế của mình thông qua bảo hiểm tại nơi làm việc. Khoảng năm trong số sáu công nhân Mỹ cùng với gia đình của họ được bảo hiểm bởi các hợp đồng bảo hiểm y tế theo nhóm, phí cho những hợp đồng bảo hiểm này hoặc là được trả chung bởi người thuê lao động và người lao động hoặc là chỉ bởi người lao động thôi. Theo loại hình hợp đồng bảo hiểm thông dụng nhất, người lao động phải trả một khoản phí bảo hiểm hàng tháng. Đổi lại, công ty bảo hiểm trả một phần chi phí y tế của người lao động với mức cao hơn một khoản tiền nhỏ được coi là có thể khấu trừ. Các hợp đồng bảo hiểm có thể khác nhau rất nhiều. Có loại bao gồm cả bảo hiểm nha khoa và có loại dành cho các liệu pháp và tư vấn tâm lý; các loại khác thì không bao gồm những bảo hiểm đó.

Một loại chương trình y tế khác sẵn có đối với nhiều người lao động là tổ chức bảo vệ sức khỏe (HMO). Một HMO được bố trí cán bộ bởi một nhóm bác sĩ cung cấp tất cả mọi sự chăm sóc y tế cho một người với một khoản phí được xác định từ trước. Các HMO chú trọng đến y tế phòng ngừa bởi vì HMO phải trả chi phí khi một người cần những dịch vụ mà HMO không thể cung

cấp, ví dụ như điều trị chuyên khoa, giải phẫu hoặc nằm viện. HMO ngày càng phổ biến và được nhiều người coi là một biện pháp tiết kiệm chi phí y tế. Tuy nhiên, một số người Mỹ lại có thái độ thận trọng đối với các HMO vì các tổ chức này hạn chế sự tự do của bệnh nhân trong việc chọn lựa bác sĩ cho mình.

Trong khi đó, các bác sĩ Mỹ đã góp phần làm chậm lại việc tăng chi phí bằng cách đánh giá lại nhu cầu nhập viện. Ví dụ, nhiều khâu phẫu thuật trước đây phải nằm viện thì nay được tiến hành theo hình thức “bệnh nhân ngoại trú” (bệnh nhân tới bệnh viện vào ban ngày và trở về nhà vào ban đêm). Tỷ lệ các ca phẫu thuật của bệnh viện thực hiện với những bệnh nhân ngoại trú đã tăng từ 16% năm 1980 lên tới 55% vào năm 1993. Ngay cả khi bệnh nhân được chỉ định nằm viện thì thời gian cũng thường ngắn hơn trước đây.

HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO VÀ CHĂM SÓC NGƯỜI GIÀ

Mặc dù đa số người Mỹ đều có một loại bảo hiểm y tế riêng nào đó, song một số người không đủ khả năng mua bảo hiểm. Họ có thể được chăm sóc y tế thông qua hai chương trình xã hội được lập ra vào năm 1965.

Chương trình hỗ trợ người nghèo là một chương trình chung của Liên bang và bang cấp vốn chăm sóc y tế cho người nghèo. Điều kiện để được nhận hỗ trợ cũng như phạm vi chăm sóc theo chương trình này thay đổi nhiều tùy theo bang. Với chi phí khoảng 156 tỷ đô-la một năm, Chương trình hỗ trợ người nghèo là chương trình phúc lợi xã hội lớn nhất cả nước.

Chương trình chăm sóc người già là một dạng khác của bảo hiểm y tế Liên bang. Chương trình này chi trả một phần lớn các hóa đơn y tế của những người Mỹ từ 65 tuổi trở lên hoặc là những người bị tàn tật, không kể tuổi tác. Chương trình chăm sóc người già được cấp vốn từ một phần thuế Bảo hiểm Xã hội, lệ phí do những người được nhận trả và bởi ngân quỹ Liên bang. Tất cả những ai nhận được tiền Bảo hiểm Xã hội đều thuộc diện được hưởng Chương trình chăm sóc người già.

Một trong những vấn đề y tế phiến toái nhất mà Hoa Kỳ gặp phải là chăm sóc cho những người không đủ khả năng mua bảo hiểm y tế và không đủ điều kiện hưởng hai chương trình Hỗ trợ người nghèo và Chăm sóc người già. Người ta ước tính cứ bảy người Mỹ thì có một người không có bảo hiểm y tế ít nhất là một thời gian trong năm. Họ có thể là những người thất nghiệp hoặc có việc làm không có hợp đồng y tế hoặc những người mà cuộc sống chỉ vừa đủ trên mức nghèo khổ. Họ có thể tới các bệnh viện công để được chữa trị trong trường hợp khẩn cấp, song họ thường không có được sự chăm sóc thường xuyên để phòng ngừa bệnh tật.

Việc giúp đỡ những người Mỹ không được bảo hiểm này là một trong những vấn đề ưu tiên của Tổng thống Bill Clinton khi ông nhậm chức vào năm 1993. Sau những cuộc bàn thảo, tranh luận rộng rãi trên khắp cả

nước và ở tất cả các cấp trong nhân dân, vào năm 1996, Quốc hội đã thông qua luật được xây dựng nhằm tạo điều kiện để bảo hiểm y tế tới được nhiều hơn với những gia đình lao động và con cái của họ. Điều luật mới mở rộng việc tiếp cận bảo hiểm y tế cho những người lao động mất việc hoặc xin được bảo hiểm với một điều kiện y tế có từ trước, và nó thiết lập một chương trình thí điểm tài khoản tiết kiệm hoãn thuế để dùng trả hóa đơn y tế.

Mặc dù chi phí chăm sóc sức khỏe tiếp tục tăng lên, song tốc độ tăng đã chậm lại trong những năm gần đây, nguyên nhân là do sự phổ biến của các HMO và các nhân tố khác. Năm 1990, chi phí y tế tăng 9% so với năm trước đó, và cho đến năm 1994, tốc độ tăng đã giảm xuống còn 4,8%.





Nghệ thuật
đặc trưng
của
nước Mỹ

1

Sự phát triển của các môn nghệ thuật ở nước Mỹ - âm nhạc, múa, kiến trúc, nghệ thuật tạo hình và văn học - được đánh dấu bởi một sự giằng co giữa hai nguồn cảm hứng mạnh mẽ: sự tinh tế của châu Âu và nét độc đáo bản địa. Thường thì những nghệ sĩ giỏi nhất nước Mỹ đã tìm được cách khai thác cả hai nguồn đó. Chương này đề cập đến một số nhân vật chính của nước Mỹ trong lĩnh vực nghệ thuật, trong số họ có những người đã vật lộn với cuộc xung đột giữa Tân Thế giới và Cựu Thế giới trong tác phẩm của mình.

ÂM NHẠC

Cho đến thế kỷ XX, âm nhạc “truyền thống” ở Mỹ đã được định hình bởi các tiêu chuẩn và cách diễn đạt của châu Âu. Một ngoại lệ đáng chú ý là âm nhạc của nhà soạn nhạc Louis Moreau Gottschalk (1829-1869), cha ông là người Anh và mẹ ông là người Mỹ gốc Âu. Gottschalk làm sôi nổi âm nhạc của mình với những giai điệu của vùng đôn điền và nhịp điệu Caribê mà ông đã được nghe ở quê hương New Orleans của mình. Ông là nghệ sĩ dương cầm đầu tiên của Mỹ được quốc tế công nhận, song việc ông mất sớm đã khiến ông ít được biết đến.

Tiêu biểu hơn cho nền âm nhạc Mỹ buổi ban đầu là những tác phẩm của Edward MacDowell (1860-1908), ông không chỉ sáng tác theo các hình mẫu của châu Âu mà còn can đảm chống lại cái mào “nhà soạn nhạc Mỹ”. Ông đã không thể vượt qua được cái khái niệm đã hạn chế nhiều nhà văn Mỹ buổi ban đầu: ông cho rằng nếu hoàn toàn mang tính Mỹ thì sẽ là tĩnh lẽ.

Một nền âm nhạc cổ điển mang đặc trưng của Mỹ đã nở rộ khi những nhà soạn nhạc như George Gershwin (1898-1937) và Aaron Copland (1900-1990) kết hợp những giai điệu và nhịp điệu trong nước vào những dạng thức vay mượn từ châu Âu. Tác phẩm “Niềm hân hoan màu xanh” của Gershwin và vở nhạc kịch “Porgy và Bess” của ông chịu ảnh hưởng của nhạc Jazz và dân ca Mỹ-Phi. Một phần âm nhạc của ông cũng chủ ý mang tính thành thị: ví dụ, đoạn mở đầu bản “Một người Mỹ ở Paris” của ông phỏng theo tiếng còi taxi.

Như Harold C. Schonberg viết trong cuốn “Cuộc đời của những nhà soạn nhạc vĩ đại”, Copland “đã góp phần phá vỡ sự bó buộc của ách thống trị Đức đối với âm nhạc Mỹ”. Ông học ở Paris, nơi ông đã được khuyến khích rời khỏi truyền thống và áp ủ sự yêu thích của ông đối với nhạc Jazz (để biết thêm thông tin về nhạc Jazz, xin xem chương 11). Ngoài việc viết các bản giao hưởng, côngxécô và một bản nhạc kịch, ông còn soạn nhạc cho một số bộ phim. Tuy nhiên, ông được biết đến nhiều nhất với các vở nhạc nền cho múa ba-lê, dựa trên dân ca Mỹ, như những bản “Đứa trẻ Billy”, “Cuộc đua tài” và “Mùa xuân ở Appalachia”.

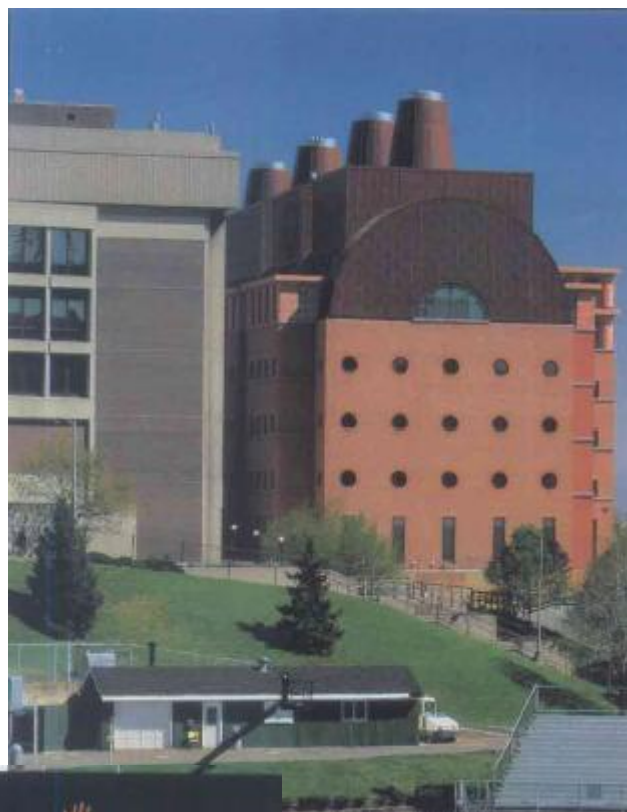
Một người Mỹ đặc biệt khác là Charles Ives (1874-1954), ông là người đã kết hợp các thành tố của âm nhạc cổ điển đại chúng với những nghịch âm thô nhám. Ông giải thích “Tôi nhận ra rằng tôi không thể tiếp tục sử dụng những hợp âm quen thuộc trước kia. Tôi nghe thấy một cái gì đó khác kia”. Âm nhạc mang phong cách riêng của ông rất ít khi được trình diễn khi ông còn sống, song giờ đây Ives được công nhận là một người có tư tưởng đổi mới đã đoán trước được những sự phát triển của âm nhạc về sau của thế kỷ XX. Các nhà soạn nhạc tiếp bước Ives đã thử nghiệm với những gam quãng 12, âm nhạc tối giản và những sáng kiến khác mà một số người đi nghe hòa nhạc cho là lập dị.

Trong những thập niên cuối của thế kỷ XX, xuất hiện xu hướng trở lại với thứ âm nhạc làm hài lòng cả soạn giả và người nghe, một diễn biến mà có lẽ liên quan đến tình trạng khó khăn của các dàn nhạc giao hưởng ở Mỹ. Không giống châu Âu, nơi mà một điều phổ biến là các chính phủ hậu thuẫn cho các dàn nhạc và công ty ôpêra của họ, những môn nghệ thuật này ở nước Mỹ nhận được tương đối ít sự hỗ trợ của chính quyền. Để có thể tồn tại, các dàn nhạc giao hưởng phải phụ thuộc phần lớn vào hội từ thiện và vé vào cửa.

Một số giám đốc dàn nhạc đã tìm ra cách giữ cho bộ phận khán giả chính vui thích trong khi giới thiệu những bản nhạc mới tới công chúng: thay vì tách riêng những bản nhạc mới, các giám đốc này đặt chúng

Sự phát triển của nghệ thuật ở Mỹ được đánh dấu bởi một sự đấu tranh giữa hai nguồn cảm hứng mạnh mẽ: sự tinh tế của châu Âu và nét độc đáo bản địa.

(Từ trên xuống dưới) Kiến trúc sư Michael Graves là người thiết kế chính của Trung tâm Nghiên cứu Công trình (bên phải) tại trường của anh, Đại học Tổng hợp Cincinnati ở Ohio; Nhà hát Vũ kịch Mỹ Alvin Ailey biểu diễn vở Night Creature trong chuyến lưu diễn ở Nam Phi năm 1997; Vô đề XIII, 1985, tranh sơn dầu của Willem de Kooning, kích thước 203,2x177,8 cm.



vào chương trình bên cạnh những bản nhạc truyền thống. Trong khi đó, nhạc kịch ôpêra, cả cũ và mới đều nở rộ. Tuy nhiên, do việc dựng vở rất tốn kém nên ôpêra phụ thuộc rất nhiều vào sự rộng rãi của các tập đoàn và nhà tài trợ tư nhân.

MÚA

Liên quan chặt chẽ tới sự phát triển của âm nhạc Mỹ hồi đầu thế kỷ XX là sự xuất hiện của một loại hình nghệ thuật mới, đặc trưng của nước Mỹ - múa hiện đại. Trong số những nhà cách tân đầu tiên có Isadora Duncan (1878-1927), người đã nhấn mạnh những chuyển động tự nhiên, không gò ép thay cho những tư thế của múa ba-lê cổ điển.

Tuy nhiên, dòng phát triển chính xuất phát từ công ty múa của Ruth St. Denis (1878-1968) và người chồng đồng thời là cộng sự của bà, Ted Shawn (1891-1972). Học trò của bà là Doris Humphrey (1895-1958) đã hướng ra bên ngoài để tìm cảm hứng từ xã hội và sự xung đột của con người. Một học sinh khác của St. Denis là Martha Graham (1893-1991), người sở hữu một công ty đặt tại New York mà có lẽ đã trở thành công ty nổi tiếng nhất về múa hiện đại, đã tìm cách thể hiện một niềm đam mê hướng nội. Trong số những tác phẩm nổi tiếng nhất của Graham có nhiều tác phẩm được sản sinh với sự cộng tác của các nhà soạn nhạc hàng đầu của nước Mỹ - ví dụ như bản “Mùa xuân ở Appalachia” cộng tác với Aaron Copland chẳng hạn.

Những biên đạo múa về sau này đã tìm kiếm những phương pháp thể hiện mới. Merce Cunningham (1919-) đã đưa chuyển động ngẫu nhiên và ngẫu hứng vào trong các buổi biểu diễn. Alvin Ailey (1931-1989) đã hợp nhất các yếu tố vũ đạo châu Phi và âm nhạc của người da đen vào trong các tác phẩm của mình. Những biên đạo múa gần đây như Mark Morris (1956-) và Liz Lerman (1947-) đã thách thức một quy ước là những vũ công phải mảnh dẻ và trẻ tuổi. Niềm tin của họ đã được đưa vào thực hiện trong những buổi tập và biểu diễn của họ. Họ tin rằng những động tác đẹp, duyên dáng không bị hạn chế bởi tuổi tác hay vóc người.

Vào đầu thế kỷ XX, vũ ba-lê cổ điển cũng được các công ty biểu diễn của các vũ công châu Âu giới thiệu đến khán giả Mỹ. Những đoàn vũ ba-lê đầu tiên của Mỹ được thành lập vào những năm 1930, khi mà các vũ công và các biên đạo múa cùng hợp sức với những người ham thích ba-lê có tầm nhìn xa như Lincoln Kirstein (1907-1996). Kirstein đã mời biên đạo múa người Nga là George Balanchine (1904-1983) tới Hoa Kỳ vào năm 1933, và hai người đã thành lập Trường Vũ Ba-lê Hoa Kỳ, sau này trở thành Trường Ba-lê Thành phố New York vào năm 1948. Ông bầu ba-lê kiêm nhà quảng cáo Richard Pleasant (1909-1961) đã sáng lập ra tổ chức ba-lê lớn thứ hai của Mỹ, Nhà hát Ba-lê Mỹ, vào năm 1940 với vũ công đồng thời là người bảo trợ Lucia Chase (1907-1986).

Một điều nghịch lý là, những giám đốc người bản địa như Pleasant lại đưa những tác phẩm kinh điển của Nga vào trong danh mục biểu diễn của mình, trong khi Balanchine thì công bố rằng công ty Mỹ mới của ông được khẳng định dựa trên loại âm nhạc đặc biệt và những tác phẩm mới trong những cách biểu đạt cổ điển, chứ không phải trên vốn tiết mục chuẩn của quá khứ. Kể từ đó, tình hình vũ ba-lê ở Mỹ là một sự pha trộn của sự phục hồi vốn cổ và những tác phẩm độc đáo, được biên đạo bởi những cựu vũ công tài năng như Jerome Robbins (1918-), Robert Joffrey (1930-1988), Eliot Feld (1942-), Arthur Mitchell (1934-), và Mikhail Baryshnikov (1948-).

KIẾN TRÚC

Một đóng góp rõ ràng của nước Mỹ cho ngành kiến trúc là những tòa nhà chọc trời, với đường nét mạnh mẽ và dày dạn của mình đã khiến chúng trở thành biểu tượng của sức mạnh tư bản. Được tạo nên nhờ những kỹ thuật xây dựng mới và việc phát minh ra thang máy, tòa nhà chọc trời đầu tiên xuất hiện ở Chicago vào năm 1884.

Trong những tòa tháp đẹp nhất buổi ban đầu có nhiều tòa được thiết kế bởi Louis Sullivan (1856-1924), kiến trúc sư hiện đại vĩ đại đầu tiên của Mỹ. Sinh viên tài năng nhất của ông là Frank Lloyd Wright (1869-

1959), người đã dành phần lớn sự nghiệp của mình thiết kế những dinh thự tư nhân với đồ nội thất thích hợp và sử dụng nhiều không gian mở. Tuy nhiên, một trong những tòa nhà nổi tiếng nhất của ông lại là một tòa nhà công cộng: đó là Bảo tàng Guggenheim ở Thành phố New York.

Những kiến trúc sư châu Âu di cư tới Hoa Kỳ trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã phát động cái mà sau này trở thành phong trào nổi trội trong kiến trúc, đó là Phong cách Quốc tế. Có lẽ người có ảnh hưởng lớn nhất trong số những người nhập cư này là Ludwig Mies van der Rohe (1886-1969) và Walter Gropius (1883-1969), cả hai đều là cựu giám đốc của trường thiết kế nổi tiếng Bauhaus ở nước Đức. Dựa trên các dạng hình học, những công trình theo phong cách của họ vừa được ngợi ca là những tượng đài của đời sống doanh nghiệp ở Mỹ lại vừa bị chê trách là những “chiếc hộp bằng kính”. Để đối lại, những kiến trúc sư trẻ hơn ở Mỹ như Michael Graves (1945-) đã loại bỏ cái vẻ chân phương hình hộp để thiên về những tòa nhà “hậu hiện đại” (phản hiện đại) với những đường viền nổi bật và trang trí đậm nét mang hơi hướng của những phong cách kiến trúc lịch sử.

MỸ THUẬT

Trường phái hội họa nổi tiếng đầu tiên ở Mỹ - trường phái Sông Hudson - đã xuất hiện vào năm 1820. Cũng như đối với âm nhạc và văn học, sự phát triển này đã bị trì hoãn cho tới khi các nghệ sĩ nhận thức được rằng Tân Thế giới đưa tới những chủ đề riêng có của nó; ở đây sự mở rộng sang phía Tây của những khu định cư đã thu hút sự chú ý của các họa sĩ tới vẻ đẹp kỳ diệu của phong cảnh vùng biên giới.

Cách nhìn thẳng thắn và bình dị của các họa sĩ theo trường phái Sông Hudson đã ảnh hưởng tới những nghệ sĩ sau này như Winslow Homer (1836-1910), ông là người vẽ phong cảnh đồng quê nước Mỹ - biển cả, núi non, và những con người sống ở gần đó. Cuộc sống thành thị của tầng lớp trung lưu đã được họa sĩ Thomas Eakins (1844-1916) thể hiện, ông là một người kiên quyết đi theo chủ nghĩa duy thực, sự

trung thực đến đằm nhiên của ông đã làm giảm đi sự yêu thích quý phái đối với tính đa cảm lãng mạn.

Sự tranh luận đã nhanh chóng trở thành một cách sống của các nghệ sĩ Mỹ. Trên thực tế, phần nhiều hội họa và điêu khắc của Mỹ kể từ năm 1900 là những đợt nổi dậy chống lại truyền thống. Robert Henri (1865-1929) đã tuyên bố “quý tha ma bất những giá trị nghệ thuật”. Ông là lãnh tụ của cái mà các nhà phê bình gọi là trường phái hội họa “thùng rác”, sau khi nhóm này vẽ tranh mô tả những khía cạnh dơ bẩn của cuộc sống thành phố. Chẳng bao lâu các nghệ sĩ theo trường phái “thùng rác” đã mở đường cho những người theo chủ nghĩa tân thời tới từ châu Âu - những họa sĩ lập thể và trừu tượng được nhiếp ảnh gia Alfred Stieglitz (1864-1946) ủng hộ tại Phòng triển lãm 291 của ông tại Thành phố New York.

Trong những năm sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, một nhóm các nghệ sĩ trẻ của New York đã thành lập phong trào bản địa đầu tiên của Mỹ để tạo ra ảnh hưởng lớn đối với các nghệ sĩ nước ngoài: chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng. Trong số những người đi đầu phong trào này có Jackson Pollock (1912-1956), Willem de Kooning (1904-1997), và Mark Rothko (1903-1970). Những người theo chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng từ bỏ những yếu tố và sự trình bày hình thức của các đối tượng thực tế để tập trung vào những sự sắp đặt mang tính bản năng của không gian và màu sắc và để thể hiện những hiệu ứng của hoạt động vật lý trong hội họa trên vải vẽ.

Những người thuộc thế hệ nghệ sĩ tiếp theo lại ưa thích một dạng hội họa trừu tượng khác: những tác phẩm pha trộn nhiều chất liệu. Trong số họ có Robert Rauschenberg (1925-) và Jasper Johns (1930-), họ sử dụng những bức ảnh, giấy in báo và vật dụng bỏ đi trong các tác phẩm của mình. Những nghệ sĩ đại chúng như Andy Warhol (1930-1987), Larry Rivers (1923-), và Roy Lichtenstein (1923-), đã mô phỏng một cách trào phúng những vật dụng hàng ngày và hình ảnh của những nét văn hóa phổ biến của nước Mỹ - chai nước Coca-Cola, hộp súp, báo tranh truyện vui.

Các nghệ sĩ Mỹ ngày nay có xu hướng không giới hạn bản thân vào những trường phái, phong cách hay một phương tiện đơn lẻ nào. Một tác phẩm nghệ thuật có thể là một buổi trình diễn sân khấu hay một bản tuyên ngôn viết tay; nó có thể là một đồ hình vẽ đại tạc trên sa mạc miền Tây hoặc một sự sắp đặt phức tạp các tấm đá hoa cương khắc tên của những người lính Mỹ đã chết tại Việt Nam. Có lẽ đóng góp có ảnh hưởng lớn nhất của nước Mỹ đối với nền nghệ thuật của thế giới trong thế kỷ XX là một sự khôi hài chế giễu, một cảm giác rằng mục đích chính của một tác phẩm mới là để tham gia vào cuộc tranh luận tiếp diễn về định nghĩa của bản thân nghệ thuật.

VĂN HỌC

Phần nhiều văn học Mỹ thời kỳ đầu mang tính phái sinh: những hình thức và phong cách của châu Âu được chuyển tới những vùng đất mới. Ví dụ, “Wieland” và các tiểu thuyết khác của Charles Brockden Brown (1771-1810) rất giống với những bộ tiểu thuyết Gô-tic được viết ở nước Anh thời đó. Ngay cả những truyện ngắn viết rất đạt của Washington Irving (1783-1859), đặc biệt là “Rip Van Winkle” (Ngựa còm, xe kéo và ốc hương) và “Truyện thuyết về thung lũng im lìm”, mang đậm tính chất châu Âu ngoại trừ bối cảnh Tân Thế giới (châu Mỹ) của chúng.

Có lẽ nhà văn Mỹ đầu tiên sáng tác những cuốn tiểu thuyết thuyết và thơ mới mang tính táo bạo là Edgar Allan Poe (1809-1849). Vào năm 1835, Poe bắt đầu viết truyện ngắn - bao gồm “Vở nhạc kịch của tử thần đỏ”, “Cái hầm và con lắt”, “Sự sụp đổ của nhà người chỉ chỗ”, và “Những vụ án mạng trong nhà xác ăn năn” - đã khám phá những cấp độ tâm trạng trước kia bị che giấu của con người và đẩy ranh giới của tiểu thuyết hướng tới sự bí ẩn và tưởng tượng kỳ lạ.

Trong khi đó, vào năm 1937, nhà văn trẻ tuổi Nathaniel Hawthorne (1804-1864) đã tập hợp một số truyện của mình vào tập “Truyện kể nhiều lần”, một tập truyện giàu tính tượng trưng và những tình tiết huyền bí. Hawthorne tiếp tục viết những tiểu thu-

yết lãng mạn dài, gần như là những truyện ngụ ngôn đi vào khám phá những chủ đề như tội lỗi, lòng tự hào, và sự kìm nén cảm xúc tại quê hương New England của ông. Kiệt tác “Chữ A màu đỏ” của ông là một tác phẩm nổi bật đầy kịch tính về một người phụ nữ bị gạt bỏ ra khỏi cộng đồng vì phạm tội ngoại tình.

Tiểu thuyết của Hawthorne đã có tác động sâu sắc tới bạn của ông là Herman Melville (1819-1891), ông này đã khởi đầu việc tạo dựng danh tiếng cho mình bằng việc biến những chất liệu thu thập được trong thời gian làm thủy thủ của mình thành những cuốn tiểu thuyết đẹp kỳ lạ. Lấy cảm hứng từ hình mẫu của Hawthorne, Melville đã tiến tới viết những cuốn tiểu thuyết chứa đựng nhiều chiêm nghiệm triết học. Trong cuốn “Thám tử Moby”, một chuyến đi biển đánh cá voi đầy mạo hiểm đã trở thành phương tiện để khảo sát những đề tài như sự ám ảnh, bản chất của tội lỗi, và cuộc đấu tranh của con người chống lại với sức mạnh của thiên nhiên. Trong một tác phẩm tinh tế khác, truyện ngắn “Billy Budd”, Melville đã kịch hóa những đòi hỏi tương phản về trách nhiệm và tình thương trên boong tàu thời chiến tranh. Những cuốn sách có nội dung sâu sắc của ông bán được rất ít, và ông đã bị lãng quên từ lâu cho tới khi qua đời. Ông được phát hiện lại trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX.

Năm 1836, Ralph Waldo Emerson (1803-1882), một cựu mục sư, đã xuất bản một tác phẩm người thật việc thật đáng chú ý tên là “Tự nhiên”, trong đó ông cho rằng có thể không cần tổ chức tôn giáo và đặt lên một trạng thái tinh thần cao quý bằng cách học hỏi và đáp lại với thế giới tự nhiên. Tác phẩm của ông đã có ảnh hưởng không chỉ với những nhà văn xung quanh ông, tạo thành một phong trào được gọi là Tiên nghiệm luận, mà còn tác động tới cả công chúng, người lắng nghe ông thuyết trình.

Người đồng tư tưởng với Emerson có tài năng nhất là Henry David Thoreau (1817-1862), một người cương quyết không theo khuôn phép. Sau khi sống gần như một mình không có ai giúp đỡ trong hai năm trong một túp lều gần một cái ao có nhiều cây, Thoreau đã viết tác phẩm “Walden”, một cuốn hồi ký dài thúc giục sự chống lại

Mặc dù việc xác định hướng của những tác phẩm văn học vẫn còn đang được viết tiếp có thể là mạo hiểm, song sự xuất hiện gần đây của những tiểu thuyết viết bởi thành viên của các nhóm thiểu số đã gây ấn tượng mạnh.

những áp đặt can thiệp của một xã hội có tổ chức. Các tác phẩm cấp tiến của ông thể hiện một xu hướng đã ăn sâu bắt rễ hướng tới chủ nghĩa cá nhân trong tính cách của người Mỹ.

Mark Twain (bút danh của Samuel Clemens, 1835-1910) là nhà văn lớn đầu tiên của Mỹ được sinh ra ở cách xa Bờ biển phía Đông - tại bang miền biên giới Missouri. Những kiệt tác địa phương của ông, cuốn hồi ký “Cuộc sống trên dòng sông Mississippi” và cuốn tiểu thuyết “Những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn”, được nhắc đến trong chương 2. Văn phong của Twain - chịu ảnh hưởng của nghề phóng viên, được kết hợp với tính bản xứ, thẳng thắn và không tô điểm song cũng rất gọi tả và vui nhộn trào phúng - đã làm thay đổi cách người Mỹ viết ngôn ngữ của họ. Các nhân vật của ông nói chuyện như người thật và thể hiện được đặc trưng Mỹ, sử dụng thổ ngữ, những từ mới được đặt ra, và giọng địa phương.

Henry James (1843-1916) đã đương đầu với thế tiến thoái lưỡng nan giữa Tân Thế giới và Cựu Thế giới bằng cách viết trực tiếp về nó. Mặc dù được sinh ra ở Thành phố New York, song ông đã dành hầu hết những năm trưởng thành của mình ở nước Anh. Nhiều tiểu thuyết của ông tập trung viết về những người Mỹ sinh sống hoặc du lịch tới châu Âu. Với những câu cú rắc rối, với nhiều bổ ngữ và sự phân tích tỉ mỉ sắc thái tình cảm, tiểu thuyết của James có thể khiến người đọc chán nản. Trong số những tác phẩm dễ cảm thụ của ông có cuốn tiểu thuyết ngắn “Chủ cối xay Hoa cúc trắng”, kể về một cô gái quyến rũ người Mỹ ở châu Âu, và “Vòng quay của đỉnh ốc”, một câu chuyện ma đầy bí ẩn.

Hai nhà thơ vĩ đại nhất của nước Mỹ trong thế kỷ XIX rất khác nhau về tính khí và phong cách. Walt Whitman (1819-1892) là một người công nhân, một nhà du lịch, một người tự nguyện làm y tá trong thời gian Nội chiến Mỹ (1861-1865), và một người cách tân thơ ca. Kiệt tác mà ông để lại là tác phẩm “Những lá cỏ”, trong đó ông sử dụng thể thơ tự do và những câu thơ dài ngắn khác nhau để lột tả tính ôm đồm của nền dân chủ Mỹ. Tiến lên một bước nữa theo chủ đề quán xuyên đó, nhà thơ đã đặt

ngang hàng phạm vi kinh nghiệm rộng lớn của Mỹ với bản thân mình - và xoay xở để không tỏ ra là một kẻ ích kỷ dần dần. Ví dụ, trong “Bài hát về bản thân tôi”, một bài thơ dài chiếm vị trí trung tâm trong tập “Những lá cỏ”, Whitman viết: “Đây thật sự là những suy nghĩ của tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi và mọi vùng đất, chúng không phải thuộc về riêng tôi...”

Whitman cũng là một thi sĩ về con người - “nhân diện”, như cách ông gọi nó. Trong cuốn “Nghiên cứu về Văn học Cổ điển Mỹ”, tiểu thuyết gia người Anh D.H. Lawrence đã viết rằng Whitman “là người đầu tiên đập tan quan niệm đạo đức xưa cũ cho rằng linh hồn con người là cái gì đó ‘siêu việt’ và ‘cao hơn’ thân thể”.

Ở một hoàn cảnh khác, Emily Dickinson (1830-1886) đã sống cuộc đời yên ổn của một phụ nữ độc thân quý phái tại bang Massachusetts tỉnh lẻ. Trong khuôn khổ cấu trúc chính cách của nó, thơ của bà thể hiện sự khéo léo, dí dỏm, được gọt giũa thanh tao và sâu sắc về mặt tâm lý. Tác phẩm của bà trái với thông lệ thời đó và rất ít trong số những tác phẩm ấy đã được xuất bản khi bà còn sống.

Nhiều bài thơ của bà nhấn mạnh đến cái chết, thường là với một nút xoắn tình quái. Một bài thơ ấy đã bắt đầu thế này “Bởi vì tôi không thể dừng lại đợi Từ thần nên ông ấy đã tốt bụng đứng lại chờ tôi”. Đoạn mở đầu một bài thơ khác của Dickinson lại đùa bỡn với vị trí của bà là người phụ nữ trong một xã hội mà đàn ông thống trị và là một nhà thơ không được thừa nhận: “Tôi chẳng là ai cả! Bạn là ai?/Phải chăng bạn cũng không là ai cả?”

Vào đầu thế kỷ XX, các tiểu thuyết gia người Mỹ đã mở rộng phạm vi xã hội của tiểu thuyết để bao gồm cả cuộc sống ở mức cao và thấp. Trong các câu chuyện và tiểu thuyết của mình, Edith Wharton (1862-1937) đã xem xét kỹ lưỡng tầng lớp thượng lưu, xã hội ở bờ biển phía Đông nơi bà đã lớn lên. Một trong những cuốn sách tuyệt vời nhất của bà, “Thời thơ ngây”, xoay quanh một người đàn ông đã chọn cưới một người phụ nữ bình thường được xã hội chấp nhận thay vì cưới một người phụ nữ quyến rũ nhưng khác với tiêu chuẩn truyền

thông. Cũng cùng khoảng thời gian đó, Stephen Crane (1871-1900), nổi tiếng nhất với cuốn tiểu thuyết thời cuộc Nội chiến “Huy hiệu Đỏ của Sự can đảm”, đã mô tả cuộc sống của những cô gái điếm ở Thành phố New York trong tác phẩm “Maggie: Một cô gái đường phố”. Và trong tác phẩm “Chi Carrie”, Theodore Dreiser (1871-1945) đã khắc họa một cô gái thôn quê chuyển tới Chicago và trở thành một người vợ hờ.

Những thử nghiệm về phong cách và thể loại đã nhanh chóng nhập vào với sự tự do mới về chủ đề. Vào năm 1909, Gertrude Stein (1874-1946), lúc đó là một người xa xứ ở Paris, đã xuất bản tác phẩm “Ba cuộc đời”, một tiểu thuyết có tính đối mới chịu ảnh hưởng bởi những hiểu biết của bà về xu hướng lập thể, nhạc Jazz và các trào lưu khác trong nghệ thuật và âm nhạc đương đại.

Nhà thơ Ezra Pound (1885-1972) được sinh ra tại Idaho song lại dành phần lớn cuộc sống trưởng thành của mình tại châu Âu. Tác phẩm của ông rất phức tạp, đôi khi mơ hồ, với nhiều mối liên hệ với các loại hình nghệ thuật khác và với một phạm vi rộng lớn trong văn học, cả phương Đông lẫn phương Tây. Ông đã có ảnh hưởng tới nhiều thi sĩ khác, đáng chú ý là T.S. Eliot (1888-1965), cũng là một người xa xứ. Eliot viết thơ ca siêu, ngắn gọn, được thể hiện bởi một cấu trúc dày đặc những hình ảnh tượng trưng. Trong tác phẩm “Vùng đất hoang”, ông thể hiện một cái nhìn thành kiến về xã hội sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất trong những hình tượng tan vỡ, ám ảnh. Giống như thơ của Pound, thơ của Eliot có tính tượng trưng cao, và một số phiên bản của tác phẩm “Vùng đất hoang” có kèm theo những lời chú thích của nhà thơ. Eliot đã giành giải Nobel về văn học vào năm 1948.

Các nhà văn Mỹ cũng thể hiện sự vỡ mộng sau chiến tranh. Những câu chuyện và tiểu thuyết của F. Scott Fitzgerald (1896-1940) nắm bắt sự vận động không ngừng, khao khát thú vui và phản kháng của những năm 1920. Đề tài điển hình của Fitzgerald, được thể hiện sâu sắc trong tác phẩm “Gatsby Vĩ đại”, là xu hướng của những giấc mơ vàng của tuổi trẻ bị tan biến trong thất bại và chán chường.

Ernest Hemingway (1899-1961) trực tiếp chứng kiến bạo lực và cái chết khi làm tài xế xe cứu thương trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, và sự tàn sát vô nghĩa đã thuyết phục ông rằng ngôn ngữ trừu tượng hầu hết đều trống rỗng và lừa dối. Ông đã loại bỏ những từ không cần thiết ra khỏi văn của mình, đơn giản hóa cấu trúc câu, và tập trung vào những sự vật và hành động cụ thể. Ông trung thành với một quy tắc đạo đức nhấn mạnh sự can đảm dưới áp lực, và những nhân vật chính của ông là những người đàn ông mạnh mẽ, trầm lặng thường cư xử rất lúng túng với phụ nữ. Hai tác phẩm “Mặt trời cũng sẽ mọc” và “Giã từ vũ khí” thường được coi là những tiểu thuyết xuất sắc nhất của ông; ông đã giành giải Nobel văn học vào năm 1954.

Ngoài tiểu thuyết, những năm 1920 còn là một thời kỳ có nhiều kịch. Chưa có một nhà viết kịch quan trọng nào của nước Mỹ cho đến khi Eugene O'Neill (1888-1953) bắt đầu viết những vở kịch của mình. Là người giành được giải thưởng Nobel văn học vào năm 1936, O'Neill khai thác thần thoại cổ, Kinh thánh và tâm lý học hiện đại để khám phá cuộc sống nội tâm. Ông viết rất thẳng thắn về vấn đề tình dục và cải cách gia đình, song mỗi lưu tâm lớn nhất của ông là cuộc tìm kiếm bản sắc của con người. Một trong những tác vĩ đại nhất của ông là “Chuyến đi của ngày dài vào đêm tối”, một vở bi kịch, có quy mô nhỏ song lại có chủ đề lớn, được dựa phần lớn trên chuyện của bản thân gia đình ông.

Một nhà viết kịch người Mỹ độc đáo, đáng chú ý khác là Tennessee Williams (1911-1983), ông là người đã thể hiện truyền thống miền Nam của mình trong những vở kịch đầy chất thơ song cũng gây xúc động mạnh mẽ, thường là về một người đàn bà nhạy cảm bị mắc kẹt trong một môi trường tàn bạo. Nhiều vở kịch của ông đã được dựng thành phim, bao gồm vở “Chuyến tàu mang tên dục vọng” và “Con mèo trên mái tôn nóng”.

Năm năm trước Hemingway, một tiểu thuyết gia Mỹ khác đã giành giải Nobel: đó là William Faulkner (1897-1962). Faulkner đã tìm cách thể hiện rất nhiều loại người trong tác phẩm “Yoknapatawpha”, tên một hạt của bang Mississippi mà ông tưởng

tượng ra. Ông ghi lại những câu chuyện đông dài tưởng như không có chọn lọc của các nhân vật của mình nhằm thể hiện trạng thái nội tâm của họ - một kỹ thuật gọi là “dòng ý thức”. (Trên thực tế, những đoạn văn đó được trau chuốt cẩn thận, và cái vẻ ngẫu nhiên của chúng chỉ là ảo giác). Ông cũng đảo lộn thứ tự thời gian để chỉ ra rằng quá khứ - đặc biệt là thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở miền Nam - vẫn kéo dài trong hiện tại. Trong số các tác phẩm lớn của ông có “Âm thanh và Sự giận dữ”, “Absalom, Absalom!”, “Đi xuống”, “Moses”, và “Kẻ bất khả chiến bại”.

Faulkner là một phần trong trào lưu phục hưng của văn học miền Nam mà cũng bao gồm cả những nhân vật như Truman Capote (1924-1984) và Flannery O'Connor

(1925-1964). Mặc dù Capote viết truyện ngắn và tiểu thuyết, cả hư cấu và có thật, song kiệt tác của ông là “Trong máu lạnh”, một sự mô tả chân thực về tội giết người hàng loạt và hậu quả của nó, trong đó kết hợp sự tường thuật kiên trì với sự sắc sảo về tâm lý và chất văn cô đúc của nhà tiểu thuyết. Những người viết “tiểu thuyết người thật việc thật” khác còn có Norman Mailer (1923-), ông là người đã viết về một cuộc tuần hành chống chiến tranh tại Lầu Năm Góc trong tác phẩm “Đám Đông của đêm tối”, và Tom Wolfe (1931-), người viết về các nhà du hành vũ trụ của Mỹ trong tác phẩm “Hàng tốt”.

Flannery O'Connor là một tín đồ Công giáo - và do đó là một người ngoại đạo tại miền Nam nặng về đạo Tin lành nơi bà đã



(Ảnh bên phải) Ca sĩ đơn ca hát cùng CLB Người New York Yêu Nhạc, do Kurt Masur chỉ huy; (Ảnh dưới) Tác giả Toni Morrison (bên trái) xuất hiện cùng Oprah Winfrey trong chương trình truyền hình do Winfrey đặc trách, được phát sóng khoảng mỗi tháng một lần, chương trình “CLB Sách của Oprah” truyền hình trực tiếp cuộc thảo luận về những cuốn sách cụ thể do Winfrey chọn lựa.



lớn lên. Các nhân vật của bà là những tín đồ Tin lành chính thống bị ám ảnh bởi cả Chúa trời lẫn Qui Sa tăng. Bà nổi tiếng nhất với những truyện ngắn bi hài kịch của mình.

Những năm 1920 đã chứng kiến sự nổi lên của một cộng đồng nghệ sĩ da đen ở Harlem gần Thành phố New York. Thời kỳ mang tên gọi Phục hưng Harlem đã sản sinh ra những thi sĩ tài năng như Langston Hughes (1902-1967), Countee Cullen (1903-1946), và Claude McKay (1889-1948). Tiểu thuyết gia Zora Neale Hurston (1903-1960) đã kết hợp tài kể chuyện với kiến thức về nhân chủng học để viết lên những câu chuyện sinh động từ những truyện cổ truyền miệng Mỹ-Phi. Thông qua những cuốn sách như tiểu thuyết “Đôi mắt họ đang nhìn Chúa” - viết về cuộc sống và những cuộc hôn nhân của một người phụ nữ Mỹ gốc Phi bị thiếu sắc tố da - Hurston đã có ảnh hưởng tới một thế hệ tiếp theo của những nhà văn nữ người da đen.

Sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, một sự dễ tiếp thu mới đối với những tiếng nói đa dạng đã đưa các nhà văn người da đen vào dòng chảy chính của văn học Mỹ. James Baldwin (1924-1987) thể hiện sự coi khinh của mình đối với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự ca tụng của ông đối với bản năng giới tính trong tác phẩm “Căn phòng của Giovanni”. Trong tác phẩm “Người vô hình”, Ralph Ellison (1914-1994) đã kết nối tình cảnh khổ cực của những người Mỹ gốc Phi, những người mà chủng tộc của họ khiến cho họ trở nên gần như hoàn toàn vô hình đối với văn hóa của số Đông người da trắng, với chủ đề lớn là cuộc tìm kiếm cái tôi của con người trong xã hội hiện đại.

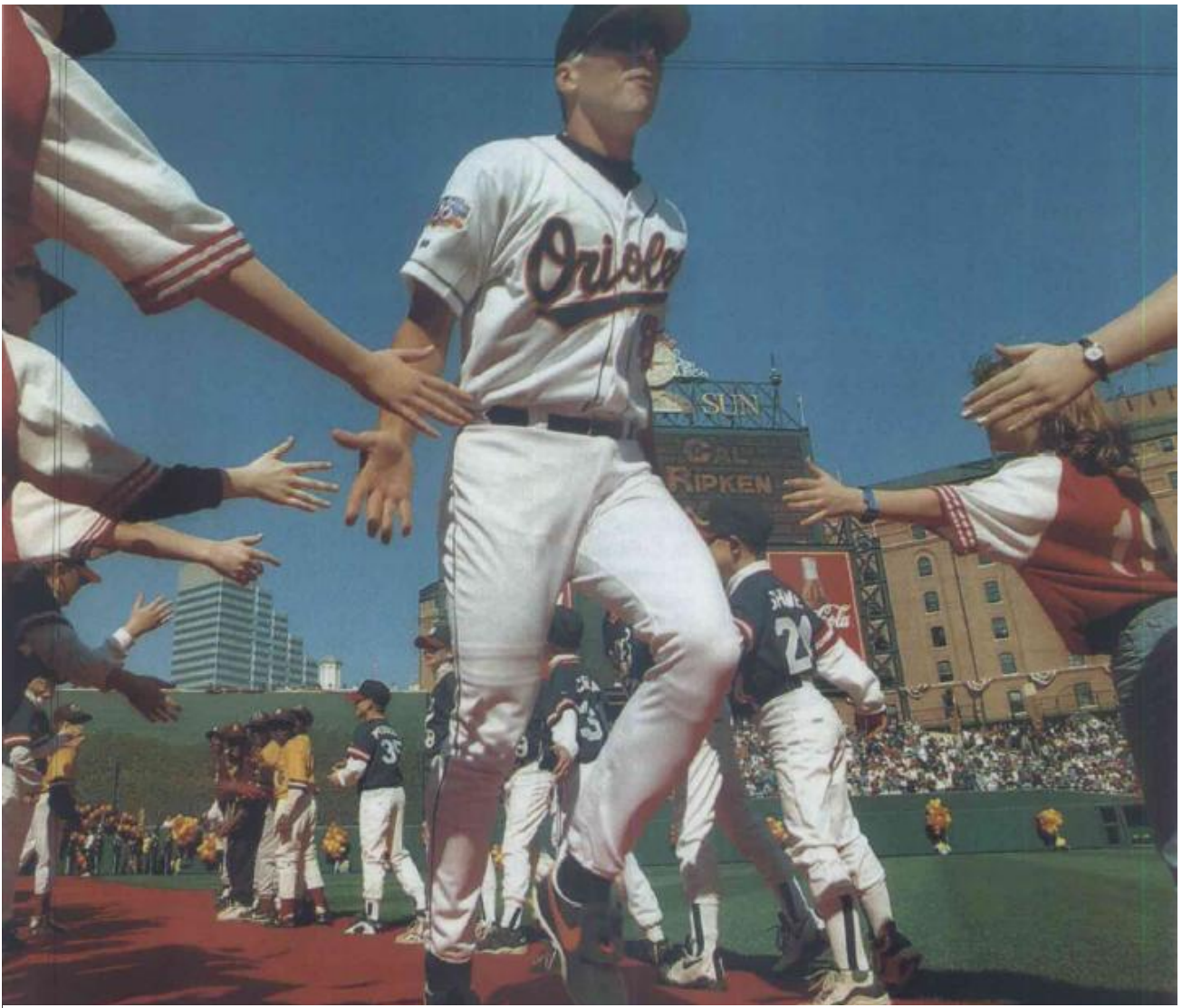
Vào những năm 1950, Bờ biển phía Tây đã sản sinh ra một trào lưu văn học, những tác phẩm thơ và tiểu thuyết của “Thế hệ nhịp đập”, một cái tên vừa đề chỉ nhịp điệu của nhạc Jazz, lại vừa đề hàm ý xã hội thời hậu chiến đã bị vắt kiệt, và cũng ám chỉ mối quan tâm đến những cảm giác kinh nghiệm mới thông qua ma túy, rượu và chủ nghĩa thần bí phương Đông. Nhà thơ Allen Ginsberg (1926-1997) đã xác định đặc điểm chung của sự phản kháng xã hội với trạng thái ngây ngất hão huyền trong tác

phẩm “Tiếng hú”, một tác phẩm Whitmanesque bắt đầu với hàng chữ mạnh mẽ sau: “Tôi đã thấy những con người tài năng nhất của thế hệ tôi bị hủy diệt bởi sự điên loạn...”. Jack Kerouac (1922-1969) đã ca tụng lối sống vô tư, khoái lạc của những người theo trào lưu “Nhịp đập” trong cuốn tiểu thuyết chương hồi “Trên đường” của mình.

Từ thời Irving và Hawthorne cho tới ngày nay, truyện ngắn là một thể loại được ưa chuộng ở nước Mỹ. Một trong những bậc thầy về truyện ngắn của thế kỷ XX là John Cheever (1912-1982), người đã mang thêm một khía cạnh mới của cuộc sống Mỹ vào trong vương quốc văn học: đó là những vùng ngoại ô phong phú đã phát triển xung quanh hầu hết các thành phố lớn. Cheever đã cộng tác trong thời gian dài với tạp chí The New Yorker (Người New York), một tạp chí nổi tiếng là giàu trí tuệ và tinh tế.

Mặc dù việc xác định khuynh hướng trong những tác phẩm văn học vẫn còn đang được viết có thể mang tính mạo hiểm, song sự xuất hiện gần đây của tiểu thuyết viết bởi thành viên của các nhóm thiểu số đã gây ấn tượng lớn. Dưới đây chỉ là một vài ví dụ. Nhà văn người thổ dân Mỹ Leslie Marmon Silko (1948-) sử dụng ngôn ngữ thông tục và những câu chuyện truyền thuyết để tạo nên những bài thơ trữ tình, khó quên như “Trong ánh sáng lạnh lẽo dữ dội”. Amy Tan (1952-), người gốc Trung Hoa, đã mô tả những ngày đầu vật lộn của cha mẹ bà ở California trong tác phẩm “Câu lạc bộ may mắn và niềm vui”. Oscar Hijuelos (1951-), một nhà văn người gốc Cuba, đã giành giải thưởng Pulitzer cho cuốn tiểu thuyết “Những ông vua Mambo chơi bài hát tình yêu” của mình. Trong một loạt tiểu thuyết khởi đầu với “Câu chuyện của một cậu bé”, Edmund White (1940-) đã nắm bắt sự đau khổ và tính hài hước của hiện tượng đồng tính luyến ái đang phát triển ở Mỹ. Cuối cùng, những người phụ nữ Mỹ gốc Phi đã viết nên những tác phẩm đứng trong hàng tiểu thuyết hay nhất của những thập niên gần đây. Một người trong số họ, Toni Morrison (1931-), tác giả của cuốn “Người yêu dấu” và các tác phẩm khác, đã giành giải Nobel văn học vào năm 1993, bà là người phụ nữ Mỹ thứ hai có được vinh dự đó.





Xuất khẩu văn hóa
đại chúng

1

Chuột Mickey, Babe Ruth, hài kịch lập dị, Anh lính Joe, nhạc blue, “Gia đình Simpson”, Michael Jackson, những chàng cao bồi Dallas, Cuốn theo chiều gió, Đội bóng ước mơ, Indiana Jones, Catch-22 -- những cái tên, thể loại và mệnh đề lấy từ các môn thể thao và giải trí của Mỹ đã cùng với những sản phẩm hữu hình của Mỹ phổ biến ra thế giới. Dù muốn hay không thì nhiều quốc gia giờ đây đã có hai nền văn hóa: nền văn hóa bản xứ của họ và một nền văn hóa khác bao gồm thể thao, điện ảnh, các chương trình truyền hình và âm nhạc mà sức mạnh và sự lôi cuốn rộng rãi của chúng mang đặc trưng Mỹ.

Chương này tập trung vào một số đóng góp độc đáo của Mỹ cho nền giải trí của thế giới: các môn thể thao bóng chày và bóng rổ; điện ảnh; và ba loại nhạc phổ biến - nhạc Jazz, “Rock-and-Roll” và nhạc Đồng quê.

BÓNG CHÀY

Môn thể thao gợi nhớ quê hương nhiều hơn bất kỳ môn nào khác đối với người Mỹ là bóng chày. Có nhiều người say mê chơi môn này (hoặc chơi môn thể thao gần giống môn này là bóng mềm) đến nỗi nó đã trở nên nổi tiếng là “môn giải trí quốc gia”. Nó cũng còn là một trò chơi dân chủ nữa. Không giống như bóng đá và bóng rổ, bóng chày có thể được chơi tốt bởi những người có chiều cao và cân nặng trung bình.

Bóng chày có bắt nguồn từ trước cuộc Nội chiến Mỹ (1861-1865) với tên gọi môn bóng rundơ, một trò chơi bình thường tại sân chơi. Những nhà vô địch đầu tiên của trò chơi này đã tinh chỉnh nó để đưa vào cả những loại kỹ năng và khả năng phán đoán mà đã khiến cho môn crیکê được tôn sùng ở nước Anh. Đặc biệt, việc ghi điểm và lưu giữ kỷ lục đã tạo sức hấp dẫn cho bóng chày. Trong quyển “Kiến thức chung về bóng chày”, John Thorn đã viết “Ngày nay không thể hình dung nổi bóng chày mà lại không có kỷ lục”. Có nhiều người Mỹ biết rõ về việc 61 cú đánh “home run” (cú đánh cho phép người chơi chạy quanh ghi điểm mà khỏi phải dừng lại) của Roger Maris năm 1961 đã phá kỷ lục 60 cú của Babe Ruth ghi được năm 1927 hơn là biết về việc 525 phiếu đại cử tri của Tổng thống Ronald Reagan năm 1984 đã phá vỡ kỷ lục 523

phiếu của Tổng thống Franklin Roosevelt ghi được năm 1936.

Vào năm 1871, liên đoàn bóng chày chuyên nghiệp đầu tiên đã ra đời. Cho đến đầu thế kỷ 20, hầu hết các thành phố lớn ở miền Đông Hoa Kỳ đều có một đội bóng chày chuyên nghiệp. Các đội bóng được chia thành hai liên đoàn, liên đoàn Quốc gia và liên đoàn Mỹ; trong mùa giải bình thường, một đội chỉ chơi với các đội khác trong liên đoàn của mình. Đội giành chiến thắng nhiều nhất trong mỗi liên đoàn được coi là đã giành “cờ hiệu”; hai đội giành cờ hiệu gặp nhau sau khi kết thúc mùa giải bình thường trong Giải Thế giới. Đội chiến thắng trong ít nhất bốn trận đấu (trong số bảy trận có thể diễn ra) là nhà vô địch của năm đó. Cách tổ chức như vậy vẫn còn được giữ cho tới ngày nay, mặc dù các liên đoàn hiện nay được chia nhỏ hơn nữa và đội giành cờ hiệu được quyết định bởi những loạt đấu quyết định sau mùa giải giữa đội chiến thắng của từng tiểu liên đoàn.



Bóng chày đạt đến độ phát triển hưng thịnh vào những năm 1920, khi mà Babe Ruth (1895-1948) dẫn dắt đội “Những người Mỹ New York” giành được một số danh hiệu Giải Thế giới và trở thành một vị anh hùng dân tộc với sức mạnh những cú đánh “home run” của ông (những trái bóng không thể bắt được bởi vì chúng đã bị đánh văng ra khỏi sân thi đấu). Trải qua nhiều thập kỷ, mỗi đội đều có những cầu thủ tài giỏi của mình. Một trong những người đáng chú ý nhất là Jackie Robinson (1919-1972) của đội Brooklyn Dodgers, một vận động viên tài năng và can đảm đã trở thành cầu thủ Mỹ-Phi đầu tiên chơi trong các liên đoàn lớn vào năm 1947. (Trước Robinson, những cầu thủ da đen bị giới hạn chơi trong Liên đoàn dành cho người da đen).

Bắt đầu từ những năm 1950, bóng chày đã mở rộng phạm vi địa lý của mình. Các thành phố miền Tây đã có đội bóng, bằng cách mời họ chuyển về từ các thành phố ở miền Đông hoặc bằng cách tạo lập cái gọi là những đội mở rộng với cầu thủ do các đội có uy tín cung cấp. Cho đến những năm 1970, do những hợp đồng nghiêm ngặt,

(Ảnh trang bên)
 Những người hâm mộ môn bóng rổ cổ vũ cho vận động viên Cal Ripken của đội Baltimore Orioles khi anh vào sân trong trận đầu tiên của mùa bóng năm 1997.
 (Ảnh trên)
 Anfernee Hardaway, thành viên “Đội bóng Ước mơ” của Mỹ đang rê bóng trong trận đấu bóng rổ với đội Angola trong Thế vận hội Mùa hè năm 1996 ở Atlanta, bang Georgia.

người chủ của các đội bóng chày gần như cũng là chủ của các cầu thủ; kể từ đó, luật lệ đã thay đổi để cho các cầu thủ được tự do, với những hạn chế nhất định, trong việc phục vụ cho bất kỳ đội bóng nào. Kết quả là những cuộc chiến đặt giá và những ngôi sao được trả hàng triệu đô-la mỗi năm. Tranh chấp giữa nghiệp đoàn của các cầu thủ và giới chủ đã có lúc làm bóng chày phải tạm nghỉ trong nhiều tháng. Nếu như bóng chày vừa là một môn thể thao vừa là một ngành kinh doanh, thì đến cuối thế kỷ 20, nhiều người hâm mộ bắt đầu coi khía cạnh kinh doanh là mặt nổi trội.

Bóng chày đã trở nên phổ biến ở Nhật Bản sau khi lính Mỹ du nhập nó trong quá trình chiếm đóng sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Trong những năm 1990, một cầu thủ người Nhật là Hideo Nomo, đã trở thành cầu thủ ném bóng ngôi sao cho đội Los Angeles Dodgers. Bóng chày cũng được chơi phổ biến ở Cuba và các quốc gia vùng Caribe khác. Trong Thế vận hội năm 1996, một dấu hiệu cho thấy sức lôi cuốn của bóng chày ở bên ngoài Hoa Kỳ là trận đấu giành huy chương vàng đã diễn ra giữa Nhật Bản và Cuba (Cuba thắng).

BÓNG RỔ

Một trò chơi khác của Mỹ đã được phổ biến rộng rãi là bóng rổ, hiện nay được hơn 250 triệu người trên khắp thế giới chơi một cách có tổ chức, cũng như được vô số người khác “tham gia” chơi. Bóng rổ xuất hiện vào năm 1891 khi một mục sư tương lai của Giáo hội Trưởng lão tên là James Naismith (1861-1939) được giao nhiệm vụ dạy một lớp giáo dục thể chất tại một trường đào tạo của Hiệp hội Tín đồ Cơ đốc Thanh niên (YMCA) tại Springfield, Massachusetts. Trước đó lớp học bị ghi nhận là mất trật tự, và Naismith được yêu cầu sáng tạo ra một trò chơi mới để thu hút các chàng trai trẻ. Vì lúc đó là mùa đông và bên ngoài rất lạnh, cho nên người ta muốn có một trò chơi có thể chơi trong nhà.

Naismith nhớ lại thời trai trẻ của mình ở Canada, nơi ông và bạn bè thường chơi “hạ gục hòn đá”, trong đó người ta cố gắng làm một miếng đá lớn văng ra khỏi một khối đá bằng cách ném những hòn đá nhỏ hơn vào nó. Ông cũng nhớ lại lúc xem những cầu thủ

bóng bầu dục ném quả bóng vào một cái hộp trong phòng tập thể dục. Ông đã có ý tưởng đóng những chiếc hộp lên cao để cho người chơi tìm cách ném bóng vào đó. Khi không thể tìm được những chiếc hộp, ông đã dùng những cái giỏ đựng đào. Theo Alexander Wolff, trong cuốn sách “100 năm của những cái vòng” của mình, thì Naismith đã lập nên luật lệ cho trò chơi mới trong “khoảng một giờ”. Hầu hết các điều luật đó ngày nay vẫn còn được áp dụng dưới hình thức nào đó.

Bóng rổ trở nên phổ biến vì những sinh viên tốt nghiệp trường YMCA đã đi du lịch rộng rãi, bởi vì Naismith đã phổ biến luật chơi một cách tự do, và bởi vì người ta có nhu cầu chơi một trò đơn giản có thể chơi được trong nhà vào mùa đông. Những người kế thừa Naismith bao gồm huấn luyện viên vĩ đại đầu tiên của bóng rổ trường học, Forrest “Phog” Allen (1885-1974), người đã chơi cho Naismith tại trường Đại học Tổng hợp Kansas và tiếp tục giành thắng lợi 771 trận đấu với tư cách là huấn luyện viên tại Kansas. Trong số những cầu thủ ngôi sao của Allen có Wilt Chamberlain, người đã trở thành một trong những siêu sao bóng rổ chuyên nghiệp đầu tiên - một đêm năm 1962, ông đã ghi kỷ lục 100 điểm trong một trận đấu.

Liên đoàn bóng rổ chuyên nghiệp đầu tiên được thành lập vào năm 1898; các cầu thủ kiếm được 2,5 đô-la cho những trận đấu ở nhà và 1,25 đô-la cho những trận đấu trên đường. Gần 100 năm sau, Juwan Howard, một cầu thủ ngôi sao của đội “Những viên đạn Washington” (hiện nay đổi tên là “Những phù thủy Washington”), đã được các đội “Những viên đạn” và “Sức nóng Miami” đua nhau mời thi đấu trong 7 mùa giải với số tiền hơn 100 triệu đô-la.

Nhiều đội trong Hiệp hội Bóng rổ Quốc gia hiện nay có cầu thủ nước ngoài, những cầu thủ này trở về nhà để đại diện cho đất nước mình trong các trận đấu ở Thế vận hội. Đội bóng được gọi là Đội bóng Ước mơ, bao gồm những cầu thủ bóng rổ chuyên nghiệp hàng đầu nước Mỹ, đã đại diện Hoa Kỳ trong Thế vận hội gần đây. Năm 1996, Đội bóng Ước mơ đã tụt lại sau một số đội đối thủ cho đến gần cuối giải - một dấu hiệu cho thấy sự phát triển của bóng rổ trên trường quốc tế.

ĐIỆN ẢNH

Nhà phê bình điện ảnh Mỹ Pauline Kael đã đặt cho tuyển tập bài phê bình năm 1968 của mình tiêu đề là “Hôn Hôn Bùm Bùm”. Để giải thích cho cái tên đó, bà nói rằng cái tên ấy, lấy từ áp phích quảng cáo cho một bộ phim của Ý, “có lẽ là sự trình bày ngắn gọn nhất có thể hình dung được của sức lôi cuốn cơ bản của điện ảnh”. Đúng vậy, chúng tóm tắt lại nguyên liệu sức sống của nhiều bộ phim Mỹ.

Nếu như hình ảnh chuyển động không phải là một phát minh của Mỹ, thì chúng vẫn là đóng góp xuất sắc của Mỹ cho nền giải trí thế giới. Vào đầu những năm 1900, khi mà phương tiện truyền thông này còn mới, nhiều người nhập cư, chủ yếu là người Do Thái, đã tìm được việc làm trong ngành công nghiệp điện ảnh Hoa Kỳ. Bị gạt bỏ ra khỏi các nghề khác do thành kiến về chủng tộc, họ có thể đặt dấu ấn của mình trong một lĩnh vực hoàn toàn mới: trình diễn những đoạn phim ngắn tại những sân khấu gọi là “rap 5 xu”, lấy tên theo giá vé là một đồng kền (5 xu). Chỉ trong vài năm, những người đầy tham vọng như Samuel Goldwyn, Carl Laemmle, Adolph Zukor, Louis B. Mayer, và Anh em nhà Warner -- Harry, Albert, Samuel và Jack - đã chuyển sang lĩnh vực sản xuất của ngành kinh doanh này. Họ nhanh chóng trở thành những người đứng đầu của một loại tổ chức kinh doanh mới: phim trường điện ảnh.

Những phim trường lớn được đặt ở khu vực Hollywood của bang Los Angeles và California. Trước Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, người ta làm phim ở một số thành phố của Hoa Kỳ, song các nhà làm phim đã bị thu hút về miền Nam California khi mà ngành công nghiệp này phát triển. Họ bị hấp dẫn bởi khí hậu ôn hòa, thuận lợi cho việc dựng phim ngoài trời quanh năm, và bởi những phong cảnh đa dạng sẵn có.

Các nhà làm phim khác tới từ châu Âu sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất: các đạo diễn như Ernst Lubitsch, Alfred Hitchcock, Fritz Lang và Jean Renoir; các diễn viên như Rudolph Valentino, Marlene Dietrich, Greta Garbo, Ronald Colman và Charles Boyer. Họ hòa vào nguồn diễn viên trong nước - được thu hút tới miền Tây từ sân khấu

Thành phố New York sau khi phim lồng tiếng được giới thiệu - để tạo nên một trong những ngành công nghiệp phát triển nhanh nhất của thế kỷ 20. Vào thời điểm phát triển mạnh của phim hình ảnh động vào giữa những năm 1940, các phim trường quay được tổng số khoảng 400 phim một năm, được 90 triệu khán giả Mỹ xem mỗi tuần.

Trong cái gọi là Thời kỳ Hoàng kim của Hollywood những năm 1930 và 1940, những bộ phim xuất xưởng từ các phim trường Hollywood có thể so sánh với những chiếc xe hơi xuất xưởng dây chuyền lắp ráp của Henry Ford. Không có hai bộ phim nào hoàn toàn giống nhau, song hầu hết đều theo một công thức: phim cao bồi, vui nhộn, phim trinh thám, phim âm nhạc, hoạt hình, phim về cuộc đời nhân vật có thật, v.v... Tuy nhiên, mỗi bộ phim đều khác đi một chút và không giống như người thợ sản xuất ô tô, nhiều nhà làm phim là những nghệ sĩ. “Có và không có” (1944) nổi tiếng không chỉ vì cặp diễn viên đóng đôi đầu tiên Humphrey Bogart (1899-1957) và Lauren Bacall (1924-) mà còn vì nó được viết kịch bản bởi hai người sau đó giành giải thưởng Nobel văn học: đó là Ernest Hemingway (1899-1961), tác giả của cuốn tiểu thuyết mà kịch bản được dựa trên đó, và William Faulkner (1897-1962), người làm công việc chuyên thể thành kịch bản phim.

Tuy nhiên, làm phim vẫn là một ngành kinh doanh và các hãng phim điện ảnh kiếm tiền bằng cách hoạt động dưới cái gọi là hệ thống phim trường. Các phim trường lớn nắm giữ hàng ngàn người dựa trên tiền lương - diễn viên, nhà sản xuất, đạo diễn, tác giả kịch bản, diễn viên đóng thế, thợ thủ công và kỹ thuật viên. Và họ sở hữu hàng trăm rạp hát trong các thành phố và thị trấn trên khắp đất nước - những rạp chiếu phim của họ và luôn luôn cần có nguồn phim mới.

Điều đáng lưu ý là có bao nhiêu tác phẩm giải trí có chất lượng đã xuất hiện trong một quy trình hệ thống như thế. Một lý do khiến điều này có thể thực hiện được là, với nhiều phim được sản xuất như vậy, không phải phim nào cũng phải trở thành một thành công lớn. Một xưởng phim có thể đánh bạc với một bộ phim có ngân sách trung bình với kịch bản hay và diễn viên không mấy nổi tiếng: “Công dân Kane” (1941), do Or-

*Khi mà
phim điện
ảnh thịnh
hành vào
giữa
những năm
1940, các
phim
trường sản
xuất tổng
số khoảng
400 phim
một năm,
được
khoảng 90
triệu khán
giả Mỹ xem
mỗi tuần.*



son Welles (1915-1985) làm đạo diễn và được thừa nhận rộng rãi là bộ phim vĩ đại nhất của Mỹ, hợp với mô tả đó. Trong các trường hợp khác, những đạo diễn có cứng cỏi như Howard Hawks (1896-1977) và Frank Capra (1897-1991) đã đấu tranh với xưởng phim để đạt được những tầm nhìn nghệ thuật của họ. Thời cực thịnh của hệ thống phim trường có thể coi là năm 1939, năm đó đã chứng kiến sự xuất xưởng của những tác phẩm kinh điển như “Phù thủy Australia”, “Cuốn theo chiều gió”, “Xe ngựa tuyền”, “Ông Smith tới Washington” (đạo diễn: Capra), “Chỉ thiên thần mới có cánh” (Hawks), “Ninotchka” (Lubitsch), và “Lúc nửa đêm”.

Hệ thống phim trường đã chịu thua hai lực lượng vào cuối những năm 1940: (1) một hành động chống độc quyền của Liên bang chia cắt việc sản xuất và trình chiếu phim; và (2) sự xuất hiện của truyền hình. Số lượng phim được sản xuất giảm mạnh, ngay cả khi ngân sách trung bình tăng cao, bởi vì Hollywood muốn đem đến cho khán giả những cảnh quay mà họ không thể thấy được trên truyền hình.

Hội chứng phim quy mô lớn này vẫn tiếp tục tác động tới Hollywood. Cộng thêm

mức lương rất cao phải trả cho diễn viên, người đứng đầu trường quay và các đại lý giao dịch, điều đó có nghĩa là những bộ phim được phát hành ngày nay có xu hướng hoặc là một thành công lớn hoặc là một thất bại lớn, tùy thuộc vào việc chi phí khổng lồ của chúng phù hợp đến đâu với thị hiếu của công chúng.

Các xưởng phim vẫn tồn tại, thường là trong quan hệ đối tác với các công ty truyền thông khác, song nhiều bộ phim hấp dẫn nhất của Mỹ ngày nay là những xuất phẩm độc lập. Ví dụ, những bộ phim của Woody Allen (1935-) thuộc loại này. Các nhà phê bình đánh giá cao những bộ phim đó và hầu hết chúng đều đem lại lợi nhuận, song vì các diễn viên giỏi đều muốn làm việc với Allen với mức lương tương đối thấp nên việc sản xuất các bộ phim này không quá tốn kém. Vì thế, nếu chẳng may có bộ phim nào không bán được nhiều vé, thì sự thua lỗ cũng không quá lớn. Ngược lại, những bộ phim có vai chính là Tom Cruise hay Arnold Schwarzenegger thường khởi điểm với chi phí 10 triệu đô-la hoặc hơn thế chỉ để trả lương cho ngôi sao. Với nhiều khoản tiền phải chịu mạo hiểm như vậy, các nhà quản lý xưởng phim Hollywood có xu hướng chơi chắc ăn.

(Ảnh bên trái) Đám đông chờ đợi phía ngoài một rạp chiếu phim ở Washington D.C., tháng 1 năm 1997 để mua vé xem bộ phim Chiến tranh giữa các vì sao được phát hành lại, Bộ phim này được phát hành lần đầu năm 1977, là một trong những bộ phim đạt doanh thu cao nhất của mọi thời đại.



(Từ trên xuống dưới) Ngôi sao nhạc Rock Michael Jackson đang biểu diễn; Ca sĩ nhạc Đồng quê Garth Brooks biểu diễn ở Houston, bang Texas; Một ban nhạc Jazz biểu diễn trong một câu lạc bộ ở New Orleans, bang Louisiana.



ÂM NHẠC ĐẠI CHÚNG

Nhà soạn nhạc lớn đầu tiên của âm nhạc đại chúng với một phong cách đặc trưng của nước Mỹ là Stephen Foster (1826-1864). Ông đã thiết lập một hình mẫu cho âm nhạc nước Mỹ kể từ đó - kết hợp các yếu tố của âm nhạc truyền thống châu Âu với nhịp điệu và chủ đề Mỹ-Phi. Là người gốc Ai-len, Foster lớn lên ở miền Nam, nơi ông đã nghe âm nhạc của những người nô lệ và chứng kiến các buổi biểu diễn hát rong, trong đó những nhạc công da trắng hóa trang thành người da đen và biểu diễn các bài hát và vũ điệu Mỹ-Phi. Những chất liệu ấy đã tạo cảm hứng cho những bài hát hay nhất của Foster, mà đến nay nhiều người Mỹ vẫn thuộc nằm lòng như: “Ôi! Susanna”, “Những cuộc đua Camptown”, “Rung chuông Băng-giô”, “Người già ở nhà” (được biết đến nhiều hơn với câu mở đầu: “Đi dọc dòng Sông Swa-nee”).

Trước khi có phim ảnh và máy thu thanh, hầu hết người Mỹ phải tự tìm cách giải trí hoặc chờ những người diễn thuyết, các gánh xiếc hoặc các đoàn kịch sân khấu lưu động còn gọi là các đoàn tạp kỹ tới thành phố của mình. Hàng chục nghệ sĩ nổi tiếng của Mỹ đã khởi đầu sự nghiệp trong các đoàn tạp kỹ - W.C. Fields, Jack Benny, George Burns và Gracie Allen, Buster Keaton, Sophie Tucker, Fanny Brice, Al Jolson và Ba anh hề, đó mới chỉ là một vài ví dụ - và phương tiện truyền đạt này đòi hỏi phải có nguồn cung cấp thường xuyên các bài hát mới. Cuối thế kỷ 19, việc xuất bản âm nhạc trở thành một ngành kinh doanh lớn ở Hoa Kỳ, với nhiều công ty tập trung ở Thành phố New York, trên một con phố nổi tiếng với cái tên “Tin Pan Alley” (Ngõ chảo thiếc).

Chương trình tạp kỹ và thể loại nhạc kịch ngắn, vui nhộn của châu Âu đã đưa tới sự ra đời của âm nhạc Broadway, trong đó hợp nhất âm nhạc và nhảy múa vào trong một câu chuyện diễn biến liên tục với lời thoại. Ví dụ thành công đầu tiên của thể loại mới - và vẫn là thành công lớn nhất - là tác phẩm “Tàu biểu diễn” của Jerome Kern, được ra mắt đầu tiên vào năm 1927. Điều thú vị là, tác phẩm “Tàu biểu diễn” thể hiện sự biết ơn ảnh hưởng của người da đen đối với dòng âm nhạc chính của Mỹ với một câu chuyện tập trung vào một cuộc hôn nhân

khác chủng tộc và sử dụng bài ca ai oán của nô lệ “Dòng sông Ol’ Man” làm bài hát nổi bật nhất.

Nhạc sĩ sáng tác bài hát Irving Berlin (1888-1989) đã tạo nên một sự chuyển tiếp thuận lợi từ “Ngõ chảo thiếc” đến Broadway. Là một người nhập cư gốc Nga-Do Thái, ông đã viết một số bài hát vào loại phổ biến nhất ở Mỹ: “Chúa phù hộ nước Mỹ”, “Cuộc diễu hành nhân Lễ phục sinh”, “Nô-en trắng”, “Không có ngành kinh doanh nào giống như kinh doanh văn nghệ” và “Má kè má”. Cole Porter (1891-1964) đã đưa nghệ thuật trình diễn bài hát Broadway lên những mức độ tinh xảo hơn với lời hát dí dỏm và giai điệu khuấy động của ông trong những bài hát như “Cái gì cũng đi qua”, “Trái tim con thuộc về bố”, “Em là đỉnh cao”, “Anh thấy em rất thú vị” và “Không đáng yêu”.

Những nhà soạn nhạc như Scott Joplin (1868-1917) và Eubie Blake (1883-1983) khai thác di sản mà họ kế thừa được để sáng tác bài hát, những khúc nhạc rac-tim cho piano và trong trường hợp của Joplin cả nhạc kịch nữa. Joplin gần như bị lãng quên sau khi qua đời, song âm nhạc của ông đã trở lại bắt đầu từ những năm 1970. Blake viết nhạc cho vở “Lê bước”, vở nhạc kịch đầu tiên của Broadway trình diễn bởi người da đen và nói về người da đen, và tiếp tục sáng tác tốt cho tới tuổi 90. Những bài hát theo điệu blue, phát triển từ những bài hát lao động của người nô lệ, trở nên thịnh hành ở Thành phố New York và những nơi khác trong những năm 1920 và 1930; hai người thể hiện xuất sắc nhất về nhạc blue là Ma Rainey (1886-1939) và Bessie Smith (c.1898-1937).

NHẠC JAZZ

Tác phẩm “Điệu blue Thánh Louis” của W.C. Handy là một trong những bài hát được ghi đĩa thường xuyên nhất được viết trong thế kỷ 20. Trong số những lần ghi âm đó, có một lần nổi bật: đó là bản ghi năm 1925 của Bessie Smith, với Louis Armstrong (1900-1971) đệm kèn cóc-nê - một sự kết hợp của 3 nhân vật lớn (nhà soạn nhạc, ca sĩ và nhạc công) trong một loại âm nhạc mới gọi là Jazz. Mặc dù nghĩa của từ “Jazz” là không rõ ràng, song ban đầu thuật ngữ này gần như chắc chắn liên quan tới

quan hệ giới tính. Thể loại âm nhạc này, bắt nguồn từ New Orleans đầu thế kỷ 20, tập hợp các yếu tố của nhạc rac-tim của người Mỹ da đen, những bài ca của người nô lệ và các ban nhạc sử dụng nhạc khí bằng đồng và bộ gõ. Một trong những yếu tố đặc trưng của nhạc Jazz là tính linh hoạt của nó: trong các buổi biểu diễn nhạc sống, các nhạc công hầu như không bao giờ chơi một bản nhạc hai lần giống hệt nhau mà luôn tùy hứng chơi những biến tấu của nốt nhạc và ca từ.

Nhờ có những nhà soạn nhạc và những nghệ sĩ tài năng - như Jelly Roll Morton (1885-1941) và Duke Ellington (1899-1974), Louis Armstrong và Benny Goodman (1909-1986) và Bix Beiderbecke (1903-1931), Billie Holiday (1915-1959) và Ella Fitzgerald (1918-1996) - nhạc Jazz đã ngự trị âm nhạc đại chúng của Mỹ từ những năm 1920 cho tới những năm 1940. Trong những năm 1930 và 1940, loại nhạc Jazz phổ biến nhất là “big-band swing”, được gọi như vậy do những màn đồng diễn lớn được tiến hành bởi những người như Glenn Miller (1909-1944) và William “Count” Basie (1904-1984). Cuối những năm 1940, một thể loại mới, mang chất trí tuệ hơn của nhạc Jazz chủ yếu sử dụng nhạc cụ, gọi là be-bop, đã bắt đầu thu hút khán giả. Những nghệ sĩ đáng chú ý của thể loại này có nghệ sĩ kèn trumpet Dizzy Gillespie (1917-1993) và nghệ sĩ kèn saxophone Charlie Parker (1920-1955). Nghệ sĩ kèn trumpet Miles Davis (1926-1991) đã thử nghiệm với rất nhiều ảnh hưởng âm nhạc, bao gồm cả âm nhạc cổ điển, thể loại mà ông đã đưa vào trong những tác phẩm như “Những vở ca kịch từ Tây Ban Nha”.

NHẠC “ROCK AND ROLL” VÀ NHẠC ĐỒNG QUÊ

Tuy nhiên, cho đến đầu những năm 1950, nhạc Jazz đã mất đi phần nào sức hấp dẫn đối với số đông khán giả. Một loại hình âm nhạc đại chúng mới là “Rock-and-Roll” đã phát triển từ phong cách nhạc của người da đen với tên gọi “rhythm and blues”: những bài hát với nhịp đập mạnh mẽ và lời hát thường táo bạo. Mặc dù được viết bởi người da đen cho người da đen, song nhạc “rhythm and blues” cũng có sức hấp dẫn đối với thanh niên da trắng, đối với họ việc nghe thể loại này trên các đài phát thanh

dành cho người da đen vào lúc đêm khuya là một niềm hoan lạc thâm kín. Để khiến cho loại âm nhạc mới trở nên dễ chấp nhận hơn đối với số đông khán giả, những người biểu diễn và cải biên bắt đầu “chuyển soạn lại” các bản nhạc “rhythm and blues” - thể hiện chúng với những nhịp đập nhẹ nhàng hơn và lời hát được gọt giũa hơn. Một ví dụ điển hình là bài hát “Đó có phải một sự xấu hổ không”, một bài hát nổi tiếng vào năm 1955 được nhà soạn nhạc da đen Antoine “Fats” Domino thể hiện trên nền nhạc rock, song còn nổi tiếng hơn nữa khi được nghệ sĩ da trắng Pat Boone thể hiện lại với phong cách ballad.

Những nhà sản xuất đĩa hát khôn ngoan lúc đó nhận ra rằng một người da trắng hấp dẫn nếu có thể hát với sức mạnh của một người da đen thì sẽ có sức cuốn hút rất lớn. Và một nhân vật đúng như vậy đã xuất hiện trong con người Elvis Presley (1935-1979), ông đã lớn lên trong cảnh nghèo khổ ở miền Nam. Ngoài một giọng hát truyền cảm, Presley còn có vẻ ngoài rất hấp dẫn và một phong cách rung chuyển hông mà người lớn có thể coi là khiêu dâm song giới thanh thiếu niên lại coi là chuyển động tự nhiên của “Rock-and-Roll”. Lúc đầu, cả Presley cũng hát lại những bài hát của các ca sĩ da đen: một trong những bài hát nổi tiếng của ông là “Chó săn”, một tác phẩm đã được nghệ sĩ nhạc blue Big Mama Thornton thể hiện. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, Presley đã hát những tác phẩm của riêng ông, được cung cấp bởi một thể hệ mới các nhà soạn nhạc “Rock-and-Roll”.

Một vài năm sau khi xuất hiện, “Rock-and-Roll” đã dần trở thành loại hình âm nhạc đại chúng của Mỹ, đặc biệt là trong giới trẻ. Nó nhanh chóng lan rộng sang nước Anh, nơi các ban nhạc The Beatles và Rolling Stones bắt đầu sự nghiệp vào đầu những năm 1960. Tuy nhiên, ngày nay một thách thức đối với nhạc rock đã xuất hiện, đó là thể loại nhạc dân tộc, chủ yếu được dựa trên các bản ballad du nhập từ Scotland, Anh và Ai-len và được gìn giữ ở những vùng như các dãy núi ở Bắc Carolina và Tây Virginia. Thường tự đệm cho mình bằng ghi ta gỗ hoặc đàn banjo, những nghệ sĩ như Weavers, Joan Baez, Judy Collins và Peter, Paul và Mary đã đem đến một thể loại nhạc ít sử dụng công nghệ để thay thế cho nhạc “Rock-and-Roll”.

Một vài năm sau khi xuất hiện, nhạc “Rock-and-Roll” đã dần trở thành loại hình âm nhạc đại chúng của Mỹ, đặc biệt là trong giới trẻ.

Bob Dylan (1941-) đã mở rộng phạm vi của âm nhạc dân tộc bằng việc viết những bài hát mới về những vấn đề của xã hội đương đại, đặc biệt là về sự phủ nhận quyền công dân của những người Mỹ da đen. Sự chia rẽ giữa hai phái - những người say mê nhạc rock và những người thuần túy ủng hộ nhạc dân tộc - đã lên đến cao điểm khi mà Dylan bị chê trách là “sử dụng nhạc cụ điện” (tự đệm cho mình bằng ghi-ta điện) tại Liên hoan Nhạc dân tộc Newport năm 1965. Chẳng những không dừng lại, Dylan còn dẫn dắt cả trong trào nhạc dân tộc tới một sự pha trộn với nhạc “Rock-and-Roll”.

Sự hợp nhất này là một sự kiện bước ngoặt, tạo nên một hình mẫu còn tồn tại đến ngày nay. Nhạc rock vẫn là loại âm nhạc đại chúng thịnh hành ở Mỹ - và ở nhiều nơi trên thế giới - chủ yếu vì nó có thể đồng hóa hầu hết bất kỳ loại âm nhạc nào khác, cùng với những biến thể mới của nghệ thuật quảng cáo mới lạ, vào trong khuôn khổ nhịp điệu mạnh mẽ của mình. Bất cứ khi nào nhạc rock có dấu hiệu cạn kiệt sức sáng tạo, dường như nó lại được tiếp sức sống mới, thường là từ những nghệ sĩ người Mỹ gốc Phi, như đã xảy ra vào những năm 1980 với sự nổi lên của nhạc rap: thường có lời hát đặt vần, đơn giản và giảm thiểu giai điệu.

Cũng giống như nhạc dân tộc, nhạc Đồng quê có nguồn gốc từ những bài hát được du nhập vào Hoa Kỳ từ nước Anh, Scotland và Ai-len. Hình thức ban đầu của nhạc Đồng quê, gọi là “nhạc cổ” và được chơi bởi những ban nhạc sử dụng đàn dây (thường bao gồm đàn violông, banjô, ghi-ta và violôngxen), vẫn được chơi tại các liên hoan tổ chức hàng năm tại Virginia, Bắc Carolina và các bang miền Nam khác.

Nhạc đồng quê hiện đại - những bài hát độc đáo về những vấn đề đương đại - phát triển trong những năm 1920, gần trùng hợp với dòng di cư lớn của người từ nông thôn ra các thành phố lớn kiếm việc làm. Nhạc đồng quê có xu hướng mang âm điệu buồn, và nhiều bài hát cổ điển viết về sự mất mát và chia ly - mất gia đình, bị cha mẹ bỏ rơi, mất tình yêu. Cũng giống như các thể loại âm nhạc đại chúng khác của Mỹ, nhạc Đồng quê có thể dễ dàng chuyển thể sử dụng nhịp điệu của “Rock-and-Roll”, và thể loại nhạc rock đồng quê lại là một sự hợp nhất thành công nữa của Mỹ. Nhìn chung, về mức độ

phổ biến thì nhạc Đồng quê chỉ đứng sau nhạc rock, và ca sĩ nhạc Đồng quê Garth Brooks (1962-) đã bán được nhiều album hơn bất kỳ ca sĩ nào khác trong lịch sử âm nhạc nước Mỹ - kể cả Elvis Presley và Michael Jackson.

PHÊ BÌNH

Một số nước không bằng lòng với sức mạnh to lớn của văn hóa Mỹ. Người Pháp thường xuyên tổ chức chiến dịch thanh lọc ngôn ngữ của mình để loại bỏ những thuật ngữ tiếng Anh đang xâm chiếm, và người Canada đã áp đặt hạn chế đối với các ấn phẩm của Mỹ ở Canada. Và cả nhiều người Mỹ nữa cũng phàn nàn về xu hướng của các phương tiện truyền thông đẩy các chương trình của họ đến mức mẫu số chung thấp nhất.

Tuy nhiên, mẫu số chung đó không cần thiết phải là mẫu số chung nhỏ nhất, và người Mỹ có sở trường lớn là tạo ra những món giải trí có sức hấp dẫn với hầu như tất cả mọi người. Trong cuốn sách “Con mắt Hollywood” của mình, tác giả và là nhà sản xuất Jon Boorstin đã biện hộ cho xu hướng của điện ảnh chạy theo thị hiếu của những thị trường lớn bằng những ngôn từ có thể áp dụng cho các nhánh khác của văn hóa đại chúng Mỹ: “Theo một cách thức đơn giản, vì lợi nhuận và dân chủ, các nhà làm phim của Hollywood biết rõ trong lòng rằng họ có thể đạt được cả hai điều - họ có thể làm những bộ phim khiến họ rất tự hào đồng thời cũng được nhiều người yêu thích. Điều đó có nghĩa là bỏ qua những suy nghĩ, tình cảm riêng tư của họ và sử dụng những phần mà họ chia sẻ với cha mẹ, anh em họ, với các luật sư ở Phố Wall và những người hầu bàn, sinh viên kỹ thuật và thành viên của các câu lạc bộ doanh nhân tỉnh lẻ, với cảnh sát và những người theo chủ nghĩa hòa bình, với những anh chàng ở trạm rửa xe và có lẽ cả những công dân hạng hai và con nghiện xì ke và những người tin tưởng mù quáng nữa; ... những nét phổ biến của con người về niềm vui và nỗi buồn, giận giữ và kích động, mất mát và đau thương và tình yêu”.



Ngành
truyền thông
và các thông
điệp của họ

1

Một người Mỹ trung bình, theo những nghiên cứu gần đây, dành khoảng 8 tiếng một ngày với các phương tiện truyền thông giấy và điện tử - tại nhà, tại công sở và khi đi trên ô tô. Tổng số thời gian đó bao gồm 4 tiếng xem vô tuyến, 3 tiếng nghe đài và nửa giờ nghe nhạc, còn nửa giờ nữa đọc báo.

Vai trò trung tâm của thông tin trong xã hội Mỹ quay trở lại với một niềm tin cơ bản của những người xây dựng Hiến pháp Hoa Kỳ: đó là khi người dân có đầy đủ thông tin thì họ chính là người bảo vệ mạnh mẽ nhất đối với những sự tự do của họ. Những nhà lập pháp đã thể hiện điều đó trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất của Hiến pháp, trong đó có phần quy định rằng “Quốc hội sẽ không soạn thảo luật... hạn chế quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí”. Một hệ quả của điều khoản này là giới báo chí hoạt động với chức năng kiểm soát các hành động của chính phủ và thu hút sự chú ý đến những việc làm không tốt của các quan chức và những hành vi vi phạm quyền cá nhân.

Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất và triết lý chính trị đằng sau nó trao cho ngành truyền thông Mỹ quyền tự do đặc biệt trong việc đưa tin và thể hiện ý kiến. Vào những năm 1970, các phóng viên Mỹ đã khám phá vụ bê bối Watergate, mà kết cục là Tổng thống Richard Nixon phải từ chức, và báo chí Mỹ đã cho in “Hồ sơ Lầu Năm Góc”, đó là những tài liệu mật liên quan tới sự dính líu của Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam.

Những báo cáo của báo giới về việc tham nhũng của quan chức mà ở một số nước sẽ dẫn tới việc bắt bớ và đóng cửa tờ báo thì ở Hoa Kỳ được tiến hành tự do, ở đây các phương tiện truyền thông không thể bị đóng cửa, nơi bản thân chính phủ không thể bị bôi nhọ, và nơi mà các công chức phải chứng tỏ rằng một tuyên bố không chỉ sai mà còn có dụng ý xấu trước khi họ có thể khắc phục những thiệt hại.

Trong chương này, chúng ta khảo sát 4 chủ đề: báo, tạp chí, phát thanh truyền hình, và những vấn đề hiện nay liên quan tới ngành truyền thông.

BÁO VIẾT: ĐI TIỀN PHONG TRONG TỰ DO BÁO CHÍ

Vào năm 1990, giới báo chí kỷ niệm 300 năm sự kiện trở thành một định chế của Mỹ. Tờ báo đầu tiên thời thuộc địa là tờ “Những sự kiện lớn”: Trong ngoài nước”, chỉ tồn tại có một ngày vào năm 1690 trước khi các quan chức người Anh đàn áp nó. Song các tờ báo khác lại nổi lên, và đến những năm 1730 thì giới báo chí ở thuộc địa đã đủ mạnh để chỉ trích những tầng lớp thống trị người Anh. Vào năm 1734, Thống đốc của New York đã cáo buộc John Peter Zenger, chủ báo của tờ “New York Weekly Journal - Tuần báo New York” về tội nhạo báng, nổi loạn. Luật sư của Zenger là Alexander Hamilton đã lập luận rằng “sự thật thực tế” là đủ lý do để cho in câu chuyện. Trong một quyết định bênh vực cho tự do của báo giới, bồi thẩm đoàn đã tha bổng cho Zenger.

(Ảnh trang trước) Một dây chuyền in báo.
(Ảnh dưới) Phòng tin tức, dùng cho cả báo in và trạm phát hình của Diễn đàn Chicago.



Cho đến những năm 1820, khoảng 25 tờ nhật báo và hơn 400 tuần báo đã được xuất bản ở Hoa Kỳ. Horace Greeley đã sáng lập tờ “New York Tribune - Diễn đàn New York” vào năm 1841, và nó đã nhanh chóng trở thành tờ báo có ảnh hưởng lớn nhất cả nước. Hai người khổng lồ trong ngành truyền thông là Joseph Pulitzer và William Randolph Hearst đã bắt đầu xây dựng đế chế báo chí của họ sau cuộc Nội chiến Mỹ

(1861-65). Trong sự cạnh tranh dữ dội, họ đã phải viện đến “báo chí giật gân” - mang tính kích động và thường đưa tin thiếu chính xác nhằm thu hút độc giả. Đầu thế kỷ 20, các biên tập viên báo chí nhận thấy rằng cách tốt nhất để thu hút độc giả là đưa đến cho họ tất cả các khía cạnh của một câu chuyện mà không có thành kiến. Tiêu chuẩn khách quan của việc đưa tin ngày nay là một trong những truyền thống quan trọng nhất của nghề làm báo ở Mỹ. Một đặc trưng quan trọng khác của báo giới Mỹ đầu thế kỷ 20 là việc tạo lập những dây chuyền nhiều tờ báo hoạt động dưới sự chỉ đạo của cùng một chủ sở hữu, được dẫn dắt bởi một nhóm do Hearst làm chủ. Xu hướng này đã phát triển mạnh sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai và ngày nay khoảng 75% tất cả các báo hàng ngày của Hoa Kỳ thuộc sở hữu của các tập đoàn báo chí.

Với sự xuất hiện của truyền hình vào những năm 1940 và 1950, phương tiện điện tử mới này đã thâm nhập vào việc lưu hành báo chí: độc giả có xu hướng ít chú ý tới báo buổi chiều bởi vì họ có thể xem bản tin hàng ngày trên vô tuyến. Năm 1971, 66 thành phố đã có từ hai tờ báo hàng ngày trở lên, thường là một tờ phát hành vào buổi sáng và một tờ vào buổi chiều. Năm 1995, chỉ có 36 thành phố có từ hai tờ báo hàng ngày trở lên.

Nhìn chung, số lượng báo hàng ngày chỉ giảm rất ít, từ con số 1.763 năm 1946 xuống còn 1.534 năm 1994, và số lượng báo Chủ Nhật đã tăng từ 497 vào năm 1946 lên 889 vào năm 1994. Con số tổng hợp là nước Mỹ có số lượng các tờ báo nhiều nhất với tổng lượng phát hành cao nhất - 135 triệu bản - trên thế giới. Tuy nhiên, những tờ báo lớn nhất Hoa Kỳ đã phải giảm số lượng phát hành trong những năm gần đây, một xu hướng có thể coi là do thông tin ngày càng sẵn có trên vô tuyến và các nguồn khác.

Năm tờ nhật báo hàng đầu tính theo số lượng phát hành năm 1995 là “Wall Street Journal - Nhật báo phố Wall” (1.823.207), “USA Today - Nước Mỹ ngày nay” (1.570.624), “New York Times - Thời báo New York” (1.170.869), “Los Angeles Times - Thời báo Los Angeles” (1.053.498) và “Washington Post -

Bưu điện Washington” (840.232). Tờ báo trẻ nhất trong 5 tờ đó là “Nước Mỹ ngày nay” được khai trương với tư cách một tờ báo quốc gia vào năm 1982, sau những nghiên cứu toàn diện do tập đoàn Gannett tiến hành. Tờ báo này dựa vào thiết kế đồ họa rõ nét, ảnh màu, và các bài báo ngắn gọn để thu hút độc giả thành phổ quan tâm đến những “mẫu” tin hơn là những câu chuyện dài truyền thống.

Công nghệ mới là cơ sở của tờ “Nước Mỹ ngày nay” và nó cũng cho phép các tờ báo khác mở rộng diện khán giả trong nước và quốc tế của họ. “Nước Mỹ ngày nay” được biên tập và sắp chữ tại Arlington, bang Virginia, sau đó được truyền qua vệ tinh tới 32 xưởng in trên khắp đất nước và hai xưởng in phục vụ cho châu Âu và châu Á. Tờ “International Herald Tribune - Diễn đàn người đưa tin quốc tế”, được đồng sở hữu bởi tờ “Thời báo New York” và tờ “Bưu điện Washington”, là một tờ báo toàn cầu, được in thông qua vệ tinh tại 11 thành phố trên khắp thế giới và được phát hành ở 164 nước.

Vào năm 1992, tờ “Chicago Sun-Times - Thời báo Mặt trời Chicago” bắt đầu cung cấp các bài báo thông qua Công ty American Online, một trong những công ty đầu tiên kết nối máy tính cá nhân với mạng Internet. Vào năm 1993, tờ “Tin tức San Jose Mercury” bắt đầu phân phối hầu hết các bài viết, ảnh chụp và minh họa của họ cho những người đăng ký thuê bao của mạng American Online; đến năm 1995, tám công ty truyền thông đã công bố việc thành lập một công ty nhằm xây dựng một mạng báo trực tuyến. Giờ đây, hầu hết các tờ báo của Mỹ đều được cung cấp trên mạng Internet, và bất cứ ai có một chiếc máy tính cá nhân và kết nối với Internet đều có thể đọc báo từ khắp nơi trên đất nước ngay tại nhà hoặc văn phòng của mình.

GÓC TẠP CHÍ

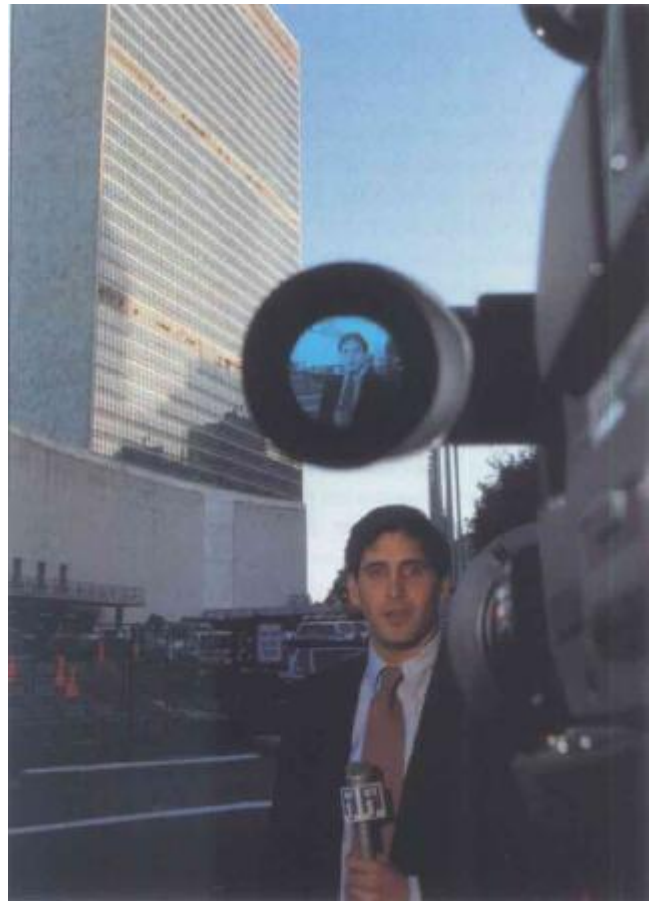
Những tạp chí đầu tiên của Mỹ đã xuất hiện muộn hơn tờ báo đầu tiên một nửa thế kỷ và phải mất nhiều thời gian hơn để có được lượng khán giả rộng rãi. Vào năm 1893, những tạp chí có lượng phát hành lớn đầu tiên được đưa ra, và trong năm 1923,

Henry Luce đã bắt đầu phát hành tạp chí “Time - Thời đại”, tờ tạp chí hàng tuần đầu tiên. Sự xuất hiện của vô tuyến đã làm giảm thu nhập từ quảng cáo của các tạp chí có số lượng phát hành lớn, và một số tạp chí hàng tuần cuối cùng đã phải đóng cửa: tờ “The Saturday Evening Post - Bưu điện tối thứ bảy” đóng cửa vào năm 1969, “Look - Cái nhìn” vào năm 1971, và “Life - Cuộc sống” vào năm 1972. (Về sau các tờ “Bưu điện tối thứ bảy” và “Cuộc sống” xuất hiện trở lại dưới dạng tạp chí hàng tháng).

Những người xuất bản tạp chí phản ứng bằng cách cố gắng thu hút sự chú ý của những lớp khán giả được xác định kỹ càng chứ không phải quảng đại quần chúng. Đã xuất hiện những tạp chí về hầu như bất kỳ chủ đề nào người ta có thể nghĩ ra được, bao gồm “Tennis - Quần vợt”, “Trailer Life - Cuộc sống người lặn theo dấu vết” và “Model Railroading - Mẫu du lịch đường sắt”. Các tạp chí khác nhắm vào những bộ phận cụ thể trong độ tuổi của họ với những mối quan tâm riêng. Ví dụ, các tờ “TV Guide - Hướng dẫn truyền hình”, “Time - Thời đại” và “Newsweek - Tuần tin” có những phiên bản theo vùng. Nhiều tạp chí đang cố gắng xác định nội dung của mỗi số tạp chí theo những mối quan tâm của một loại độc giả.

Sự chuyên môn hóa này đã mang lại bước tăng tiến trong số lượng tạp chí xuất bản ở Hoa Kỳ, từ 6.960 năm 1970 lên 11.000 năm 1994. Hơn 50 tạp chí có lượng phát hành trên một triệu bản vào năm 1994. Hai tạp chí hàng đầu về số lượng phát hành đều nhắm tới những người đã nghỉ hưu: đó là “Tập san NRTS/AARP” (21.875.436) và “Moderrn Maturity - Trưởng thành hiện đại” (21.716.727). Ba tạp chí còn lại trong số năm tạp chí hàng đầu là “Reader’s Digest - Tập san thời sự cho độc giả” (15.126.664), “Hướng dẫn truyền hình” (14.037.062), và “National Geographic - Địa lý quốc gia” (9.283.079).

Năm 1993, tờ “Thời đại” đã trở thành tạp chí đầu tiên cung cấp phiên bản trực tuyến



mà người thuê bao có thể truy cập trên máy tính của họ trước khi tạp chí giấy đến được quầy báo. Năm 1996, ông trùm phần mềm Bill Gates đã lập ra tờ “Slate - Bảng đá”, một tạp chí về chính trị và văn hóa với dự định sẽ chỉ phát hành trên mạng trực tuyến (nhà xuất bản tờ “Bảng đá” chẳng bao lâu đã quyết định xuất bản thêm bản in).

Trong khi đó, một dạng pha trộn mới của báo và tạp chí đã trở nên phổ biến bắt đầu vào những năm 1970: đó là bản tin. Được in trên loại giấy rẻ tiền và thường chỉ dài khoảng 4 đến 6 trang, một bản tin điển hình xuất hiện một tuần một lần hoặc hai lần. Các bản tin tập hợp và phân tích thông tin về những chủ đề chuyên biệt. Lấy ví dụ, bản tin “Southern Poltical Report - Báo cáo Chính trị miền Nam” đưa tin về các cuộc chạy đua tranh cử tại các bang miền Nam Hoa Kỳ, và bản tin “FTC Watch - Tình hình FTC” đưa tin về các hoạt động của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC). Các bản tin có thể là sản phẩm của một nhóm nhân viên nhỏ, đôi khi chỉ có một phóng viên đơn lẻ biên soạn bản tin bằng máy tính.

Cùng với bản tin còn có “chuyên san”, những tạp chí chuyên sâu có lượng phát



(Ảnh trang bên) Một phóng viên của “New York 1”, một mạng truyền hình chỉ phát tin tức, phát sóng từ Liên Hợp Quốc.

(Ảnh trang này, từ trên xuống dưới) Tổng thống Clinton gặp gỡ báo chí tại phòng họp báo của Nhà Trắng; Một sạp báo ở Thành phố New York; Reverend Jesse Jackson, một nhà hoạt động về dân quyền có nhiều ảnh hưởng, xuất hiện trên chương trình truyền thanh.



hành tương đối ít, đôi khi còn có nội dung nhằm gây sốc. Ví dụ, tờ “Afraid - Nỗi sợ hãi” là một nguyệt san dành cho chuyện kinh dị.

VAI TRÒ CỦA TRUYỀN THANH

Sự xuất hiện của các buổi phát thanh thương mại vào năm 1920 đã đem lại một nguồn thông tin và giải trí mới trực tiếp đến các gia đình Mỹ. Tổng thống Franklin Roosevelt hiểu được sự hữu dụng của truyền thanh như một phương tiện truyền thông: những buổi “chuyện trò bên lò sưởi” của ông giúp cho nhân dân nắm bắt được những diễn biến kinh tế mới trong thời kỳ Suy thoái và về những hoạt động quân sự trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

Sự phổ biến rộng rãi của vô tuyến sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã khiến những người điều hành đài phát thanh phải xem xét lại chương trình của mình. Truyền thanh hầu như không thể cạnh tranh với sự thể hiện trực quan của truyền hình trong các vở kịch, hài kịch và chương trình tạp kỹ; nhiều đài phát thanh đã chuyển sang một hình thức mới kết hợp âm nhạc với bản tin và chương trình chính. Bắt đầu từ những năm 1950, radio đã trở thành một phụ kiện tiêu chuẩn trong xe ô tô Mỹ. Phương tiện truyền thông này đã được phục hưng khi những người Mỹ đi ô tô nghe radio trên đường đi làm.

Sự phát triển rộng của sóng FM, với chất lượng âm thanh tốt hơn nhưng lại có dải tín hiệu hạn chế hơn sóng AM, đã dẫn tới một sự phân tách trong việc lên chương trình radio những năm 1970 và 1980. Sóng FM đã dần chiếm lĩnh mảng âm nhạc trong chương trình, còn sóng AM thì tập trung chủ yếu vào mảng tin tức và các buổi tọa đàm.

Bắt đầu xuất hiện khoảng 25 năm trước đây, các buổi nói chuyện trên sóng phát thanh thường xoay quanh một vị chủ nhà, một người nổi tiếng hoặc một chuyên gia về lĩnh vực nào đó, và tạo cơ hội cho thính giả gọi đến đặt câu hỏi hoặc thể hiện ý kiến trên sóng phát thanh. Hình thức gọi điện đến trao đổi ngày nay xuất hiện ở khoảng 1.000 trong số 10.000 đài phát thanh

thương mại ở Hoa Kỳ.

Bất chấp tầm quan trọng của truyền hình, tầm với của truyền thanh vẫn rất ấn tượng. Vào năm 1994, 99% các gia đình Mỹ có ít nhất một cái radio, với mức trung bình là 5 chiếc cho một gia đình. Ngoài 10.000 đài phát thanh thương mại, Hoa Kỳ còn có hơn 1.400 đài phát thanh công cộng. Hầu hết các đài này được vận hành bởi các trường đại học và các tổ chức công khác vì mục đích giáo dục và được cấp vốn bởi các quỹ công và quyên góp tư nhân. Vào năm 1991, mỗi tuần hơn 12 triệu người Mỹ nghe 430 đài phát thanh công cộng có liên kết với Đài Phát thanh Quốc gia, một tổ chức phi lợi nhuận hoạt động rộng khắp cả nước có trụ sở đặt tại Washington, D.C.

VÔ TUYẾN TRUYỀN HÌNH: KHÔNG CHỈ CÓ BA MẠNG TRUYỀN HÌNH LỚN

Từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, vô tuyến truyền hình đã phát triển thành phương tiện phổ biến nhất ở Hoa Kỳ, có ảnh hưởng to lớn đến các cuộc bầu cử và lối sống ở đất nước này. Hầu như mọi gia đình Mỹ - 97 triệu gia đình vào năm 1994 - đều có ít nhất một máy thu hình, và 65% trong số họ có từ hai chiếc trở lên.

Ba mạng lưới tư nhân cung cấp chương trình miễn phí được tài trợ nhờ quảng cáo - NBC, CBS và ABC - kiểm soát 90% thị trường TV từ những năm 1950 đến 1970. Trong những năm 1980, sự lan truyền nhanh chóng của truyền hình cáp trả tiền truyền bằng vệ tinh đã làm suy yếu địa vị độc tôn ấy. Cho đến năm 1994, gần 60% các gia đình ở Mỹ đã đăng ký sử dụng truyền hình cáp, và chương trình ngoài mạng lưới đã thu hút được khoảng 30% người xem. Trong số những kênh truyền hình cáp mới, có một số kênh chiếu phim suốt 24 giờ một ngày; CNN (Mạng tin tức trên truyền hình cáp), sản phẩm của Ted Turner, đưa tin suốt cả ngày; và MTV thì phát sóng các video ca nhạc.

Hiện nay, một mạng truyền hình thương mại lớn thứ tư là Fox đã xuất hiện và cạnh tranh với ba mạng truyền hình lớn kể trên; nhiều đài truyền hình địa phương đã

Hầu hết các tờ báo của Mỹ đều có trên mạng Internet, và bất kỳ ai với một chiếc máy tính cá nhân và kết nối với Internet đều có thể đọc báo từ khắp nơi trên đất nước.

chuyển từ chi nhánh của ba mạng truyền hình lớn sang thành chi nhánh của mạng truyền hình mới. Hai mạng truyền hình quốc gia khác - WB và UPN - cũng đã phát triển, và số lượng các kênh truyền hình cáp cũng tiếp tục tăng lên.

Có 335 đài truyền hình công cộng trên khắp Hoa Kỳ, mỗi đài truyền hình trong số đó đều độc lập và phục vụ những mối quan tâm của cộng đồng mình. Song các đài truyền hình được hợp nhất lại bởi những cơ quan quốc gia như Cục Phát thanh Truyền hình Công cộng, cơ quan này cung cấp chương trình. Những người đóng thuế Mỹ phải trả một phần chi phí cho truyền hình công cộng, được khoảng 87 triệu lượt người xem mỗi tuần. Trong số các chương trình phổ biến nhất có “Sesame Street - Phố Cây vừng”, một chương trình dành cho trẻ em dạy tập đọc và toán vỡ lòng thông qua việc sử dụng con rối, phim hoạt hình, bài hát và những màn hài kịch.

Từ cuối những năm 1970, các công ty truyền hình cáp Hoa Kỳ đã bắt đầu cung cấp dịch vụ cho những bộ phận dân chúng chọn lọc. Các chương trình của “Silent Network - Mạng Im lặng” được phát sóng với ngôn ngữ cử chỉ và dòng chữ thuyết minh vì khán giả của mạng này là những người khiếm thính. Vào năm 1988, Christopher Whittle đã thành lập mạng truyền hình cáp mang tên “Channel One - Kênh Một” cung cấp chương trình giáo dục - cùng với mục quảng cáo - cho khoảng 40% học sinh trung học của Mỹ. Ngoài ra, sự hội tụ của máy tính, TV và cáp quang đã nâng cao khả năng tương tác của TV, cho phép người xem chọn những chương trình cụ thể mà họ muốn xem vào thời gian mà họ chọn.

NHỮNG VẤN ĐỀ HIỆN TẠI

Nhiều người Mỹ không hài lòng với những cảnh bạo lực mà con cái họ thấy trên vô tuyến. Để đáp lại những lời phản nân của nhân dân và áp lực từ Quốc hội, 4 mạng truyền hình chính - ABC, CBS, NBC và Fox - đã thỏa thuận vào năm 1993 để thông báo cho các bậc cha mẹ về nội dung bạo lực vào lúc khởi đầu một chương trình, và các mạng truyền hình cáp đã thỏa thuận

đưa ra những lời cảnh báo tương tự. Vào năm 1996, các mạng truyền hình thương mại và truyền hình cáp đã tiến thêm một bước và thiết lập một hệ thống đánh giá, dựa trên thời lượng nội dung bạo lực, kích dục, và/hoặc ngôn ngữ tục tĩu có trong một chương trình truyền hình. Một biểu tượng thể hiện mức độ đánh giá đối với chương trình đó xuất hiện trên màn hình vào thời điểm bắt đầu và thỉnh thoảng xuất hiện giữa chương trình truyền hình.

Những biện pháp tự nguyện như vậy tỏ ra được ưa chuộng hơn những quy định của chính phủ về nội dung chương trình, mà những quy định như vậy có thể vi phạm Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất của Hiến pháp. Một giải pháp khác có thể áp dụng cho vấn đề này là giải pháp công nghệ. Bắt đầu từ năm 1998 những chiếc tivi mới bán tại Hoa Kỳ sẽ được trang bị một con “chip V”, một thiết bị cho phép cha mẹ khóa những chương trình mà họ không muốn con cái xem.

Những lời phản nân tương tự cũng đã nổi lên về lời lẽ và hình ảnh có thể truy cập trên máy tính. Gần đây Quốc hội đã thông qua một đạo luật nhằm ngăn không để những hình ảnh và ngôn ngữ không đúng đắn được truyền trên mạng máy tính, song một tòa án Liên bang đã bác bỏ đạo luật đó, coi nó là không hợp hiến. Nếu có một giải pháp cho vấn đề này, thì có lẽ giải pháp đó nằm trong hoặc là sự kiểm soát chặt chẽ của cha mẹ đối với thời gian sử dụng máy tính của con cái hoặc là sự phát triển của một loại hàng rào công nghệ ngăn không cho sử dụng một số chức năng của máy tính.

Một trong những vấn đề gây tranh luận nhất liên quan đến ngành truyền thông mà nước Mỹ gặp phải ngày nay rất ít liên quan tới công nghệ mà liên quan nhiều hơn đến khái niệm lâu đời về sự riêng tư cá nhân: liệu có khía cạnh nào trong cuộc sống của một con người nên được giữ kín một khi người đó trở thành một nhân vật đại chúng. Vào năm 1988, một ứng cử viên tổng thống quan trọng là Thượng Nghị sĩ Gary Hart đã rút lui khỏi cuộc chạy đua tranh cử sau khi báo chí lật tẩy cuộc tình của ông với một người phụ nữ trẻ. Các chính trị gia thuộc cả hai đảng phản nân rằng báo giới “quyết

tâm tùm lầy” họ, và một số thành viên thủ cựu của Quốc hội khẳng định rằng ngành truyền thông có xu hướng ủng hộ những người theo chủ nghĩa tự do. Nhiều nhà phê bình cho rằng sự tò mò gia tăng của ngành truyền thông sẽ cản trở những người có năng lực tham gia làm chính trị, bất kể đức tin của họ ra sao.

Mặt khác, trước đây các phóng viên hầu như đều kết hợp với các chính trị gia trong việc ngăn không để công chúng biết về những điểm yếu cá nhân. Thân hình khắp khiêng của Tổng thống Franklin Roosevelt

không bị người ta bàn tán hay chụp hình, và tình trạng sức khỏe yếu của ông được giữ bí mật với cử tri khi ông tranh cử nhiệm kỳ thứ tư vào năm 1944. Dù thế nào thì đa số cử tri có thể vẫn bầu Roosevelt, song việc không cho họ biết sự thật dường như là một việc thiếu trung thực đối với hầu hết dân Mỹ ngày nay, họ tin tưởng rằng trong một nền dân chủ, chia sẻ thông tin thì tốt hơn là che giấu nó.



Bản đồ nước Mỹ



Trung tâm Hoa Kỳ

Phòng Thông tin-Văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ

Tầng 1, Rose Garden Tower, 170 Ngọc Khánh, Hà Nội
Tel: (04) 3850-5000; Fax: (04) 3850-5048; Email: HanoiAC@state.gov
<http://vietnam.usembassy.gov>